



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024



Tháng 01-2025

Số: /BC-CTK

Đắk Lắk, ngày tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024**

Năm 2024, tình hình kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhiều yếu tố bất định, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, xung đột quân sự, bất ổn chính trị gia tăng, tăng trưởng toàn cầu phục hồi chậm; chính sách tiền tệ có xu hướng nới lỏng nhưng vẫn còn hạn chế đã tác động tới các doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu. Ở trong nước, tình hình chính trị xã hội cơ bản ổn định, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên. Tuy nhiên, nước ta tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn bởi tác động bên ngoài cũng như những hạn chế nội tại kéo dài. Trong bối cảnh đó, với các chính sách đồng bộ của Chính phủ nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ sản xuất trong nước, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta dự báo sẽ đạt kết quả tích cực.

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk năm 2024 nhìn chung ổn định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) vẫn duy trì đà phát triển. Sản xuất cây hàng năm năm 2024 tăng và vượt kế hoạch so với cùng kỳ năm trước; sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, huy động vốn đầu tư toàn xã hội, tổng mức bán lẻ hàng hóa, kim ngạch xuất nhập khẩu tiếp tục tăng so với năm 2023. Dịch bệnh trên người, cây trồng, vật nuôi được kiểm soát, cơ bản ổn định. Nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội, thể thao diễn ra sôi nổi, đặc biệt là tỉnh đã tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm 120 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Lắk, tổ chức thành công giải Giải Bóng chuyền nữ quốc tế “VTV9 - Bình Điền” lần thứ XIV - 2024, Lễ hội Sầu riêng Krông Pắc lần thứ II - năm 2024,... góp phần đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Đắk Lắk và thu hút khách du lịch đến tỉnh. Công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế tiếp tục phát triển, hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng. Công tác an sinh xã hội, chăm sóc người có công, giảm nghèo tiếp tục được quan tâm, triển khai kịp thời. Quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường và cải cách hành chính được tích cực thực hiện. Quốc phòng được tăng cường; chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới được giữ vững.

Bên cạnh đó, phát triển kinh tế chưa bền vững, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) chưa đạt kế hoạch đề ra, tốc độ chuyển dịch kinh tế còn chậm, trong từng

ngành, lĩnh vực chưa đột phá, sản phẩm mới chưa đa dạng, phong phú. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội không đạt kế hoạch đề ra. Hoạt động doanh nghiệp tiếp tục gặp nhiều khó khăn, số lượng doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng kinh doanh tiếp tục tăng so với cùng kỳ. Công tác giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo còn cao so với cả nước. Giải ngân vốn đầu tư công tuy có cải thiện về mặt tỷ lệ và số vốn giải ngân so với các năm trước, tuy nhiên quá trình thực hiện còn thể hiện nhiều tồn tại, hạn chế nhất định, thu hút đầu tư còn nhiều hạn chế. Công tác triển khai nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu được các địa phương triển khai còn chậm, kéo dài, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu đầu tư và tổ chức thực hiện các chủ trương lớn của tỉnh. Việc rà soát, điều chỉnh, lập mới quy hoạch xây dựng nông thôn giai đoạn 2021-2025 tại một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu quản lý. Tỷ lệ che phủ rừng mặc dù có tăng nhưng không đủ bù đắp lại diện tích rừng đã giảm trong những năm trước đó. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị còn hạn chế, gây khó khăn trong việc khai thác và sử dụng dữ liệu.

Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

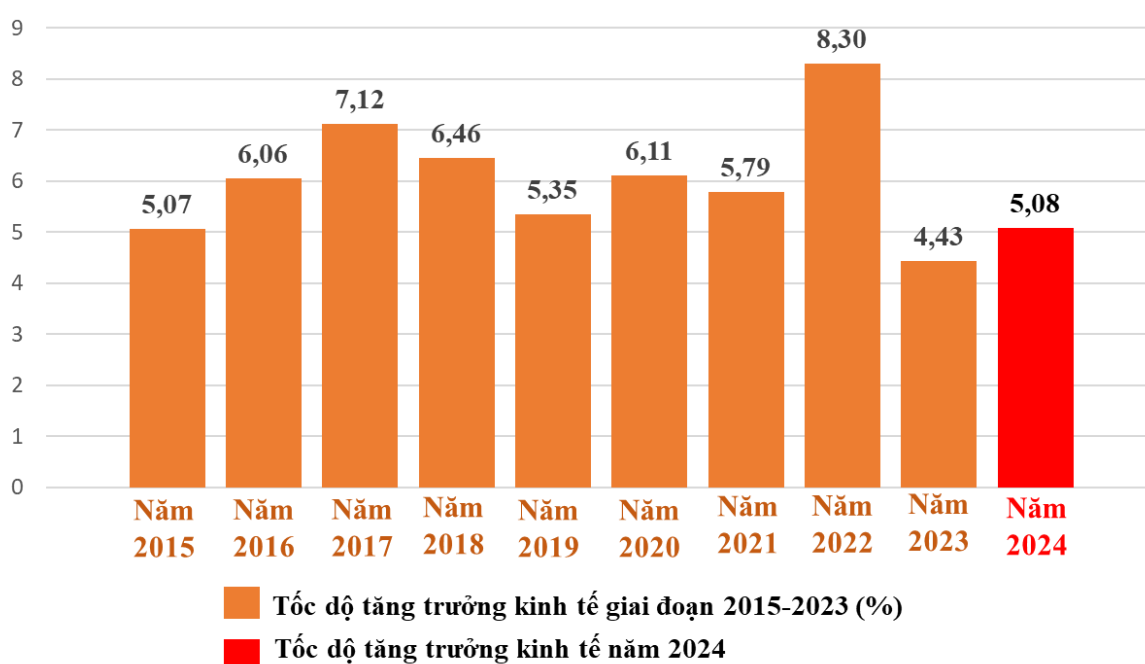
Kinh tế tỉnh Đắk Lắk năm 2024 mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn và không đạt kế hoạch đề ra, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, chính quyền và nhân dân tỉnh đã tin tưởng, đoàn kết cùng nhau thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn, nhờ đó nền kinh tế của tỉnh vẫn đạt được kết quả khả quan (+5,08%). Có được mức tăng trưởng như vậy chính là việc thực hiện có hiệu quả chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của Chính phủ; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là “trụ đỡ” của nền kinh tế đang tích cực đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu với năng suất, sản lượng và giá trị các loại cây trồng tăng so với cùng kỳ; ngành dịch vụ đang từng bước phục hồi với điểm sáng là hoạt động bán buôn bán lẻ; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên, việc giải ngân vốn đầu tư vẫn chưa đạt được kế hoạch đề ra, thu hút đầu tư nước ngoài chưa phát huy hiệu quả; sản xuất công nghiệp tuy có chuyển biến tích cực nhưng còn chậm, chưa tạo được sự bứt phá mạnh mẽ so với tiềm năng vốn có; những bất ổn về chính trị, kinh tế thế giới gặp khó khăn, tổng cầu phục hồi yếu, lạm phát nhiều nước vẫn ở mức cao, chuỗi cung ứng thiếu ổn định, đã phần nào ảnh hưởng đến kinh tế của nước ta nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2010) quý IV năm 2024 đạt 23.793,2 tỷ đồng, tăng 5,71% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng trưởng cao thứ 02 trong 04 quý của năm 2024 (quý I/2024 tăng 3,13%; quý II/2024 tăng 4,96%; quý III/2024 tăng 5,83%). Trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 12.247,4 tỷ đồng, tăng 4,78%; Khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 3.148,5 tỷ đồng, tăng 7,73%; Khu vực dịch vụ đạt 7.810,8 tỷ đồng, tăng 7,56% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2010) ước năm 2024 đạt 63.356,0 tỷ đồng, tăng 5,08% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng trưởng khá trong giai đoạn năm 2015-2024, đạt 98,32% so với kế hoạch, đứng thứ 2 khu vực Tây nguyên¹. Trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 23.520,3 tỷ đồng, tăng 4,83%, vượt 0,95% kế hoạch, đóng góp 1,87% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế²; Khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 10.219,6 tỷ đồng, tăng 6,12%, đạt 96,18% so kế hoạch, đóng góp 19,19%; Khu vực dịch vụ đạt 27.235,9 tỷ đồng, tăng 5,42%, đạt 97,62% kế hoạch, đóng góp 45,55%.

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh các năm (%)



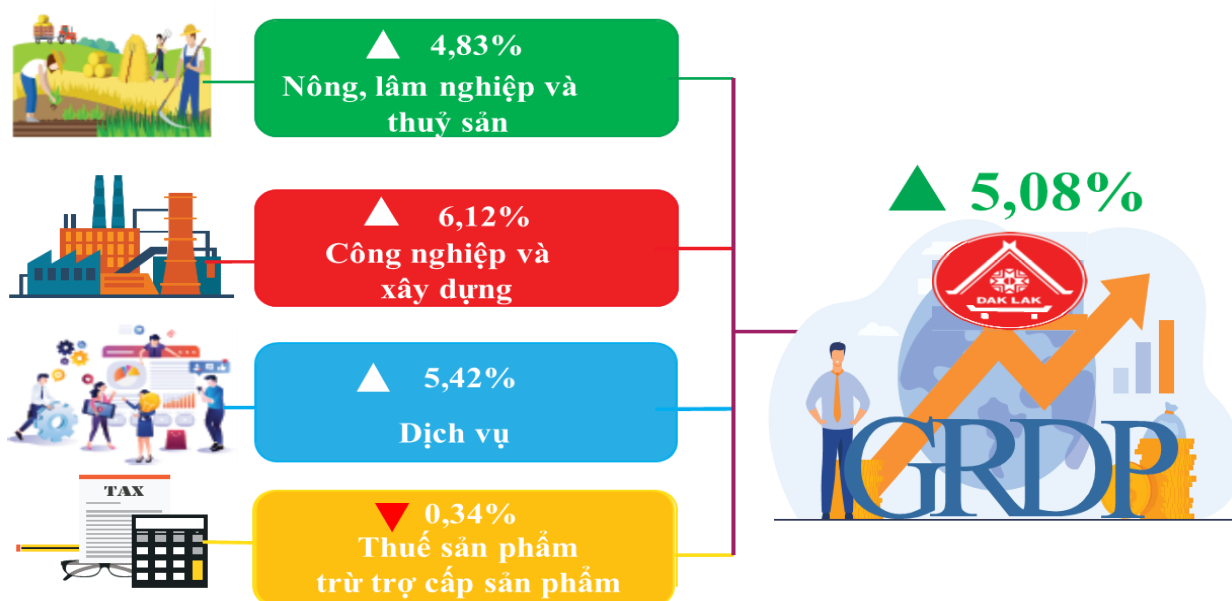
Bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế tỉnh cho ta thấy *khu vực dịch vụ* chính là điểm sáng nhất với tốc độ tăng trưởng 5,42%, đóng góp lớn nhất 2,32 điểm phần

¹ So với khu vực Tây nguyên: Đắk Nông 4,87%; Kon Tum 8,02%; Lâm Đồng 4,02%; Gia Lai 3,28%

²Nền kinh tế chỉ tính mức đóng góp của 03 khu vực, loại trừ thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Xét về mức độ đóng góp của các ngành trong khu vực dịch vụ cho thấy ngành hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm đã thay thế ngành bán buôn, bán lẻ vươn lên đứng thứ nhất về mức độ đóng góp là 0,50 điểm phần trăm, tăng 9,12% so với cùng kỳ năm trước là do những chính sách tiền tệ linh hoạt của Chính phủ và các cơ quan chức năng. Cùng đứng ở vị trí thứ 2 về mức độ đóng góp 0,35 điểm phần trăm là ngành thông tin truyền thông tăng 8,26% và ngành giáo dục và đào tạo tăng 6,43%. Tiếp đến là ngành dịch vụ lưu trú ăn uống tăng trưởng 10,50%, đóng góp 0,31 điểm. Một số ngành khác tác động tích cực và tăng trưởng của khu vực dịch vụ như hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị, xã hội tăng 7,35%, đóng góp 0,25 điểm; ngành kinh doanh bất động sản ngành và ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ cùng đóng góp 0,12 điểm...Mặc dù không có ngành nào tăng trưởng âm tuy nhiên một số ngành còn lại tăng thấp hoặc đóng góp ít như: Bán buôn, bán lẻ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy chỉ tăng 0,26%, đóng góp 0,03 điểm; ngành vận tải kho bãi tăng 6,38%, đóng góp 0,10 điểm; ngành y tế và hoạt động cứu trợ chỉ tăng 3,98%; nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng 1,64% so với cùng kỳ năm trước...

Hình 2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2024 (%)



Đứng ở vị trí thứ hai trong đóng góp vào vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế là *khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản* đóng góp 1,8 điểm phần trăm, trong đó ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo với mức tăng 4,91% đóng góp 1,75 điểm phần trăm, chiếm 97,35% tổng giá trị khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2024, do điều kiện thời tiết, khí hậu nhìn chung thuận lợi nên diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng tăng so với cùng kỳ.

Đặc biệt giá các loại nông sản, hoa quả như tiêu, điều, cà phê, sầu riêng đều tăng đã góp phần ổn định thu nhập cho người dân, nâng cao giá trị sản phẩm. Ngành lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì mức đóng góp ổn định. Tuy nhiên giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn đang ở mức cao ít nhiều đã tác động đến quá trình sản xuất của khu vực này.

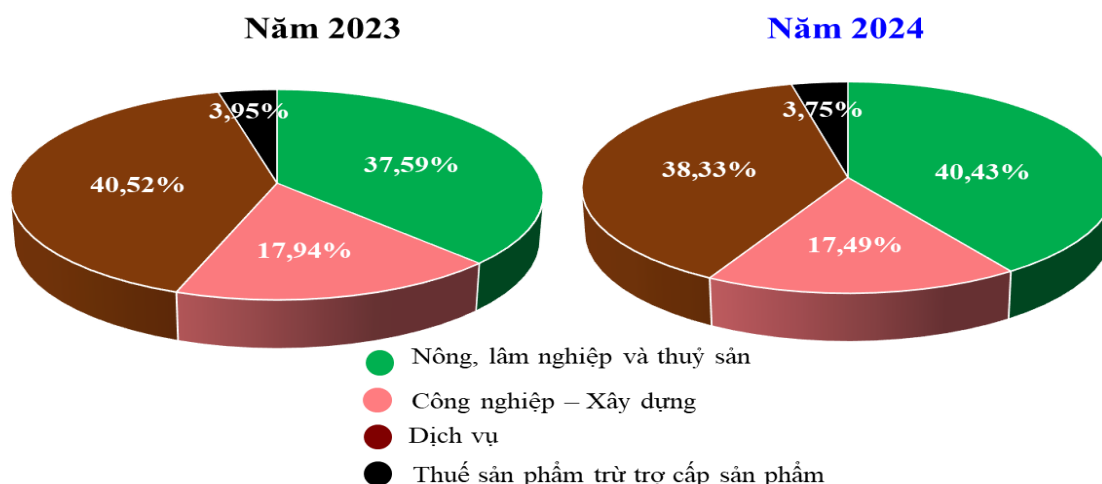
So với sơ bộ năm 2023, tốc độ tăng trưởng *khu vực công nghiệp – xây dựng* tăng 6,12%, tăng 0,64 điểm phần trăm. Điều này thể hiện ở mức độ đóng góp 0,98 điểm, trong đó ngành công nghiệp tăng 6,41% so với cùng kỳ và đóng góp 0,65 điểm phần trăm. Nổi bật trong đó, chính là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với những bước tiến bộ vượt bậc, tăng 14,23%, đóng góp 0,49 điểm. Đây là điểm tích cực bởi vì ngành này còn chịu tác động như giá nguyên, nhiên vật liệu tăng cao, đơn hàng bị giảm, thị trường xuất, nhập khẩu bị sụt giảm do căng thẳng chính trị giữa các quốc gia lớn trên thế giới. Ngành cung cấp nước, hoạt động xử lý rác thải tăng 18,0%, đóng góp 0,08 điểm. Nếu như năm 2023, ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng âm thì năm 2024 ngành đã và đang dần khắc phục những khó khăn do hiện tượng Elnino khi tăng 1,01%, đóng góp 0,06 điểm chủ yếu là do đóng góp của điện gió, điện mặt trời. Riêng đối với ngành xây dựng duy trì ổn định tăng 5,62%, đóng góp 0,33 điểm là do các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh đã và đang đưa vào hoạt động.

So với cùng kỳ năm trước, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế còn lại giảm 0,05%; thuế nhập khẩu giảm 40,89% đã làm cho cho *Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm* năm 2024 tăng trưởng giảm (-0,34%) và làm giảm đóng góp 0,01 điểm vào vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế là do chỉ số giảm phát tăng.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2024 (theo giá hiện hành): Giá trị tổng sản phẩm ước đạt 141.362,5 tỷ đồng, vượt 5,72% kế hoạch cả năm ³. Trong đó: Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 57.144,2 tỷ đồng, vượt 15,34% kế hoạch, chiếm 40,43% trong giá trị tổng sản phẩm, tăng 2,84 điểm phần trăm so với tỷ trọng nền kinh tế năm 2023; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 24.709,7 tỷ đồng, vượt 6,46% so kế hoạch, chiếm 17,49%, giảm 0,45 điểm phần trăm; Khu vực dịch vụ đạt 54.173,3 tỷ đồng, đạt 97,53% kế hoạch cả năm, chiếm 38,33%, giảm 2,19 điểm phần trăm. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 5.299,3 tỷ đồng, đạt 98,46% kế hoạch năm, chiếm 3,75%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với tỷ trọng cùng kỳ năm 2023.

³ Giá trị tổng sản phẩm theo giá hiện hành đứng thứ nhất khu vực Tây nguyên

Hình 3. Cơ cấu kinh tế năm 2023-2024



Chuyển dịch của các ngành kinh tế diễn ra còn chậm do nền kinh tế của tỉnh vẫn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp, xuất khẩu nông sản thô chưa qua chế biến tỷ trọng còn cao. Tỷ trọng của khu vực công nghiệp- xây dựng, khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có chiều hướng giảm. Đây cũng là một điều dễ hiểu bởi năm 2024, sản xuất nông, lâm nghiệp có nhiều thuận lợi, năng suất, sản lượng và giá các loại nông sản chủ lực của tỉnh như sản phẩm tiêu, điều, cà phê, sầu riêng đều tăng mạnh so với cùng kỳ, trong khi đó 02 khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ lại chịu nhiều tác động bởi những biến động của tình hình kinh tế trong và ngoài nước.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người (theo giá hiện hành) tăng khá cao, ước năm 2024 đạt 71,64 triệu đồng/người, tăng 15,80% so với cùng kỳ năm trước⁴.

2. Nhận định về tăng trưởng kinh tế năm 2025

Năm 2025 mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng với kinh tế nước ta nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng vì sẽ kết thúc giai đoạn kế hoạch 05 năm 2021-2025. Đây là thời điểm đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra, đồng thời tạo đà cho giai đoạn phát triển tiếp theo. *Theo dự báo của Cục Thống Kê, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2025 của tỉnh là 6,5%*, trong khi đó số kế hoạch của tỉnh là 7,0%. Để nền kinh tế tỉnh Đắk Lắk "cán đích" ở mức tăng trưởng (GRDP) từ 6,5%-7% và hoàn thành thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025, cần rất nhiều nỗ lực vượt bậc.

⁴ Số liệu dân số mới được TCTK trả về năm 2024 là 1.946.165 người (tháng 11/2024 UBND tỉnh ước 72,80 triệu đồng/người)

Dự báo các rủi ro tiềm ẩn từ môi trường kinh tế thế giới vẫn còn hiện hữu và tiếp tục tác động tiêu cực lên triển vọng phục hồi tăng trưởng kinh tế của nước ta. Ở trong nước, dự báo kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Đối với tỉnh Đắk Lắk: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ tiếp đà tăng trưởng tích cực. Tuy vậy, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thời tiết biến động thất thường, ngành Nông nghiệp cũng cần phải chủ động triển khai đồng bộ nhiều giải pháp hiệu quả để ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước, từ đó tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng ổn định của khu vực này như những năm qua. Khu vực công nghiệp và xây dựng dự báo tiếp tục gặp nhiều thách thức trước bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, đặc biệt ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ đối diện với tình trạng đơn hàng giảm, chi phí đầu vào cao. Bên cạnh đó, nhiều dự án đầu tư công sẽ được đẩy mạnh trong năm 2025, đặc biệt là cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà hoàn thành cũng sẽ góp phần cho tăng trưởng cho tỉnh ta trong năm tới. Khu vực dịch vụ dự báo vẫn là điểm sáng trong năm 2025; một số ngành thương mại có thể duy trì đà tăng trưởng bởi các chính sách thương mại và thúc đẩy tiêu dùng nội địa như: bán buôn bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống...

3. Tài chính, ngân hàng

Thu ngân sách nhà nước năm 2024 có kết quả tích cực hơn so với cùng kỳ năm 2023, tỷ lệ thực hiện so với dự toán tăng, trong đó tăng ở hầu như tất cả các khoản thu chính. Chi NSNN đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả trong khả năng cân đối ngân sách tỉnh. Ưu tiên nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn. Các hoạt động tài chính ngân hàng ổn định, tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu tín dụng của doanh nghiệp và người dân.

3.1. Thu - Chi Ngân sách nhà nước (NSNN)⁽⁵⁾

UBND tỉnh và Ban chỉ đạo đơn đốc và chống thất thu NSNN đã tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về thu NSNN; các ngành, các địa phương đã cố gắng thực hiện tốt nhiệm vụ thu NSNN, khai thác hiệu quả nguồn thu. Nhờ triển khai kịp thời các chính sách của Chính phủ trước đó về giảm, gia hạn tiền thuế giúp doanh nghiệp và người dân có thêm nguồn lực phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh, một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trên đà phục hồi, đóng góp lớn vào ngân sách. Tuy nhiên, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh trong năm 2024 tiếp tục không đạt kế hoạch do đến nay chưa hoàn thành các trình tự, thủ tục để thực hiện bán đấu giá các dự án lớn thuộc tỉnh quản lý.

⁵ Thu, chi ngân sách nhà nước: Bao gồm ngân sách nước địa phương và trung ương

Năm 2024, tổng thu NSNN cấp địa phương và trung ương ước đạt 8.656,6 tỷ đồng, tăng 10,04% so với cùng kỳ năm trước và vượt dự toán được giao. Trong đó, thu nội địa ước đạt 8.552,6 tỷ đồng, chiếm 98,80% tổng thu, tăng 11,44%⁽⁶⁾, trong đó thu phí, lệ phí tăng 31,89%, thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 9,16%... Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu là 88,6 tỷ đồng, chiếm 1,02%, giảm 50,24%; thu huy động đóng góp là 13,5 tỷ đồng, tăng 14,73%.

Hình 4. Thu chi ngân sách nhà nước



Tổng chi ngân sách nhà nước cấp địa phương và trung ương ước đạt 28.606,8 tỷ đồng, tăng 16,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển là 9.462,5 tỷ đồng, tăng 15,65% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 33,08% tổng chi; chi thường xuyên là 19.139,3 đồng, tăng 16,82%⁽⁷⁾, chiếm 66,90%; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là 3.880 triệu đồng là khoản chi mới phát sinh trong năm 2024.

3.2. Hoạt động ngân hàng

Ngân hàng nhà nước chi nhánh Đắk Lắk đã triển khai kịp thời chỉ đạo và giám sát chặt chẽ các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các cơ chế, chính sách tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng do Ngân hàng nhà nước ban hành. Hoạt động tiền tệ - ngân hàng năm 2024 tiếp tục ổn định, góp phần tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

⁶ Trong đó: thu doanh nghiệp nhà nước là 676,8 tỷ đồng, giảm 0,24% so với cùng kỳ năm trước; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là 112,8 tỷ đồng, tăng 18,34%; Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh là 3.004,0 tỷ đồng, tăng 8,16%; thu phí và lệ phí là 886,7 tỷ đồng, tăng 31,89%, trong đó lệ phí trước bạ tăng 35,89%. Thu sở sở kiến thiết là 168,6 tỷ đồng, giảm 2,59%. Thu thuế thu nhập cá nhân là 804,8 tỷ đồng, tăng 25,99%; thu ngân sách khác là 323,0 tỷ đồng, tăng 6,38%...

⁷ Trong đó: Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội là 1.764,2 tỷ đồng, tăng 12,59%; chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo nghề là 7.969,6 tỷ đồng, tăng 20,57%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình 1.587,9 tỷ đồng, tăng 16,85%; chi sự nghiệp kinh tế 1.588,9 tỷ đồng, tăng 8,19%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 3.516,9 tỷ đồng, tăng 19,64% so với cùng kỳ năm trước....

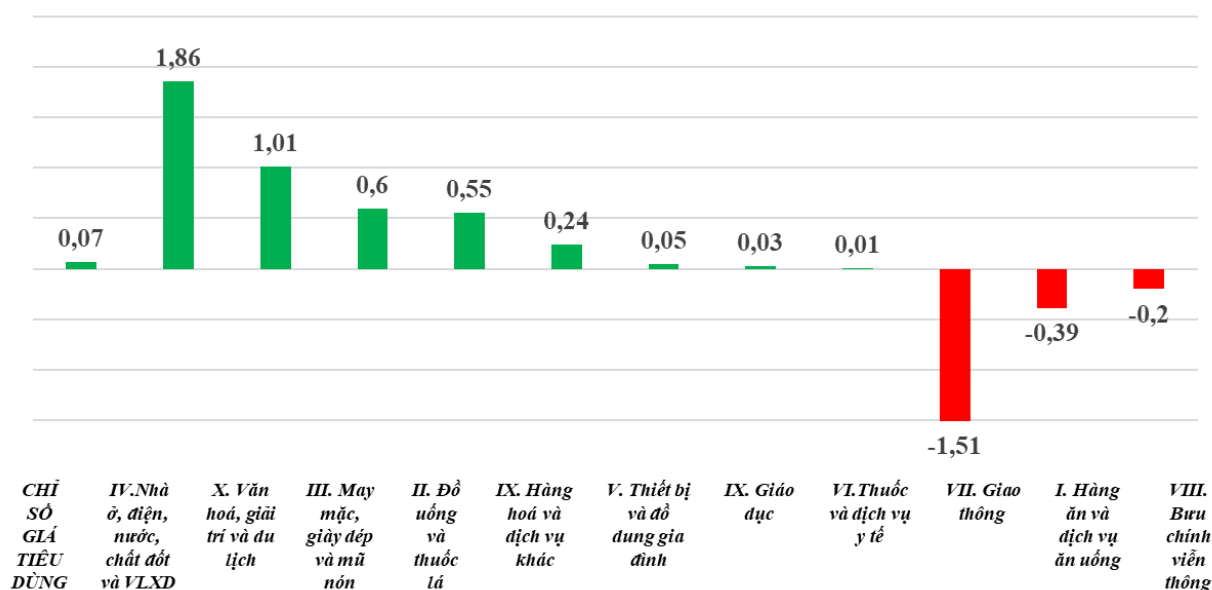
Tổng huy động vốn đến cuối năm 2024 ước đạt 99.500 tỷ đồng, vượt 10,56% so với kế hoạch, tăng 19,69% so với cùng kỳ năm trước. Tổng dư nợ cho vay ước đạt 167.500 tỷ đồng, đạt kế hoạch đề ra và tăng 10,33% so với cùng kỳ năm trước; nợ xấu chiếm <3% tổng dư nợ cho vay. Dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh đạt 8.500 tỷ đồng, vượt 4,94% so với kế hoạch, tăng 15,55%. Dư nợ cho vay xuất khẩu là 2.050 tỷ đồng, giảm 5,22% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá

4.1 Chỉ số giá tiêu dùng

Năm 2024 là một năm mà chỉ số giá tiêu dùng cả nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng có nhiều hướng tăng, áp lực lạm phát là cao, trong đó giá lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, dịch vụ giáo dục tăng cao kéo theo đó giá của một số nhóm hàng hóa tiêu dùng thiết yếu cũng tăng đã tác động mạnh đến tâm lý và làm giảm sức mua của người dân. Giá nhóm hàng bưu chính viễn thông tiếp tục giảm. Ở một chiều hướng khác, giá vàng và giá đô la Mỹ tiếp tục có nhiều biến động, tăng/giảm liên tục do tình hình chính trị căng thẳng và do Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) điều chỉnh lãi suất, tuy nhiên không ảnh hưởng nhiều đến thị trường tiền tệ trên địa bàn tỉnh. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024, tăng 0,07% so với tháng trước. So với tháng 12 năm trước tăng 5,03%. Chỉ số giá bình quân quý VI/2024 tăng 5,21%; bình quân năm 2024 tăng cao, tăng 5,32%.

Hình 5. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 so với tháng 11/2024 (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 0,07%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 08 nhóm có chỉ số giá tăng giá; 03 nhóm giảm giá so với tháng trước.

Trong 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 1,86% chủ yếu do các nguyên nhân sau: Giá tiền thuê nhà ở tư nhân tăng 2,41%; thép cây đốt vằn phi 10 tăng 1,78%; cát vàng xây dựng tăng 2,69%; giá điện sinh hoạt tăng 1,17%... Bên cạnh đó, một số mặt hàng trong tháng có giá giảm so với tháng trước như: Giá xi măng đen PC 40 giảm 0,19%; gạch bê tông đặc giảm 1,03%; gạch lát nền giảm 1,49%. *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 1,01% tập trung chủ yếu ở các nhóm: máy ảnh kỹ thuật số tăng 2,78%; giá báo tăng 1,50%; phí truy cập internet tại cửa hàng tăng 9,54%...⁸ *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,60% do nhu cầu quần áo, giày dép cho mùa đông và dịp Tết nguyên đán sắp tới tăng như: Lụa tơ tằm Thái Tuấn tăng 1,50%; Áo khoác nam tăng 2,47%; Áo sơ mi nam dài tay tăng 1,65%...⁹ *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,55% là do nhu cầu tiêu dùng trong các dịp lễ hội cao, cụ thể rượu trắng địa phương tăng 1,03%; rượu vang ngoại tăng 0,87%; thuốc lá vinataba tăng 0,59%; thuốc lá tăng 1,35%. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,24% là do giá dao cạo râu tăng 1,79%; giá gôm tóc tăng 0,96%; giá kem dưỡng da tăng 1,98%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,50% chủ yếu do đèn Led trần điện tăng 2,25%; Giường đôi gỗ ép công nghiệp tăng 2,68%; Bàn làm việc gỗ công nghiệp tăng 1,29%; Tủ đứng tăng 2,83%... *Nhóm Giáo dục* tăng 0,03% là do giá vở học sinh, Bút bi Thiên Long tăng. *Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01% là do giá một số loại thuốc tăng⁽¹⁰⁾ là do tình hình chính trị một số nước trên thế giới bất ổn nên một số loại thuốc nhập về từ nước ngoài tăng.

Với 3 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm: *Nhóm giao thông* giảm 1,51% chủ yếu do giá xăng A95 giảm 3,30%, giá xăng sinh học E5 giảm 4,82%. Bên cạnh đó, các nhóm hàng tăng giá gồm giá dầu Diesel tăng 1,58%; giá xe máy Lead tăng 0,18%; giá lốp xe máy nội tăng 0,70%. Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,39%, trong đó lương thực giảm 0,22%⁽¹¹⁾; thực phẩm giảm

⁸ Giá vợt bóng bàn tăng 0,84%; Giá cây cảnh tăng 1,38%

⁹ Quần áo nam vải kaki tăng 1,04%; Dép da của nữ tăng 0,43%....

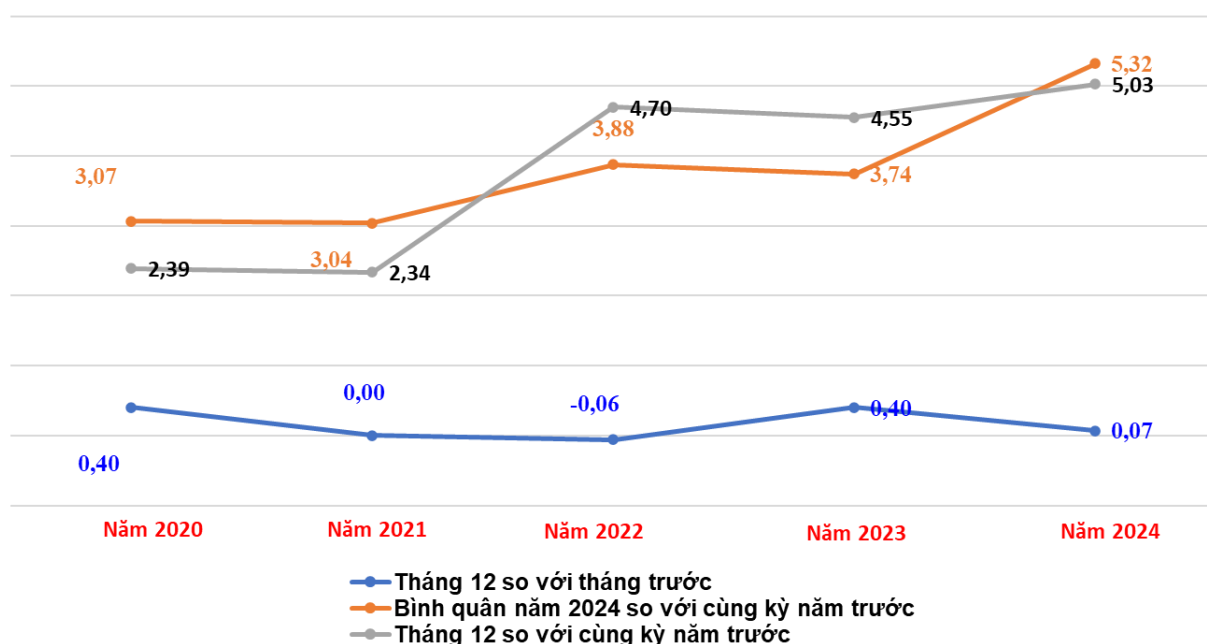
¹⁰ Thuốc Phenerrgan, hoạt chất Promethazin 0,1g, quy cách hộp 1 chai 90 ml tăng 1,42%; Thuốc Effergal, hoạt chất Paracetamol 500 mg, viên nén sủi bọt, hộp 4 vỉ x 4 viên tăng 2,35%; Thuốc Atussin, thành phần hoạt chất mỗi 5 ml chứa Dextromethorphan.HBr 5 mg quy cách chai 30 ml, 60 ml tăng 1,11%; Thuốc Decolgen, hoạt chất Paracetamol, Phenylephrine HCl (500mg + 5mg), viên nén, hộp 25 vỉ x 4 viên tăng 0,87%.

¹¹ Chỉ số giá gạo tẻ thường (Xi dẻo hoặc tương đương) giảm 0,47%, giá khoai lang tươi giảm 0,18%; Bánh đa thái khô giảm 0,16%; Mì ăn liền hộp giảm 2,59%.

1,09%⁽¹²⁾, tuy nhiên ăn uống ngoài gia đình tăng 2,26%⁽¹³⁾. Nhóm Bưu chính viễn thông giảm 0,20% là do giá điện thoại di động Sam sung giảm 2,02%; Bộ sạc pin dự phòng giảm 2,67%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý IV/2024 tăng 5,21% so với cùng kỳ năm trước, giảm 0,44 điểm phần trăm so với quý III/2024. Có 9/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 13,74%. Tiếp đến là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,85%. Nhóm giáo dục tăng 5,67%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 6,37%. Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,75% chủ yếu tăng ở nhóm lương thực tăng 11,84%, thực phẩm tăng 6,35%, ăn uống ngoài gia đình tăng 2,30%. Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 5,19%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,45%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,83%. Thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,24% trong đó dịch vụ y tế tăng 1,04%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,12%. Ở chiều ngược lại có 02/11 nhóm hàng giảm giá đó là Nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,66%; Nhóm giao thông giảm 1,47% đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh bình quân quý IV/2024.

Hình 6. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2020-2024 (%)



Bình quân năm 2024, chỉ số giá tiêu dùng tăng 5,32%. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu

¹² Giá thịt Lợn nạc thăn giảm 0,75%; giá thịt Lợn ba chỉ giảm 2,72%, giá thịt bò thăn loại 1 giảm 0,46%; giá vịt làm sẵn nguyên con giảm 0,40%; Thịt bò bắp giảm 0,19%; cá quả giảm 2,06%. Đậu đen hạt loại 1 giảm 6,86%, cà chua tươi giảm 7,49%, đỗ cô ve tươi giảm 9,30%, Bí đỏ giảm 2,41%

¹³ Giá cơm bình dân tăng 4,43%; giá chè Lipton tăng 3,82%; Giá cà phê sữa nóng tăng 1,16%.

xây dựng tăng 14,84%. Tiếp đến là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,45%. Nhóm giáo dục tăng 5,32%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,12%, trong đó lương thực tăng mạnh, tăng 17,33%; thực phẩm tăng 4,58%. Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 4,71%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,29%. Nhóm giao thông tăng 2,76%. Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,95%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,48%, trong đó dịch vụ y tế tăng 1,19%. Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 1,42%. Ở chiều ngược lại chỉ có 01/11 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,35% đã tác động đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh năm 2024.

Giá vàng tháng 12/2024 biến động cùng chiều với giá vàng thế giới khi giảm 2,32% so với tháng trước; giá Đô la Mỹ tăng 0,03% là do trong kỳ Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) điều chỉnh lãi suất đồng Đô la Mỹ. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường. Bình quân quý IV/2024, giá vàng tăng cao, tăng 20,43%, giá Đô la Mỹ tăng 3,22%. Bình quân năm 2024, giá vàng tăng 19,48%; giá Đô la Mỹ tăng 4,65%.

Hiện nay, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới và kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Đặc biệt, trong việc đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa một cách bình thường. Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng, dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này. Thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

4.2 Chỉ số giá một số nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất.

Trong quý IV và cả năm 2024, thị trường hàng hóa tỉnh chịu tác động bởi diễn biến phức tạp của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội thế giới. Tuy nhiên, nhờ thực hiện linh hoạt các chính sách phát triển kinh tế của Chính phủ, các hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh duy trì theo hướng tăng trưởng ổn định, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người và phục vụ xuất khẩu. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, nguyên nhiên vật liệu quý IV và cả năm 2024 có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước là do tỉnh đang bước vào thu hoạch các loại nông sản, trong đó có sản phẩm cà phê.

Chỉ số giá chung nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2024 giảm 5,04% so với quý III/2024, tăng 12,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chỉ số giá sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 7,88% so với quý III/2024, tăng 53,39% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản phẩm từ khai khoáng giảm 0,60% và tăng 1,70%; chỉ số giá điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,08% so với quý III/2024 và không thay đổi so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nước tự nhiên khai thác không thay đổi so với quý III/2024 và tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước...

Tính chung năm 2024, Chỉ số giá chung nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 17,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chỉ số giá sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 59,70% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản phẩm từ khai khoáng tăng 3,05%; chỉ số giá điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,29; chỉ số giá nước tự nhiên khai thác tăng 19,79%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 19,82%; sản phẩm kim loại tăng 1,64%; dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ tăng 12,57%...

5. Đầu tư và xây dựng

5.1. Đầu tư

Năm 2024, các chính sách về miễn giảm, giãn, hoãn thuế tiếp tục được triển khai hỗ trợ các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh đã thúc đẩy đầu tư mới và mở rộng sản xuất, tăng cường thu hút và thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tuy chỉ đạt 95,84% kế hoạch nhưng với mức tăng 4,04% so với cùng kỳ đã cho thấy được sự nỗ lực của các cấp trong việc đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh. Nổi bật trong đó chính là nguồn vốn khu vực ngoài nhà nước (tư nhân, dân cư), khu vực đầu tư nước ngoài với mức tăng trưởng hai con số. Bên cạnh đó, khu vực vốn đầu tư nhà nước tiếp tục giảm do còn gặp nhiều khó khăn trong việc giải ngân vốn đầu tư liên quan đến những hạn chế về cơ chế, chính sách cũng như nguồn vốn.

** Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý: Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 12/2024 ước đạt 532,4 tỷ đồng, tăng 14,51% so tháng trước và giảm 41,33% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 403,8 tỷ đồng, tăng 32,50% và giảm 47,20%, chiếm 75,85% tổng vốn; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 128,6 tỷ đồng, giảm 19,71% và giảm 9,92%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã không phát sinh.*

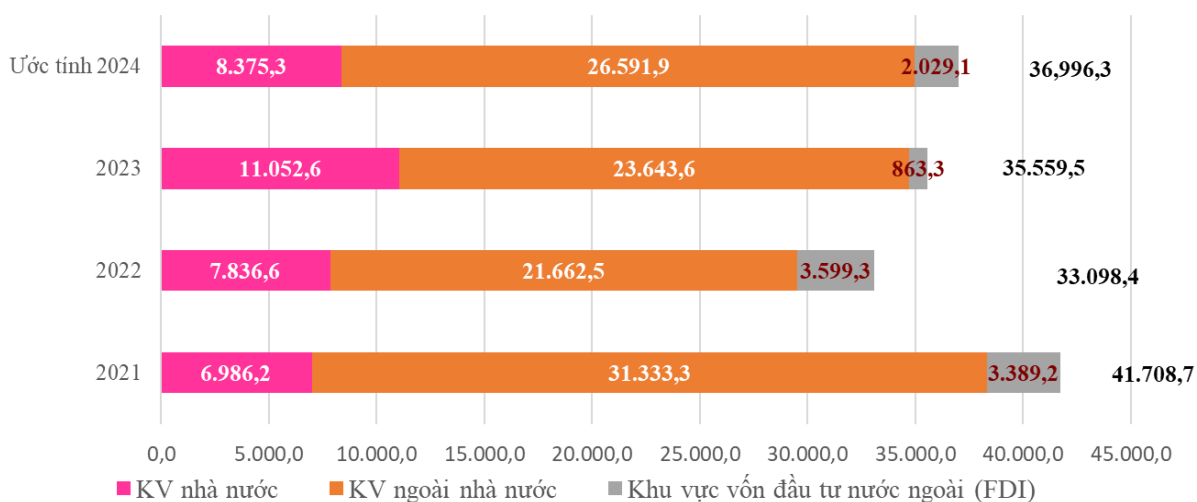
Ước quý IV/2024 vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh là 1.500,7 tỷ đồng, giảm 0,35% so quý III/2024 và giảm 41,63% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà

nước cấp tỉnh ước đạt gần 1.059 tỷ đồng, chiếm 70,57%, tăng 2,49% so với quý trước, giảm 45,78% so với cùng quý năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 441,7 tỷ đồng, chiếm 29,43%, giảm 6,56% và giảm 28,52%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã không phát sinh.

Tính chung 12 tháng năm 2024, ước đạt 5.800,8 tỷ đồng, đạt 81,20% kế hoạch năm, giảm 27,66% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt gần 3.971 tỷ đồng, chiếm 68,46%, giảm 30,12%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.829,8 tỷ đồng, chiếm 31,54%, giảm 21,71%.

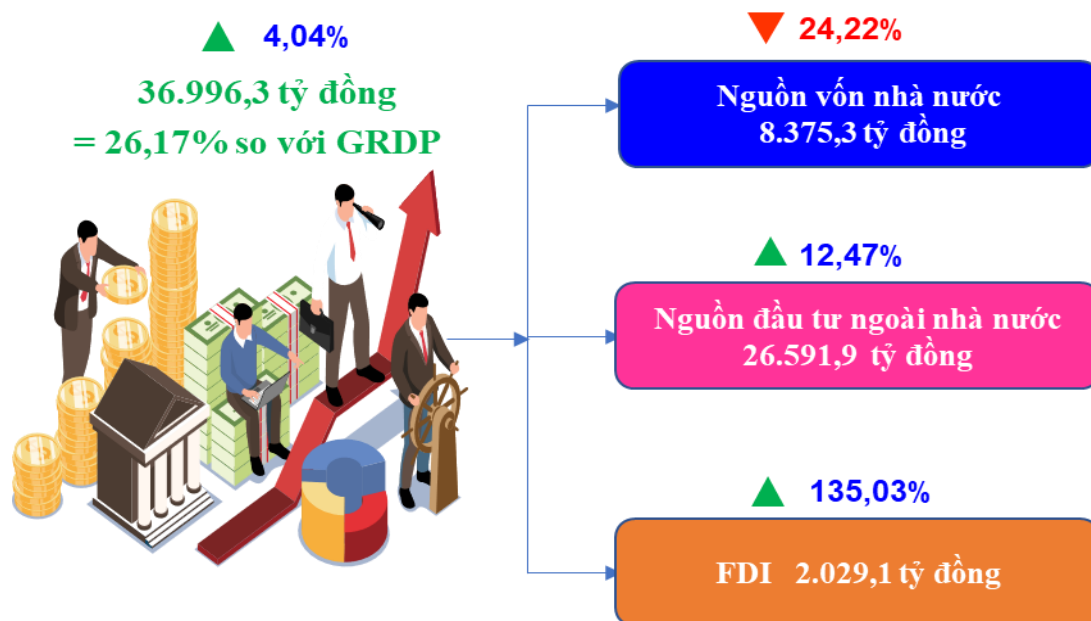
**Vốn đầu tư thực hiện:* Huy động vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh ước quý IV/2024 ước đạt 11.288,7 tỷ đồng, tăng 19,98% so với quý III/2024, tăng 3,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn Nhà nước đạt 2.347,3 tỷ đồng, tăng 6,57% và giảm 39,65%; vốn ngoài nhà nước (dân cư và tư nhân) đạt 8.343,2 tỷ đồng, tăng 25,91% và tăng 24,90%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 598,2 tỷ đồng, tăng 3,14% so với quý III/2024 và tăng 105,63% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7. Tổng vốn đầu tư thực hiện giai đoạn 2020-2024 (tỷ đồng)



Huy động vốn đầu tư thực hiện năm 2024 ước đạt 36.996,3 tỷ đồng, đạt 95,85% kế hoạch, tăng 4,04% so với thực hiện năm 2023, chiếm 26,17% GRDP năm 2024 của tỉnh. Trong đó, vốn Nhà nước đạt 8.375,3 tỷ đồng, giảm 24,22%; vốn ngoài nhà nước đạt 26.591,9 tỷ đồng, tăng 12,47%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 2.029,1 tỷ đồng, tăng 135,03% so với cùng kỳ năm trước. Vốn nước ngoài tăng mạnh so với cùng kỳ chủ yếu tập trung vào ngành sản xuất phân phối điện khí đốt chiếm 58,46%, tiếp đến là ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm gần 40,10%. Các ngành còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Hình 8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024



Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước là do đóng góp của 02 khu vực: vốn ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài. Vốn nhà nước tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước và không đạt so với kế hoạch đề ra là do khó khăn mang tính đặc thù của kế hoạch năm 2024; khó khăn liên quan đến tổ chức; khó khăn liên quan đến triển khai thực hiện. Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo các cơ quan chức năng rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 phù hợp với nguồn vốn đầu tư dự kiến từ nguồn thu sử dụng đất thực tế để có cơ sở xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025.

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư thực hiện như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột giai đoạn 1) ước thực hiện 900.000 triệu đồng; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00 ước thực hiện 386.541 triệu đồng; Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 160.000 triệu đồng; Xây dựng hệ thống bản đồ hồ sơ địa chính và Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 53.827 triệu đồng; Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị Trung tâm kiểm soát Bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 50.000 triệu đồng; Đường Phan Huy Chú (từ đường 30/4 đến hết phường Khánh Xuân) - giai đoạn 1 ước đạt 54.300 triệu đồng; Trung tâm kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk thực hiện 37.101 triệu đồng.

Xúc tiến đầu tư: Trong năm 2024, tỉnh tiếp nhận 108 lượt hồ sơ dự án đề nghị quyết định chủ trương đầu tư với tổng số vốn đầu tư 15.484 tỷ đồng; UBND tỉnh đã phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư cho 15 dự án với tổng số vốn đầu tư

3.274 tỷ đồng; điều chỉnh 25 dự án, trong đó có 06 dự án làm tăng tổng vốn đầu tư từ 323 tỷ đồng lên 806 tỷ đồng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tỉnh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 02 dự án với tổng mức đầu tư là 10,675 triệu USD. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 28 dự án FDI với tổng vốn đăng ký khoảng 748,38 triệu USD, trong đó: ngoài KCN 23 dự án với tổng vốn đăng ký 659,88 triệu USD, trong KCN Hòa Phú là 05 dự án với tổng vốn đăng ký là 88,5 triệu USD.

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Năm 2024, UBND tỉnh đã phê duyệt văn kiện 02 dự án Hỗ trợ kỹ thuật do Chương trình tài trợ các dự án nhỏ của Quỹ môi trường toàn cầu (UNDP/GEF SGP) viện trợ không hoàn lại với tổng mức đầu tư 3,71 tỷ đồng¹⁴; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu chương trình hành động quốc gia REDD+ tại tỉnh Đắk Lắk với tổng mức đầu tư 468,73 tỷ đồng; triển khai các thủ tục đề xuất dự án, quyết định chủ trương đầu tư đối với 04 dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi với tổng mức đầu tư khoảng 12.583 tỷ đồng. Tính chung đến nay, tỉnh có 05 dự án vốn ODA, vốn vay ưu đãi đang triển khai thực hiện với tổng mức đầu tư 1.314 tỷ đồng, tương đương 57 triệu USD.

5.2. Xây dựng

Năm 2024, ngành xây dựng tỉnh đã tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị; đầu tư kết cấu hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp, đầu tư phát triển nhà ở, khu dân cư đô thị mới; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án xây dựng lớn. Nhiều hạng mục công trình được xây dựng và hoàn thiện như các công trình điện gió, điện mặt trời, các hệ thống đường giao thông, xây dựng trụ sở làm việc trong các khu hành chính đã đóng góp rất lớn vào giá trị sản xuất toàn ngành xây dựng năm 2024. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế có nhiều biến động nên một số doanh nghiệp xây dựng vẫn còn gặp khó khăn về vốn, giá nguyên vật liệu tăng cao dẫn tới việc triển khai các dự án còn chậm, chưa hoàn thành kế hoạch đề ra.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý IV/2024 (giá so sánh 2010), ước đạt 4.535,6 tỷ đồng, tăng 23,07% so với quý III/2024, tăng 3,58% so cùng quý năm trước. Trong đó, công trình kỹ thuật dân dụng đạt 2.246,7 tỷ đồng, tăng 10,56% và tăng 37,23%, chiếm 49,53% tổng giá trị sản xuất; công trình nhà ở đạt 1.692,8 tỷ

¹⁴ Dự án Xây dựng mô hình nông lâm nghiệp và du lịch cộng đồng cải thiện sinh kế đồng bào dân tộc thiểu số xã Đắk Phoi, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk; Dự án Thí điểm sản xuất sầu riêng ứng dụng công nghệ thông minh và kết hợp xây dựng mô hình vườn mẫu sầu riêng gắn du lịch trải nghiệm nông nghiệp ở xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

đồng, tăng 61,92% và giảm 9,19%, chiếm 37,32%; công trình nhà không để ở đạt 520,3 tỷ đồng, tăng 18,12% và giảm 35,36%, chiếm 11,47%; hoạt động xây dựng chuyên dụng 75,5 tỷ đồng, giảm 54,69% so với quý trước và tăng 61,04% so với cùng kỳ năm trước. Các công trình trọng điểm thực hiện trong quý IV/2024 có 02 công trình khởi công, 34 công trình xây dựng mới, 02 công trình khởi công và hoàn thành trong quý, 10 công trình đang thực hiện; 61 công trình sửa chữa nâng cấp, cải tạo.

Ước năm 2024, giá trị sản xuất ngành xây dựng (giá so sánh 2010) đạt 13.485,3 tỷ đồng, tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công trình kỹ thuật dân dụng đạt 6.836,4 tỷ đồng, tăng 65,40%, chiếm 50,70% tổng giá trị sản xuất; công trình nhà ở đạt 4.809,8 tỷ đồng, giảm 23,68%, chiếm 35,67%; công trình nhà không để ở đạt 1.402,9 tỷ đồng, giảm 36,88%, chiếm 10,40%; hoạt động xây dựng chuyên dụng 436,2 tỷ đồng, tăng 61,04%. Một số công trình có giá trị sản xuất lớn trong năm như: Đường tránh Đông quốc lộ 14 – quốc lộ 26 ước đạt 104.734 triệu đồng; Công trình đường giao thông điện Krông Buk đạt 201.334 triệu đồng; Cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà đạt 30.708 triệu đồng; Đường đập thủy lợi Eakar đạt 34.500 triệu đồng; Xây lắp công trình trạm thu phát sóng 5G đạt 89.675 triệu đồng; Nhà máy điện Thiên Tân 2 đạt 182.589 triệu đồng...

Nhìn chung, giá trị sản xuất ngành xây dựng năm 2024 tuy có tăng song chưa đạt được mục tiêu của tỉnh đề ra là do tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh vẫn còn chậm, thiếu đất đắp cho công trình, thiếu vốn để thực hiện; biến động giá vật liệu, xây dựng... Các dự án ngoài nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài chưa thu hút được nhiều dự án lớn, chủ yếu các dự án thực hiện từ các năm trước, dự án mới với vốn đầu tư nhỏ...

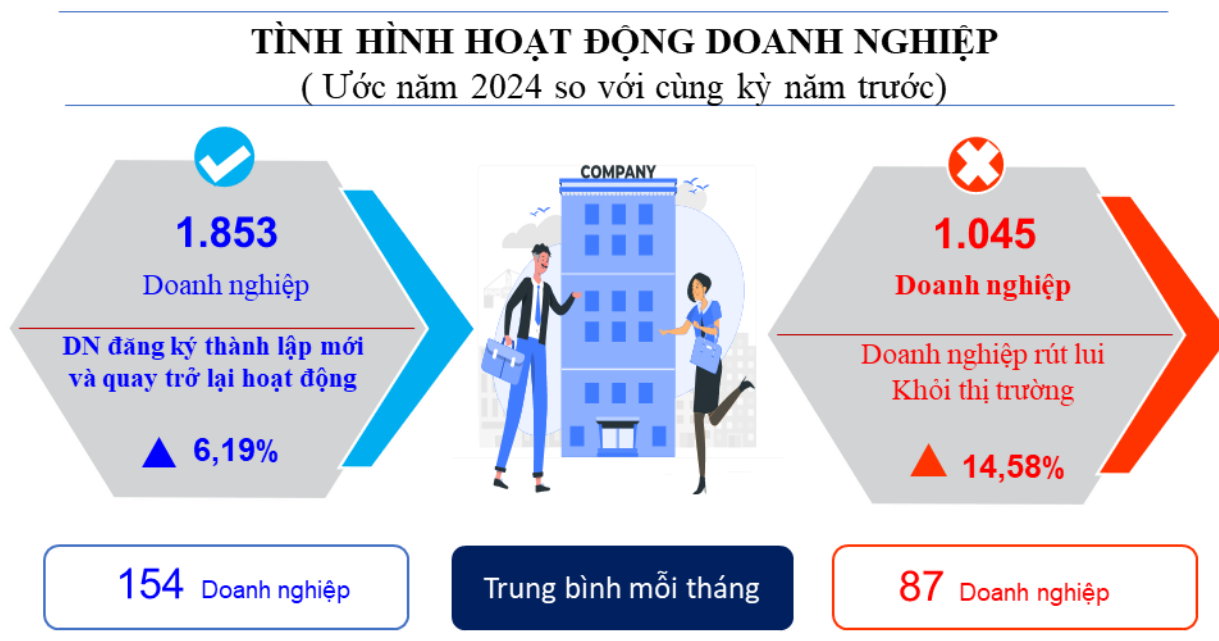
6. Tình hình phát triển doanh nghiệp (DN) và Kinh tế tập thể (HTX)

Phát triển doanh nghiệp: Phát triển doanh nghiệp đã thu hút một lượng vốn đáng kể trong dân cư vào sản xuất kinh doanh và giải quyết việc làm cho nhiều lao động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trong năm 2024, toàn tỉnh ước có 1.500 DN thành lập mới, tăng 9,41% so với năm 2023, bằng 81,08% KH năm 2024, với tổng vốn đăng ký là 10.060 tỷ đồng, giảm 17,50%; bên cạnh đó còn có 353 DN tạm ngừng kinh doanh đã đăng ký hoạt động trở lại, giảm 5,61% so với cùng kỳ năm 2023. Lũy kế đến cuối năm 2024, toàn tỉnh có khoảng 13.367 doanh nghiệp còn đăng ký, hoạt động, tồn tại (trong đó có 12.357 DN và 1.010 chi nhánh của DN ngoài tỉnh đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh)¹⁵.

¹⁵ Số liệu Sở kế hoạch đầu tư tỉnh

Hình 9. Tình hình phát triển doanh nghiệp



Mặc dù Chính phủ và địa phương đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh¹⁶. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng kinh doanh trong năm tiếp tục tăng, ước toàn tỉnh có 215 DN giải thể, tăng 4,88% so với cùng kỳ năm trước và 830 DN tạm ngừng hoạt động, tăng 17,40%. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của biến động kinh tế thế giới, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do giá cả hàng hóa, nguyên, nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất tăng; khó khăn về tài chính, thị trường quốc tế bị thu hẹp,...tiếp tục là những cản trở trong hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, những vấn đề hạn chế nội tại của doanh nghiệp như quy mô nhỏ, tiềm lực hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực chưa đạt yêu cầu, năng lực cạnh tranh yếu, cũng là nguyên nhân chính cản trở sự phục hồi, phát triển của doanh nghiệp.

Hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh: UBND tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch về hỗ trợ pháp lý, công nghệ, chuyển đổi số, đào tạo,... cho doanh nghiệp vừa và nhỏ¹⁷. Tổ chức thành công Hội nghị đối thoại DN, HTX năm 2024, Hội thảo về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao Chỉ số PCI của tỉnh

¹⁶ Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; Công văn số 857/UBND-TH ngày 30/01/2024 của tỉnh về đẩy mạnh triển khai các giải pháp cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)...

¹⁷ Gồm: Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 04/03/2024 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV năm 2024; Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh về triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho DNNVV năm 2024; Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh về tổ chức Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh năm 2024,...

và nhiều hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt như: Cuộc thi tìm kiếm ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp, kinh doanh của Phụ nữ và Ngày hội phụ nữ khởi nghiệp năm 2024; hỗ trợ các dự án khởi nghiệp của tỉnh tham gia Techfest Quảng Nam 2024. Đặc biệt, vừa qua tỉnh đã tổ chức thành công Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Techfest Đắc Lắc 2024, thu hút hơn 150 doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp trưng bày sản phẩm, cùng với nhiều sự kiện Hội thảo, tọa đàm sôi nổi về công tác xây dựng, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp.

Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Tỉnh tiếp tục tập trung xử lý, giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện sắp xếp, đổi mới các DNNN thuộc tỉnh quản lý; triển khai rà soát, đề xuất điều chỉnh phương án sắp xếp các Công ty nông, lâm nghiệp; thực hiện giám sát tài chính doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước do UBND tỉnh làm chủ sở hữu năm 2024. Tổng kết 10 năm thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tình hình kinh tế tập thể (KTTC): Công tác phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của KTTC trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm thực hiện; khu vực KTTC, HTX có những chuyển biến tích cực, nhiều HTX mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật mới để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Trong năm 2024, toàn tỉnh ước có 75 HTX thành lập mới, vượt 25,0% KH, giảm 31,82% so với năm trước. Lũy kế toàn tỉnh ước có 852 HTX, 05 LHHTX, trong đó: 670 HTX và 03 LHHTX đang hoạt động và 182 HTX, 02 LHHTX ngừng hoạt động. Tổng số thành viên HTX khoảng 71.500 người. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh còn có 435 THT với khoảng 7.750 thành viên tham gia.

7. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong năm 2024, ngành nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao(+4,83), khẳng định vai trò trụ đỡ của nền kinh tế của tỉnh. Tuy có những thuận lợi, thách thức đan xen, trong đó có yếu tác động của biến động thị trường, thời tiết, khi hậu song được sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, ngành nông nghiệp tỉnh đã có những thành tựu như sau: Sản xuất cây hàng năm năm 2024 vượt kế hoạch và tăng so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu các loại cây trồng chính ổn định, năng suất, sản lượng tăng so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng và giá trị các loại nông sản chủ lực của tỉnh tăng, đặc biệt là sầu riêng, tiêu, cà phê đóng góp rất lớn vào tổng giá kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Chăn nuôi gia súc phát triển, chăn nuôi gia cầm ngày càng mở rộng với nhiều mô hình mới, sản lượng thịt hơi tăng đáp ứng nhu cầu thực phẩm của người dân. Dịch bệnh trên cây trồng vật

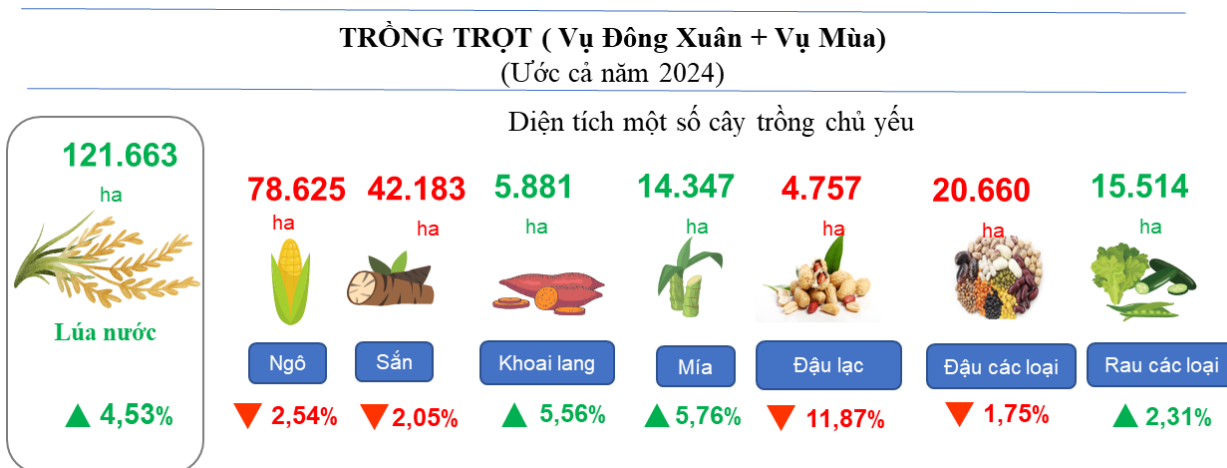
nuôi cơ bản được kiểm soát. Công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, trồng rừng sản xuất ngày càng được chú trọng. Nuôi thủy sản tập trung vào các loại thủy sản có giá trị và năng suất cao, mô hình nuôi lồng bè ngày càng phát huy hiệu quả đã đem lại nguồn thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, giữa Vụ Đông Xuân, do ảnh hưởng của hiện tượng El Niño, nắng nóng, khô hạn và ít mưa đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển của một số cây trồng chính. Sản xuất chăn nuôi trong những tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn do giá các sản phẩm chăn nuôi ở mức thấp, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao. Giá xăng dầu, vật tư nông nghiệp (phân bón), giá thức ăn chăn nuôi vẫn còn giữ ở mức khá cao; cạnh tranh thị trường các mặt hàng nông sản trong bối cảnh hội nhập ngày càng khốc liệt, giá bán sản phẩm đầu ra không ổn định; nguồn nhân lực lao động trong nông thôn tiếp tục giảm do cơ hội việc làm đến từ các công ty, doanh nghiệp ngày càng nhiều;...

Sản lượng lương thực có hạt cả năm 2024 ước đạt 1.402.588 tấn, tăng 6,09% so với cùng kỳ năm 2023.

7.1. Nông nghiệp

Sản xuất cây hàng năm cả năm 2024: Sơ bộ năm 2024, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm của tỉnh ước đạt 327.927 ha, tăng 1,39% so với chính thức cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lúa 121.663 ha, tăng 4,53% so với cùng kỳ năm trước, năng suất ước đạt 71,73 tạ/ha, tăng 2,95%, sản lượng lúa ước đạt 872.688 tấn, tăng 7,62%; Ngô 78.625 ha, giảm 2,54%, năng suất ước đạt 67,40 tạ/ha, tăng 6,37%, sản lượng ước đạt 529.900 tấn, tăng 3,67%; Khoai lang 5.881 ha, tăng 5,56%, năng suất ước đạt 205,49 tạ/ha, tăng 1,75%, sản lượng ước đạt 120.850 tấn, tăng 7,41%; Sắn 42.183 ha, giảm 2,05%, năng suất ước đạt 257,50 tạ/ha, tăng 2,60%, sản lượng ước đạt 1.086.230 tấn, tăng 0,50%; Mía 14.347 ha, tăng 5,76%, năng suất ước đạt 724,18 tạ/ha, tăng 1,32%, sản lượng ước đạt 1.038.980 tấn, tăng 7,17%; Đậu tương 1.046 ha, giảm 8,81%, năng suất ước đạt 16,37 tạ/ha, tăng 2,19%, sản lượng ước đạt 1.712 tấn, giảm 6,80%; Cây lạc 4.757 ha, giảm 11,87%, năng suất ước đạt 17,63 tạ/ha, tăng 2,04%, sản lượng ước đạt 8.385 tấn, giảm 10,08%; Rau các loại 15.514 ha, tăng 2,31%, năng suất ước đạt 205,41 tạ/ha, tăng 2,73%, sản lượng ước đạt 318.668 tấn, tăng 5,11%; Đậu các loại 20.660 ha, giảm 1,75%, năng suất ước đạt 11,62 tạ/ha, tăng 1,65%, sản lượng ước đạt 24.015 tấn, giảm 0,13%; trong đó: Đậu xanh 5.284 ha, giảm 2,13%, năng suất ước đạt 10,41 tạ/ha, sản lượng ước đạt 5.502 tấn; Cây hàng năm khác 18.279 ha, tăng 11,04% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 10. Sản xuất cây hàng năm cả năm 2024



Việc sản xuất cây hàng năm của tỉnh năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước, cơ cấu về diện tích cây trồng vẫn đảm bảo các cây trồng chính, năng suất tăng, điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, dịch bệnh được kiểm soát, sản lượng lương thực có hạt tăng đảm bảo nguồn lương thực trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên giá nông sản một số cây trồng như lạc, đậu các loại vẫn còn khá thấp nên người dân không mở rộng đầu tư sản xuất. Tình hình sản xuất các vụ cụ thể như sau:

- *Vụ Đông xuân 2023-2024*: Kết thúc vụ Đông Xuân năm nay, toàn tỉnh đã gieo trồng được 69.174 ha cây trồng các loại, vượt 19,93% so với kế hoạch, tăng 2,08% so với chính thức Đông Xuân năm trước. Trong đó, lúa nước 47.465 ha, vượt 18,67% so với kế hoạch, tăng 0,97% sản lượng đạt 369.699 tấn, tăng 4,87%, năng suất đạt 78,31 tạ/ha, tăng 4,43%; ngô 3.875 ha, vượt 20,72% so với kế hoạch, tăng 8,03%, sản lượng đạt 24.724 tấn, tăng 7,36%, năng suất đạt 63,80 tạ/ha, giảm 0,62%; khoai lang 2.204 ha, vượt 15,39% so với kế hoạch, tăng 6,11%, sản lượng đạt 51.711 tấn, giảm 0,28%, năng suất đạt 234,59 tạ/ha, giảm 6,01%; sắn 1.549 ha, vượt 10,64% so với kế hoạch, giảm 14,70%, sản lượng đạt 36.319 tấn, giảm 14,49%, năng suất đạt 234,44 tạ/ha, tăng 0,22%; cây mía 1.113 ha, đạt 85,62% kế hoạch, tăng 0,72%, sản lượng đạt 81.242 tấn, tăng 2,35%, năng suất đạt 730,01 tạ/ha, tăng 1,60%; đậu các loại 1.467 ha, vượt 12,85% so với kế hoạch, giảm 1,61%, sản lượng đạt 1.440 tấn, tăng 2,64%; năng suất đạt 9,82 tạ/ha, tăng 4,36%; rau các loại 5.617 ha, vượt 15,10% so với kế hoạch, tăng 4,54%, sản lượng đạt 120.640 tấn, tăng 8,21%, năng suất đạt 214,77 tạ/ha, tăng 3,50%...

- *Vụ Mùa năm 2024*: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2024, toàn tỉnh gieo trồng được 258.753 ha, vượt 1,50% so với kế hoạch, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,21%. Trong đó: Lúa 74.198 ha, vượt 23,66% so với kế hoạch, tăng 6,95% so với chính cùng kỳ năm trước, năng suất ước đạt 67,79 tạ/ha, tăng 2,60%; sản lượng lúa ước đạt 502.989 tấn, tăng 9,73%; Ngô 74.750 ha, đạt

93,68% kế hoạch, giảm 3,03%, năng suất ước đạt 67,58 tạ/ha, tăng 6,73%, sản lượng ước đạt 505.176 tấn, tăng 3,50%; Khoai lang 3.677 ha, đạt 89,03% so với kế hoạch, tăng 5,24%; Sắn 40.634 ha, giảm 1,49%; Mía 13.234 ha, vượt 4,20% so với kế hoạch, tăng 6,21%; Đậu tương 1.016 ha, đạt 65,55% so với kế hoạch, giảm 9,60%; Đậu lạc 4.568 ha, đạt 97,19% so với kế hoạch, tăng 12,90%; Rau các loại là 9.897 ha, vượt 81,60% so với kế hoạch, tăng 1,09%; Đậu các loại là 19.193 ha, vượt 15,27%, giảm 1,76%; trong đó, đậu xanh là 5.079 ha, giảm 2,44%; Cây hàng năm khác 14.668 ha, tăng 11,44% so với cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, sản xuất Vụ mùa năm nay 1,21% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng ở cây lúa, sắn, khoai lang, mía, rau đậu các loại là do điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, nguồn nước dồi dào, người dân thường chú trọng đến cây giống có năng suất và áp dụng các biện pháp bảo vệ sâu bệnh. Một số cây trồng khác có diện tích giảm là do người dân thay đổi cơ cấu cây trồng do yếu tố lợi nhuận.

Cây lâu năm: Sơ bộ năm 2024, tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm của tỉnh ước đạt 374.810 ha, tăng 1,85% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích cây ăn quả là 70.751 ha, tăng 8,50%¹⁸; cây công nghiệp lâu năm chủ yếu¹⁹ là 299.949 ha, tăng 0,31%. Diện tích cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm chủ yếu có biến động tăng/giảm về diện tích là do người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng do yếu tố lợi nhuận.

Hình 11. Sản xuất cây lâu năm chủ yếu năm 2024

Ước diện tích và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu năm 2024				
▼ 2,69% 27.814 ha	▼ 2,44% 31.390 ha	▲ 0,54% 213.259 ha	▲ 18,35% 38.800 ha	▼ 19,70% 3.914 ha
				
72.400 tấn	30.769 tấn	550.890 tấn	375.690 tấn	43.060 tấn
▼ 2,99%	▲ 3,12%	▲ 2,84%	▲ 33,53%	▼ 14,24%

- Cây ăn quả: Diện tích *cây sầu riêng* ước đạt 38.800 ha, tăng 18,35% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ước diện tích trồng mới là 4.510 ha, giảm 24,35%; diện tích cho sản phẩm là 22.600 ha, tăng 42,57%. Ước sản lượng sầu riêng của toàn tỉnh năm 2024 là 375.690 tấn, tăng 33,53%. Giá sầu riêng năm nay nhìn

¹⁸ Trong đó diện tích xoài tăng 23,59%; sầu riêng tăng 18,35%; nhãn tăng 3,85%; vải tăng 6,12%

¹⁹ Bao gồm tiêu, điều, cà phê, cao su

chung vẫn duy trì được mức giá cao và sản lượng tăng so với cùng kỳ năm trước đã tạo thu nhập ổn định cho người dân. Dự báo, trong những năm tiếp theo sản lượng và diện tích sầu riêng của tỉnh sẽ tăng do yếu tố lợi nhuận. Diện tích *cây bơ* toàn tỉnh ước đạt 3.914 ha, giảm 19,70% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích trồng mới là 98 ha, giảm 27,65%; diện tích cho sản phẩm 3.540 ha, giảm 14,86%. Ước sản lượng bơ toàn tỉnh là 43.060 tấn, giảm 14,24%, do diện tích cho sản phẩm giảm. Dự báo những năm tiếp theo diện tích cây bơ sẽ tiếp tục giảm, người dân tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây như mắc ca, sầu riêng. Ước diện tích *mắc ca* toàn tỉnh đạt 6.944 ha, tăng 18,01%, trong đó diện tích trồng mới là 1.163 ha, giảm 8,46%; diện tích cho sản phẩm là 3.055 ha, tăng 58,29%; sản lượng thu hoạch là 6.667 tấn, tăng 58,55%. Trong 02 năm gần đây, diện tích mắc ca của tỉnh ngày càng được mở rộng do sản phẩm mắc ca đã được xuất khẩu và có giá trị kinh tế cao.

- Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu: Tổng diện tích *cây cà phê* của tỉnh năm 2024 là 213.259 ha, tăng 0,54% so với cùng kỳ năm trước là do người dân mở rộng sản xuất và tái canh những diện tích cà phê đã già cỗi...Trong đó, diện tích trồng mới là 5.449 ha, tăng 14,34%, diện tích cho sản phẩm là 200.827 ha, tăng 0,19%. Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh đang vào mùa thu hoạch đại trà, việc thu hái cà phê có nhiều thuận lợi, tuy nhiên giá nhân công ở mức cao nên nguồn nhân lực còn bị hạn chế. Ước sản lượng cà phê năm nay đạt 550.890 tấn, tăng 2,84%; năng suất đạt khoảng 27,43 tạ/ha, tăng 2,64%. Trong những tháng cuối năm 2024, giá cà phê có nhiều biến động tăng giảm tuy nhiên vẫn tăng cao so với cùng kỳ năm trước và duy trì ở mức 110.000 -125.000 đồng/01 kg, do cầu lớn hơn cung, chính vì vậy bà con nông dân rất phấn khởi, tập trung mọi nguồn lực vào thu hoạch cà phê niên vụ năm 2024 cũng như tiếp tục đầu tư cho niên vụ 2025.

Tổng diện tích *cao su* toàn tỉnh hiện nay là 31.390 ha, giảm 2,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích trồng mới ước đạt 229 ha, giảm 77,66%; diện tích cho sản phẩm ước đạt 19.761 ha, tăng 1,05%. Sơ bộ sản lượng cao su khai thác năm 2024 là 30.769 tấn quy khô, tăng 3,12%; năng suất ước đạt 15,57 tạ/ha, tăng 2,05% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung việc sản xuất cây cao su năm nay vẫn còn những khó khăn nhất định, tuy giá mủ đã tăng nhưng vẫn ở mức thấp nên người trồng cao su không đầu tư chăm sóc và khai thác theo đúng chu kỳ.

Tổng diện tích *cây tiêu* toàn tỉnh năm 2024 là 27.814 ha, giảm 2,69% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích trồng mới là 1.259 ha, tăng 8,0%; sản lượng tiêu thu hoạch ước đạt 72.400 tấn, giảm 2,99%; năng suất tiêu ước đạt 29,84 tạ/ha, tăng 1,08%. Dự báo, trong thời gian sắp tới, diện tích trồng và diện tích cho sản phẩm cây tiêu sẽ tăng do giá thu mua tiêu hạt năm nay tăng mạnh và

duy trì ổn định. Vì thế, ngành nông nghiệp tỉnh chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc hoạch định phát triển diện tích trồng cây tiêu của người dân, tránh trường hợp diện tích cây tiêu tăng quá nhanh và phá vỡ cơ cấu diện tích cây lâu năm trên địa bàn tỉnh.

7.2. Chăn nuôi

Trong năm 2024, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển, quy mô đàn gia súc, gia cầm ngày càng tăng. Nhiều dự án đầu tư trang trại chăn nuôi quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại, quy trình sản xuất khép kín đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi của tỉnh. Sản lượng thịt hơi đáp ứng tốt nhu cầu thực phẩm của người dân. Tuy nhiên, giá thức ăn chăn nuôi và thuốc phòng chống dịch bệnh vẫn đang ở mức cao, dịch bệnh vẫn xảy ra rải rác ở một số địa phương trên địa bàn tỉnh. Vì thế, để ngành chăn nuôi phát triển bền vững, người chăn nuôi cần kết nối với các doanh nghiệp tiêu thụ, tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn; tận dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có để thay thế một phần thức ăn công nghiệp hoặc tận dụng phụ phẩm để làm thức ăn cho gia súc, gia cầm không chỉ góp phần bảo vệ môi trường mà còn giảm chi phí đầu vào và tăng thu nhập cho người chăn nuôi.

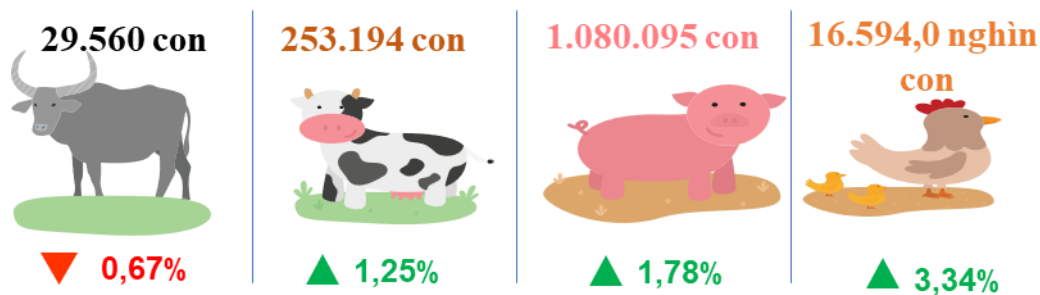
Để đảm bảo nguồn thực phẩm cho cuộc sống hàng ngày cũng như dịp Tết nguyên đán Ất Ty 2025 sắp tới, ngành Nông nghiệp của tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành phải đảm bảo được nguồn thực phẩm trong thời gian sắp tới, hỗ trợ các hộ chăn nuôi về vốn, con giống cũng như kỹ thuật chăn nuôi để người dân yên tâm tái đàn sản xuất, đảm bảo đời sống kinh tế.

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 283 hộ, 133 thôn, 47 xã của 13 huyện, thị xã, thành phố làm chết và tiêu hủy 3.490 con với tổng khối lượng 184.663 kg. Bệnh viêm da nổi cục có 07 ổ dịch Viêm da nổi cục tại 09 hộ, 07 thôn, thuộc 04 xã/thị trấn của 04 huyện/thành phố, làm mắc bệnh 14 con, tiêu hủy 07 con, tổng khối lượng tiêu hủy là 834 kg. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất chăn nuôi của người dân trên địa bàn tỉnh⁽²⁰⁾.

²⁰ Dịch tả lợn Châu phi: Trong tháng 12, dịch bệnh DTLCP phát sinh làm chết và tiêu hủy 762 con, khối lượng 45.542kg. Tại 49 hộ; 13 thôn, buôn; 4 xã, 04 huyện huyện (cụ thể xã Cư Yang huyện Ea Kar, xã Cư Pong huyện Krông Búk; xã Phú Xuân huyện Krông Năng ; xã Ea Noul huyện Buôn Đôn).

Hình 12. Số lượng gia súc, gia cầm

Cuối tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Đàn trâu hiện có 29.560 con, giảm 0,67% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng thịt trâu xuất chuồng quý IV/2024 là 828 tấn, tăng 1,47% so với quý III/2024, tăng 0,63% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2024 là 3.164 tấn, tăng 2,60% so với cùng kỳ năm trước.

Đàn bò hiện có 253.194 con, tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý IV/2024 là 5.823 tấn, tăng 8,29% so với quý III/2024, tăng 7,24% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2024 là 21.740 tấn, tăng 4,32% so với cùng kỳ năm trước, là do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm trên thị trường ổn định và tăng mạnh vào dịp cuối năm. Nắm bắt được nhu cầu của thị trường, người dân đã chuyển đổi vật nuôi để đảm bảo sản lượng thịt hơi phục vụ nhu cầu thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025.

Biểu 1. Một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý IV/2024	Cộng dồn năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý IV/2024	Cả năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)				
Thịt lợn	51.497	202.926	+0,92	+4,04
Thịt trâu	828	3.164	+0,63	+2,60
Thịt bò	5.823	21.740	+7,24	+4,32
Thịt gia cầm	22.853	92.079	+8,89	+5,72
Trứng (nghìn quả)	142.903	601.982	-2,95	+14,71
Sữa (tấn)	19	39	-	+3,01

Đàn lợn hiện có 1.080.095 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,78%. Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý IV/2024 là 51.497 tấn, giảm 5,44% so với quý III/2024 và tăng 0,92% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2024 là 202.926 tấn, tăng 4,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong những tháng cuối năm 2024 giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng nhẹ và dự báo sẽ duy trì trong dịp

Tết nguyên đán Ất Ty 2025. Vì vậy, các hộ dân và chủ trang trại chăn nuôi CP đã mạnh dạn tăng đàn để kịp phục vụ nhu cầu thực phẩm.

Ước đàn gia cầm hiện có 16.594,0 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,34% là do các hộ nuôi gia cầm theo quy mô lớn tăng⁽²¹⁾. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng quý IV/2024 ước đạt 22.853 tấn, tăng 8,24% so với quý III/2024, tăng 8,89% so với cùng kỳ năm trước. Ước năm 2024, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng là 92.079 tấn, tăng 5,72% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng trứng gia cầm ước quý IV/2024 là 142.903 nghìn quả, tăng 1,14% so với quý III/2024, giảm 2,95% so với cùng kỳ năm trước, ước năm 2024 là 601.982 nghìn quả, tăng 14,71% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng sữa bò quý IV/2024 là 19 tấn, giảm 5,0% so với quý III/2024 và không thay đổi so với cùng kỳ năm trước, ước năm 2024 sản lượng sữa là 39 tấn, tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2024 công tác kiểm tra gia súc, gia cầm trước khi xuất, nhập tỉnh, quá cảnh và kiểm soát giết mổ cũng được chú trọng, đã kiểm dịch xuất tỉnh được 10.195.176 con gia súc, gia cầm; kiểm dịch nhập tỉnh được 16.787.998 con gia súc, gia cầm⁽²²⁾.

Nuôi yến trong đất liền: Đây là mô hình vẫn đang tiếp tục được duy trì và phát triển, ước sản lượng khai thác yến trong đất liền năm 2024 là 270 kg, tăng 22,73% so với cùng kỳ năm trước. Do yếu tố lợi nhuận cao, giá yến sản xuất của tỉnh duy trì ở mức 1.500.000-1.800.000 đồng/100 gram nên số lượng hộ nuôi yến trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng, bên cạnh đó các cấp chính quyền cũng chú trọng đến quy hoạch khu nuôi trồng xa trung tâm thành phố nhằm đảm bảo môi trường sống của người dân.

7.3. Lâm nghiệp

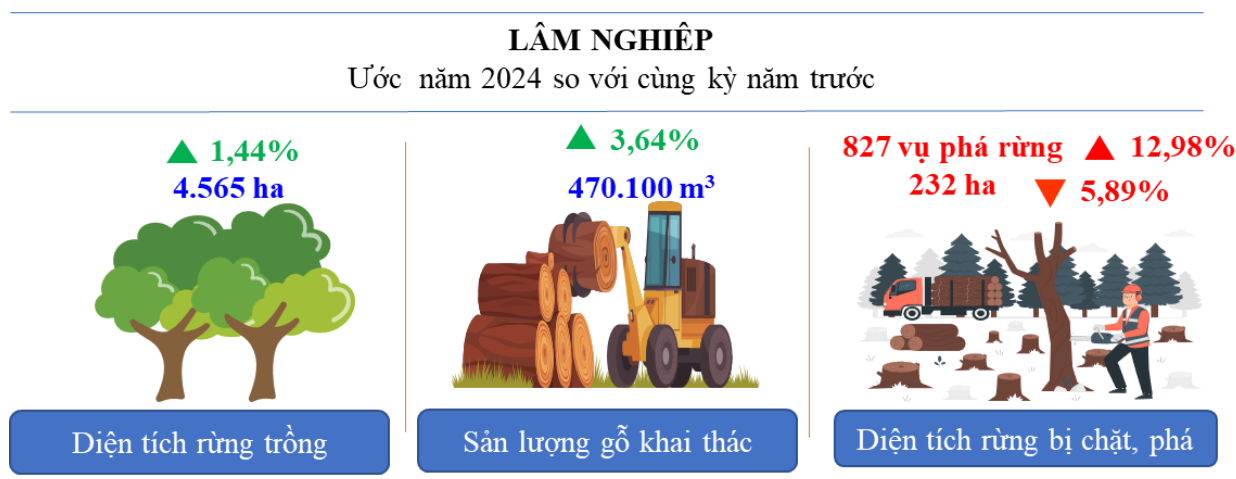
Tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2024 có nhiều điểm sáng. Công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ và tái sinh rừng phát huy hiệu quả. Tình hình khai thác gỗ rừng trồng và các lâm sản tiếp tục duy trì phát triển do giá gỗ ở mức cao. Số vụ phá rừng giảm so với cùng kỳ năm 2023 là do công tác bảo vệ rừng luôn được các cấp, các ngành quan tâm, chú trọng, tuy nhiên vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương trên địa bàn tỉnh.

²¹ Trong đó đàn gà 14.813,38 nghìn con, tăng 4,85% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt gà xuất chuồng ước đạt 82.023,77 tấn, tăng 5,93%; sản lượng trứng gà đạt 466.992,78 nghìn quả, tăng 9,61%.

²² Tháng 12/2024, đã kiểm dịch xuất tỉnh được 708.346 con: Trong đó: trâu 22 con, bò 244 con, heo 40.175 con, gà 595.255 con, vịt + ngan 72.500 con, dê 150 con); kiểm dịch nhập tỉnh được 1.308.759 con: Trong đó: trâu 0, bò 91 con, heo 15.782 con, gà 896.827 con, vịt + ngan 396.059 con

Phát triển rừng: Ước trong quý IV/2024, diện tích rừng trồng mới của tỉnh là 1.208 ha, giảm 56,59% so với quý III/2024⁽²³⁾, tăng 4,29% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay rừng sản xuất được trồng chủ yếu ở các huyện như Krông Bông, M'Đrăk, Ea Kar... chủ yếu là cây keo lấy gỗ làm nguyên liệu giấy, thời gian trồng tùy loại giống nhưng chỉ sau 4 - 7 năm là cho khai thác, giá gỗ nguyên liệu từ tăng, tạo thu nhập cho người trồng rừng.

Hình 13. Sản xuất Lâm nghiệp



Sơ bộ năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã trồng được 4.565 ha rừng, tăng 1,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, diện tích rừng sản xuất trồng mới là 4.537 ha, tăng 1,37%; diện tích rừng phòng hộ trồng mới là 5,0 ha, tăng 4,60%, diện tích rừng đặc dụng là 23 ha, tăng 15,0%. Diện tích rừng trồng mới tập trung tăng so với cùng kỳ năm trước là do các doanh nghiệp cũng như các hộ lâm nghiệp đầu tư nguồn vốn, chọn lựa những giống cây rừng (chủ yếu là keo) có năng suất cao, thời gian thu hồi vốn nhanh cùng với đó điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, lượng mưa đều tạo điều kiện thuận lợi cho trồng rừng chuẩn bị giống và thực bì tiến hành trồng rừng. Diện tích rừng trồng được chăm sóc ước năm 2024 là 27.820,25 ha, tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước⁽²⁴⁾. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh là 37.599,70 ha. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là 347.600 ha. Cây lâm nghiệp trồng phân tán ước là 1.932,26 nghìn cây, tăng 1,22%.

Khai thác lâm sản: Ước sản lượng gỗ khai thác trong tháng 12/2024 là 48.318 m³, tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác trong quý IV/2024 là 158.032 m³, tăng 11,71% so với quý III/2024, tăng 3,25% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng củi khai thác trong tháng 12/2024 là 2.558 ste, tăng

²³ Là do quý III/2024 là cao điểm mùa mưa, khí hậu thuận lợi nên công tác trồng rừng được tập trung thực hiện

²⁴ Trong đó chăm sóc rừng sản xuất là 27.601,05 ha, giảm 0,43%, chăm sóc rừng phòng hộ 88,95 ha, chăm sóc rừng đặc dụng 110 ha.

1,67%, quý IV/2024 là 16.905 ste, tăng 119,58% so với quý III/2024 và giảm 27,56% so với cùng kỳ năm trước.

Khai thác gỗ từ rừng trồng sơ bộ năm 2024, toàn tỉnh đạt 470.100 m³, tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó sản lượng chủ yếu là gỗ nguyên liệu. Ước sơ bộ sản lượng củi khai thác năm 2024 là 439.854 ste, tăng 2,17% so với cùng kỳ năm trước là do nhu cầu sử dụng củi đốt của người dân trong nấu ăn, sưởi ấm, đặc biệt là vùng sâu vùng đồi núi của bà con người dân tộc thiểu số.

Quản lý bảo vệ rừng: Các cấp, các ngành tăng cường các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao trách nhiệm trong quản lý rừng tự nhiên; tập trung chỉ đạo các chủ rừng thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy, phát triển rừng; đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản. Trong tháng 12/2024, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 64 vụ, tăng 25,49% so với cùng kỳ, trong đó 43 vụ phá rừng trái pháp luật, diện tích rừng bị phá 12,565 ha; lâm sản tịch thu 16,013 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 04 chiếc các loại, tổng số tiền đã nộp ngân sách là 272,4 triệu đồng. Ước quý IV/2024, trên địa bàn tỉnh có 41 ha rừng bị chặt phát, giảm 8,89% so với quý trước, tăng 6,02% so với cùng kỳ năm trước. Ước năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 1.074 vụ vi phạm lâm luật, tăng 3,67% so với cùng kỳ năm trước; trong đó có 827 vụ phá rừng, tăng 12,98% với diện tích bị phá là 232 ha, giảm 5,89%; không xảy ra tình trạng cháy rừng; khai thác rừng trái phép 35 vụ; phương tiện tịch thu, tạm giữ bao gồm: ô tô, máy kéo, công nông 08 chiếc, xe máy 31 chiếc, máy móc các loại 30 chiếc, công cụ thường 129 chiếc. Gỗ tịch thu 275,03 m³ gỗ tròn, xẻ các loại. Tổng số tiền đã thu nộp ngân sách 1.886,7 triệu đồng.

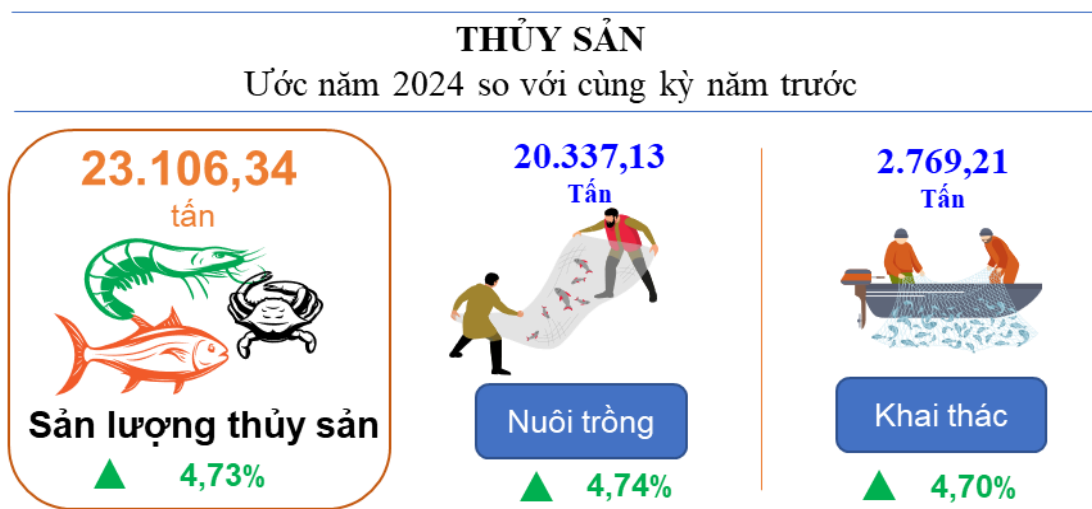
7.4. Thủy sản

Sản xuất và nuôi trồng thủy sản năm 2024 tiếp tục có xu hướng tăng về năng xuất, chủng loại, chất lượng các sản phẩm thủy sản.

Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 6.018,56 ha, chủ yếu nuôi theo phương thức thâm canh và bán thâm canh. Trong đó, diện tích nuôi cá là 6.016,44 ha, nuôi tôm càng xanh là 0,12 ha.

Ước quý IV/2024, sản lượng thủy sản toàn tỉnh là 6.991,84 tấn, tăng 0,57% so với quý III/2024, tăng 5,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng là 6.322,18 tấn, tăng 0,67% và tăng 5,29%; sản lượng thủy sản khai thác là 669,66 tấn, giảm 0,43% và tăng 7,02%.

Hình 14. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác



Sơ bộ sản lượng thủy sản của toàn tỉnh năm 2024 là 23.106,34 tấn, tăng 4,73% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản khai thác là 2.769,21 tấn, tăng 4,70% tập trung ở các hồ, đập lớn thuộc sông Sêrêpôk, sông Krông Ana và hồ Ea Súp thượng, hạ; sản lượng thủy sản nuôi trồng (nuôi nước ngọt và nuôi lồng bè, bể bồn) là 20.337,13 tấn, tăng 4,74% so với cùng kỳ năm trước là do trong những năm gần đây giá cá ổn định và tăng. Cơ cấu các loại cá nuôi cũng chuyển dịch sang những loại cá có chất lượng và giá trị kinh tế cao như cá tầm, cá lóc, cá chép, diêu hồng, rô phi...

Sản lượng cá giống năm 2024 ước đạt 343,87 triệu con, tăng 2,30% so với chính thức năm trước. Hoạt động sản xuất con giống chủ yếu ở TP Buôn Ma Thuột, huyện Ea Kar, huyện Krông Bông, huyện Krông Pắc...

Chương trình Xây dựng nông thôn mới: Chương trình Xây dựng nông thôn mới được tập trung thực hiện, kết quả mang lại từ chương trình giúp bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi, đời sống vật chất tinh thần của người dân dần được nâng cao. Ước đến hết năm 2024 toàn tỉnh có 81/149 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tương ứng tỷ lệ 54,36%, không đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2024²⁵. Có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01/15 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới là TP.BMT. Bình quân toàn tỉnh đạt 16,3 tiêu chí/xã (KH: bình quân đạt 16,3 tiêu chí/xã).

Sản phẩm OCOP: Tính đến nay, toàn tỉnh có 254 sản phẩm OCOP²⁶ của 156 chủ thể, gồm: 56 Doanh nghiệp, 36 Hợp tác xã và 64 Hộ kinh doanh. Các sản phẩm đạt 4 sao đều có tiềm năng để hoàn thiện, chuẩn hóa các tiêu chí để nâng cấp chất lượng đạt chuẩn 5 sao (cấp quốc gia) để tham gia vào thị trường quốc tế.

²⁵ Kế hoạch đề ra: Lũy kế có 85/151 xã.

²⁶ 03 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 42 sản phẩm đạt 4 sao và 209 sản phẩm đạt 3 sao

8. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp năm 2024 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định, trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng toàn ngành. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ. Sau nhiều kỳ tăng trưởng âm, ngành điện khí đốt đã có sự bứt tốc mạnh mẽ khi “cán đích” với mức tăng trưởng dương. Dự báo trong những tháng đầu năm 2025, ngành công nghiệp của tỉnh sẽ tiếp tục có nhiều thuận lợi khi Tết nguyên đán Ất Tỵ 2024 đến gần, nhu cầu hàng hóa tăng, trong khi giá xăng, dầu có dấu hiệu hạ nhiệt.

Chỉ số sản xuất công nghiệp: Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 12/2024 tăng 18,71% so với tháng trước và tăng 18,93% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 12,10% so với tháng trước và tăng 16,86% so cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng 9,28% và tăng 13,20%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 26,75% và tăng 23,54%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 22,93% so tháng trước, tăng 18,89% so cùng kỳ năm 2023.

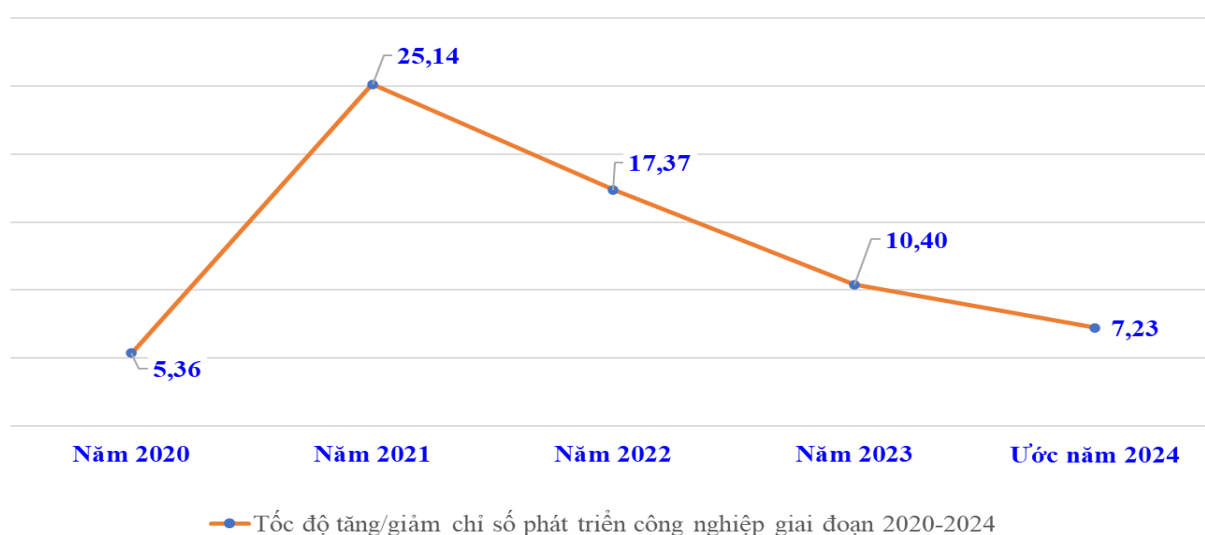
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý IV/2024 tăng 18,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 16,86% so với cùng quý năm trước; công nghiệp chế biến tăng 13,20% so với cùng quý năm trước; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 23,54% so với cùng quý năm trước; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 18,89% so cùng quý năm 2023.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 04 quý năm 2024 đều tăng⁽²⁷⁾, trong đó quý IV/2024 đã có sự bứt tốc, tăng trưởng tích cực hơn các quý trước với mức tăng cao nhất 18,93% so với cùng kỳ và thấp nhất là quý I/2024 chỉ tăng 1,43%. Đi sâu chi tiết vào 04 ngành công nghiệp lớn của tỉnh qua các quý cho thấy: Ngành khai khoáng hoạt động chưa thật sự ổn định khi mà chỉ số ngành này có nhiều biến động khi tăng 44,69% trong quý I, nhưng lại giảm 5,72% trong quý II/2025; đến quý III và IV hoạt động khai khác đã dần ổn định hơn khi chỉ số tăng lần lượt là 5,71% và 16,86% so với cùng kỳ là do điều kiện thời tiết khi hậu không thuận lợi, nhu cầu đá phục vụ các công trình và dự án tăng. Sản phẩm đá xây dựng quý IV/2024 đạt 309,4 ngàn m³, giảm 23,68% so với quý III/2024 và tăng 18,10% so với cùng kỳ. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục tăng trưởng đều ở 04 quý và là điểm sáng trong bức tranh công nghiệp của tỉnh, trong đó chỉ số quý I và quý IV/2024 có xu hướng

²⁷ IIP quý I tăng 1,43% so với cùng kỳ; quý II tăng 5,48%, IIIP quý III tăng 9,10%, IIP quý IV tăng 18,93%.

tăng mạnh do nhu cầu sản xuất phục vụ tiêu dùng tăng; 02 quý còn lại vẫn duy trì được tăng trưởng. Một số sản phẩm công nghiệp quý IV/2024 tăng so với cùng kỳ như tinh bột sắn tăng 98,96%, cà phê bột tăng 8,27%, quần áo tăng 224,39%, thức ăn gia súc tăng 60,46%, đường RS tăng 60,81%, vỏ bào, dăm gỗ tăng 70,24%, giày dép tăng 101,02%, gạch tăng 14,93%,...Chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt các quý năm 2024 có xu hướng tăng trưởng khá tích cực. Tuy quý I/2024 giảm 14,44% so với cùng kỳ nhưng đến quý II/2024 chỉ số này đã tăng 16,98 điểm phần trăm so với quý I/2024, tăng 2,54% so với cùng kỳ. Đến quý III/2024 chỉ số này tiếp tục tăng 5,91 điểm phần trăm so với quý III và tăng 8,45% so với cùng kỳ. Và đến quý IV/2024 chỉ số này có sự bứt tốc mạnh mẽ khi tăng trưởng 02 số là 23,54% so với cùng kỳ. Có được điều này chính là sự đóng góp của sản lượng điện gió và điện mặt trời, riêng thủy điện do ảnh hưởng của hiện tượng Elnino nên sản lượng giảm. Sản lượng điện sản xuất quý IV ước đạt 2.436 triệu KWh, tăng 5,55% so với quý trước và tăng 4,23% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng điện thương phẩm đạt 559 triệu KWh, tăng 2,19% và tăng 1,26%. Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước và xử lý nước thải trong 3 quý I, III, IV/2024 đều tăng trưởng 02 ccon số lần lượt là 11,43%, 14,48%, 18,89%; riêng quý II chỉ tăng trưởng 4,78% là do doanh thu hoạt động dịch vụ thu gom rác thải giảm.

Hình 15. Tốc độ tăng/giảm chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) giai đoạn 2020-2024 (%)



Ước cả năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tăng 7,23% so cùng kỳ năm trước, đứng thứ tư trong giai đoạn 2020-2024. Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 12,03% so cùng kỳ, trong đó sản phẩm đá xây dựng đạt 1.467,5 ngàn m³, tăng 12,08%; Chỉ số công nghiệp chế biến tăng 14,20% so cùng kỳ. Có 10/15 ngành sản phẩm tác động tích cực đến việc tăng chỉ số của ngành công nghiệp

chế biến chế tạo như: Sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đâu tăng 219,22%, sản phẩm neo, móc các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép tăng 41,59%; tiếp đến là sản xuất trang phục tăng 53,43%, sản phẩm quần áo tăng 276,37% do đơn đặt hàng của công ty Able joy tăng; ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 39,17%, sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ tăng 76,13%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 35,32%, sản phẩm giày dép có đế hoặc mũ bằng da tăng 42,44%; sản xuất đồ uống tăng 23,34%, sản phẩm bia đóng chai tăng 18,12%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 16,29%, sản phẩm cà phê bột tăng 14,30%, đường RS tăng 27,86%; tinh bột sắn tăng 74,31%...²⁸. Bên cạnh đó, có 04/15 ngành có sự sụt giảm, trong đó giảm mạnh nhất là ngành sản xuất giường tủ, bàn ghế giảm 26,45%, sản phẩm ghế gỗ giảm 29,56%; tiếp đến là ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 25,41%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 26,03%, sản phẩm cấu kiện nhà lắp sẵn giảm 40,78% đã tác động tiêu cực đến chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo năm 2024. Kể từ tháng 7/2024 đến nay, trên địa bàn tỉnh có phát sinh thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác với sản phẩm tóc giả, râu giả, lông mi giả với sản lượng là 5.516 kg.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp chủ yếu

	2020	2021	2022	2023	2024
Khai khoáng khác	+14,85	-17,67	-26,02	+8,48	+12,03
Sản xuất, chế biến thực phẩm	-7,18	+4,0	+10,35	+29,28	+16,29
Sản xuất đồ uống	-15,88	+2,97	-10,42	-24,72	+23,34
Sản xuất trang phục	-1,99	-24,51	-9,71	+44,97	+53,43
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ bàn, ghế)	-17,20	-5,80	+115,55	+56,36	+39,17
In, sao chép bản ghi các loại	+1,23	+11,52	+39,44	+12,87	-7,36
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-8,98	-3,12	-5,36	-2,42	+18,26
Sản xuất kim loại	+53,53	-8,16	-15,04	-9,79	11,96
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-31,63	+120,88	-23,44	-25,73	+26,45
Sản xuất phân phối điện, khí đốt...	+10,59	+44,27	+27,70	+1,05	+1,20

²⁸ 07/07 nhà máy đã tổ chức sản xuất trở lại; 02/02 nhà máy đường nghỉ bảo dưỡng máy trang, thiết bị do nguồn nguyên liệu mùa vụ đã hết.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 1,20% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù mức tăng không cao nhưng điều này đã góp phần duy trì sự ổn định của toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh vì đây là ngành chiếm tỷ trọng lớn. Sản lượng điện sản xuất năm 2024 đạt 7.028 triệu kwh, giảm 1,94%²⁹ chủ yếu là do sản lượng thủy điện giảm 8,09%; sản lượng điện thương phẩm đạt 2.416 triệu kwh, tăng 12,41% so với cùng kỳ;

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá, tăng 12,70% so cùng kỳ, sản lượng nước ghi thu đạt 42.265 ngàn m³, tăng 5,78% so cùng kỳ; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 96,8 tỷ đồng, tăng 22,51% so cùng kỳ.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 tiếp tục ổn định và duy trì được đà tăng trưởng khi 4/4 ngành công nghiệp chính đều tăng trưởng dương, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng duy trì được đà tăng trưởng do nhu cầu đá xây dựng tăng, cơ chế chính sách khai thác được khắc phục; ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng do đóng góp của sản phẩm đường RS, tinh bột sắn, cà phê bột, quần áo, giày dép, phân bón... Tuy nhiên, một số sản phẩm như gỗ cưa, bàn ghế, cấu kiện nhà bằng kim loại, bao bì bằng plastic... vẫn gặp khó khăn do tình hình chính trị căng thẳng của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh vào quá trình sản xuất trong nước. Ngành sản xuất phân phối điện, nước tăng trưởng trở lại chủ yếu là do sự đóng góp của các công trình điện gió và điện mặt trời và sản xuất điện theo sự điều phối của tập đoàn điện lực EVN.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2024 tăng 5,06% so với tháng trước, giảm 30,14% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 12 tháng 2024 chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,13% so cùng kỳ. Trong đó giảm mạnh nhất là ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 49,74%; ngành sản xuất giường tủ bàn ghế giảm 26,13%; sản xuất hoá chất và sản phẩm từ hoá chất giảm 14,22%... đã tác động tiêu cực đến chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong kỳ. Điều này cho thấy, các đơn vị sản xuất công nghiệp của các ngành nói trên đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm. Ở chiều ngược lại, ngành sản xuất trang phục tăng 123,42%; sản xuất thực phẩm tăng 33,50%; sản xuất đồ uống tăng 7,97%; sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 18,25%... đã tác động tích cực đến chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong kỳ. Bài toán đặt ra lúc này đòi hỏi các doanh nghiệp phải thực hiện nhiều giải pháp chủ động tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm, chú trọng đến chất lượng sản phẩm...

²⁹ Sản lượng thủy điện đạt 4.385 triệu KWH, giảm 8,61%; Sản lượng điện mặt trời đạt 1.278 triệu KWH, tăng 5,40%; điện gió đạt 666 triệu KWH, tăng 41,30%.

Chỉ số tồn kho: Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 12/2024 tăng 21,79% so với tháng trước, tăng 107,99% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản xuất kim loại tăng 299,86 so với cùng kỳ năm trước; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,93%; sản xuất giường tủ, bàn, ghế tăng 39,34%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 58,22%, sản xuất hóa chất tăng 105,21%...đã tác động tiêu cực đến chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Việc không có ngành hàng nào có chỉ số tồn kho giảm cho thấy được tình trạng khó khăn của các doanh nghiệp trong việc sản xuất hiện nay. Dự báo chỉ số này trong những tháng đầu năm 2025 sẽ giảm do nhu cầu hàng hóa chuẩn bị cho dịp Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025 tăng mạnh.

Chỉ số sử dụng lao động: đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 12/2024 tăng 0,90% so với tháng trước, tăng 34,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,52 so với tháng trước và tăng 79,15% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước, tăng 2,46% và giảm 3,95%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,37% và tăng 91,48%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng giảm 10,0% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 50,71%; công nghiệp sản xuất phân phối điện tăng 2,61%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 0,89%. Tính chung 12 tháng năm 2024, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 31,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 48,06% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,94%... Chia theo ngành kinh tế chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng giảm 7,96%; công nghiệp chế tạo tăng 46,46%; công nghiệp sản xuất phân phối điện tăng 0,85%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình hoạt động khu, cụm công nghiệp

Tại Khu công nghiệp Hòa Phú: Từ đầu năm đến nay, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 13 dự án. Lũy kế đến nay, tổng số dự án đăng ký đầu tư trong KCN Hòa Phú là 59 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 5.956 tỷ đồng, trong đó có 05 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 2.133 tỷ đồng. Có 52 doanh nghiệp đăng ký đầu tư, trong đó có 39 DN đang hoạt động, giải quyết việc làm cho hơn 4.600 lao động; doanh thu năm 2024 của các DN trong KCN ước đạt 4.198 tỷ đồng.

Tại 09 cụm công nghiệp³⁰: Có 175 dự án đầu tư và đã có chủ trương đầu tư với tổng số vốn đăng ký ban đầu khoảng 7.000 tỷ đồng; diện tích đất công nghiệp đã cho các doanh nghiệp thuê là 278 ha/299 ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 92% diện tích. Các dự án đang hoạt động tại các cụm công nghiệp giải quyết việc làm cho hơn 7.000 lao động tại địa phương.

9. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại dịch vụ tháng 12/2024 diễn ra khá sôi động để chuẩn bị phục vụ cho các ngày lễ lớn cuối năm và chào mừng năm mới 2025. Bên cạnh đó nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm, các vật phẩm văn hóa, giáo dục và dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lễ hành tiếp tục duy trì xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng của tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024. Sức mua của người dân khá ổn định do thu nhập của người dân tăng và dự báo sẽ tăng trưởng hơn nữa trong những tháng đầu năm 2025 khi mà Tết nguyên đán Ất Tỵ 2025 sắp đến.

Tình hình thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh nhìn chung khá ổn định, giá thực lương thực và thực phẩm có tăng nhẹ, một số mặt hàng thiết yếu của cuộc sống cũng có biến động đã tác động mạnh đến nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Hoạt động thương mại điện tử phát triển nhanh, trở thành động lực tăng trưởng mới; năm 2024 chỉ số thương mại điện tử tỉnh Đắk Lắk xếp thứ 19/58 tỉnh, thành phố được xếp hạng. Để chuẩn bị Tết Nguyên đán, các cơ sở kinh doanh cá thể, doanh nghiệp thương mại có kế hoạch dự trữ hàng hóa phục vụ dịp tết, bảo đảm cung ứng đầy đủ nhu cầu người tiêu dùng. Các siêu thị, trung tâm thương mại có nhiều chính sách bình ổn giá các mặt hàng tiêu thụ mạnh trong dịp tết như lương thực, thực phẩm, bánh mứt kẹo, rượu bia, nước uống đóng chai, hoa quả nên giá cả ổn định. Tại các chợ truyền thống do sức mua tăng mạnh trong những ngày cuối năm nên giá có tăng đôi chút, hàng hóa dồi dào, đa dạng, phong phú. UBND tỉnh đã có chỉ đạo các doanh nghiệp lên kế hoạch dự trữ hàng hóa phù hợp, không để tình trạng khan hiếm hàng hóa, đầu cơ tăng giá... Bên cạnh đó, vẫn còn trường hợp vi phạm sản xuất, kinh doanh, buôn bán, vận chuyển hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại.

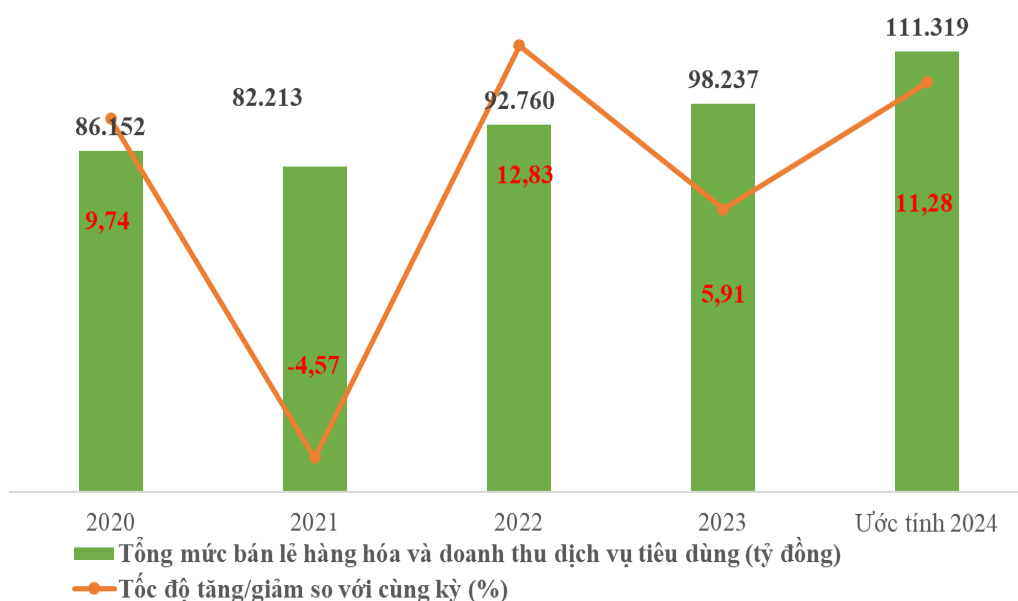
9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2024 ước tính đạt 10.326,8 tỷ đồng, tăng 1,93% so với tháng trước và tăng 14,17% so

³⁰ Gồm: CCN Tân An 1, Tân An 2, CCN Ea Ral, CCN Ea Lê, CCN Ea Đar, CCN Hòa Sơn, CCN Không Buk 1, CCN M'Đrăk, CCN Cư Kuin.

với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 8.841,4 tỷ đồng, tăng 1,65% so với tháng trước và tăng 13,73% so cùng kỳ năm trước⁽³¹⁾; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 868,6 tỷ đồng tăng 4,26% và tăng 17,0%; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 5,8 tỷ đồng, giảm 33,44% và tăng 67,69%; doanh thu dịch vụ khác đạt gần 611 tỷ đồng, tăng 3,35% và tăng 16,26%.

Hình 16. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2020-2024



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2024 ước đạt 30.225,1 tỷ đồng, tăng 9,16% so với quý III/2024 và tăng 15,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 25.931,5 tỷ đồng, tăng 9,11% và tăng 15,10%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.470,5 tỷ đồng, tăng 9,64% và tăng 14,27%; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 22,9 tỷ đồng, giảm 32,02% và tăng 45,90%; doanh thu dịch vụ khác đạt 1.800,2 tỷ đồng, tăng 10,05% so với quý III/2024 và tăng 16,79% so với cùng kỳ năm trước.

Ước năm 2024, *tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng* đạt 111.318,7 tỷ đồng, tăng 11,28% so với cùng kỳ năm trước³². Trong đó, *tổng mức bán lẻ hàng hóa tiêu dùng* đạt 95.546,9 tỷ đồng, chiếm 85,83%, tăng 11,03% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung, đó là mặt hàng ô tô các loại tăng 16,55%; xăng dầu các loại tăng 23,30%; sửa chữa xe có động cơ...

³¹ So với cùng kỳ năm trước một số mặt hàng tăng trưởng cao như: gỗ và vật liệu xây dựng tăng 24,84%; phương tiện đi lại tăng 43,84%; sửa chữa xe có động cơ mô tô tăng 29,34%....

³² Số liệu ước năm 2024 mới cập nhập lại so với số liệu trước đó phục vụ UBND

tăng 30,05%...Các mặt hàng khác còn lại tăng trưởng giảm như nhiên liệu khác giảm 17,29%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 11,67%; hàng hoá khác giảm 25,40%;

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	Năm 2024
Tổng số	10.326,8	30.225,1	111.318,7	+14,17	+15,15	+11,28
Bán lẻ hàng hóa	8.841,4	25.931,5	95.546,9	+13,73	+15,10	+11,03
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	868,6	2.470,5	9.132,1	+17,0	+14,27	+10,07
Du lịch lữ hành	5,8	22,9	101,8	+67,69	+45,90	+57,98
Dịch vụ khác	611	1.800,2	6.537,9	+16,26	+16,79	+16,31

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 9.132,1 tỷ đồng, chiếm 8,20% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 và tăng 10,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó *doanh thu dịch vụ lưu trú* đạt 909,8 tỷ đồng, tăng 35,97%; dịch vụ ăn uống đạt 8.222,3 tỷ đồng, tăng 7,80%;

Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 101,8 tỷ đồng, tăng 57,98%. *Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác* ước tính đạt 6.537,9 tỷ đồng, tăng 16,31% so với cùng kỳ năm 2023⁽³³⁾.

Dự báo năm 2025, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh sẽ đạt 114.044 tỷ đồng, tăng 2,45% so với cùng kỳ năm 2024.

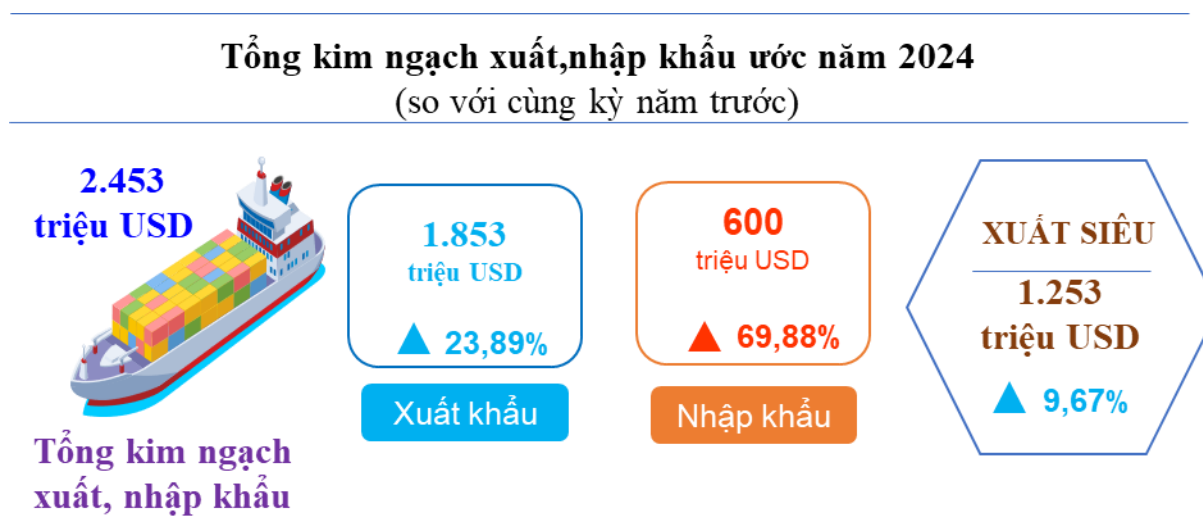
9.2. Xuất, nhập khẩu

Năm 2024 được đánh giá là một năm khá thành công của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh khi mà cán cân thương mại hàng hóa năm 2024 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 1.253 triệu USD, tăng 9,67% so với cùng kỳ năm trước. Nổi bật trong đó chính là giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh như tiêu, điều, cà phê, cao su... Có được điều này chính là việc các cơ quan chức năng đã và đang thực hiện có hiệu quả các chính sách xúc tiến thương mại và xúc tiến xuất khẩu đối

³³ Ngành dịch vụ hành chính ước đạt 893,2 tỷ đồng, tăng 32,33%; dịch vụ giáo dục và đào tạo đạt 600,3 tỷ đồng, tăng 21,07%; dịch vụ y tế đạt 1.663,3 tỷ đồng, tăng 30,14%...Các ngành còn lại có mức tăng trưởng thấp hơn hoặc giảm so với mức tăng trưởng chung như dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí đạt 1.136,2 tỷ đồng, tăng 3,14%; dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 445,1 tỷ đồng, tăng 1,49%...

với các thị trường trọng điểm, đặc biệt tận dụng tối đa dư địa thị trường, phát huy hiệu quả do các hiệp định thương mại tự do mang lại; ưu tiên đẩy mạnh các hoạt động cung cấp thông tin thị trường, cơ hội giao thương nhằm tăng thị phần tại thị trường truyền thống, khai thác các thị trường mới còn nhiều dư địa.

Hình 17. Xuất, nhập khẩu



Xuất khẩu: Năm 2024 kim ngạch xuất khẩu của tỉnh ước đạt 1.853 triệu USD, vượt 15,81% KH, tăng 23,89% so với cùng kỳ. Trong đó sản lượng cà phê đạt 241.000 tấn, giảm 20,74%; tiêu đạt 40.000 tấn, tăng 55,42%; điều 46.500 tấn, tăng 7,74%; sản phẩm ong 5.300 tấn, tăng 111,32%; cao su là 9.200 tấn, giảm 24,37% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh năm nay đứng thứ nhất ở khu vực Tây Nguyên. Là do giá cả một số mặt hàng nông sản xuất khẩu đạt mức khá cao³⁴ và một số mặt hàng mới tham gia vào kim ngạch xuất khẩu như hàng dệt may, lông mi nhân tạo,... Đến nay hàng hóa của tỉnh đã xuất khẩu qua hơn 70 thị trường các nước và vùng lãnh thổ; một số thị trường có yêu cầu cao về tiêu chuẩn nhập khẩu đối với mặt hàng nông sản chế biến như Hoa Kỳ và Hàn Quốc thì lần đầu tiên tỉnh Đắk Lắk cũng đã xuất khẩu chính ngạch thành công vào các thị trường này đối với sản phẩm cà phê rang xay và hạt mắc ca.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 của tỉnh ước đạt 600 triệu USD, vượt 471,43% KH, tăng 69,88% so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu tăng do các dự án công nghiệp của tỉnh nhập trang thiết bị, máy móc, phân bón... để thực hiện các dự án, công trình mới phát sinh trên địa bàn tỉnh.

³⁴ Tại thời điểm cuối tháng 12/2024 giá xuất khẩu cà phê là 3.600 đô la/tấn; tiêu là 5.000 đô la/tấn; điều 5.200 đô la/tấn

9.3.Vận tải hành khách và hàng hóa

Trong năm 2024, các doanh nghiệp vận tải hoạt động ổn định, thường xuyên tăng cường năng lực vận chuyển, nâng cao chất lượng dịch vụ, nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân. Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động lưu thông hàng hóa vẫn diễn ra liên tục và tăng trưởng, bên cạnh mua sắm truyền thống ở các chợ và các trung tâm thương mại, người dân đã dần chuyển qua mua sắm online làm cho dịch vụ bưu chính chuyển phát tăng cao so với cùng kỳ các năm trước. UBND tỉnh đã chỉ đạo Ngành giao thông tỉnh thực hiện tốt trong việc điều hành và quản lý các phương tiện vận tải nhằm đảm bảo nhu cầu đi lại và mua sắm người dân trong dịp Tết nguyên đán Ất Tỵ 2025 sắp tới.

Ước doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 12/2024 đạt 333,5 tỷ đồng, tăng 5,23% so với tháng trước, tăng 13,07% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 100,6 tỷ đồng, tăng 0,13% so với tháng trước và giảm 3,76% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 113,4 tỷ đồng, tăng 7,14% và tăng 8,08%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 79,2 tỷ đồng, tăng 6,95% và tăng 53,04%; dịch vụ bưu chính chuyển phát ước đạt 40,3 tỷ đồng, tăng 10,25% và tăng 19,45%.

Ước doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát quý IV/2024 đạt 965,8 tỷ đồng, tăng 3,07% so với quý III/2024, tăng 12,12% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 307,4 tỷ đồng giảm 2,26% so với quý III/2024 và tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 325,3 tỷ đồng, giảm 0,40% và tăng 5,08%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 223,2 tỷ đồng, tăng 13,13% và tăng 53,57%, dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 109,9 tỷ đồng, tăng 11,46% và tăng 10,84%.

Tính chung cả năm 2024 doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 3.649,5 tỷ đồng, tăng 7,27% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách đạt gần 1.259 tỷ đồng, tăng 3,09%; vận tải hàng hóa đạt 1.268,5 tỷ đồng, tăng 0,15%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 734,9 tỷ đồng, tăng 37,14%; dịch vụ bưu chính chuyển phát ước đạt 387,1 tỷ đồng, tăng 2,34% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính, vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 12/2024 đạt 1.296 ngàn lượt hành khách và 136 triệu lượt hành khách.km, so với tháng 11/2024, tăng 3,76% về khối lượng vận chuyển và tăng 4,61% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 6,29% về khối lượng vận chuyển và tăng 17,91% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa tháng

12/2024 ước đạt 323 ngàn tấn và 88 triệu tấn.km, so với tháng 11/2024 tăng 5,90% về khối lượng vận chuyển và tăng 5,65% về khối lượng luân chuyển; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 17,03% về khối lượng vận chuyển và tăng 22,35% về khối lượng luân chuyển.

Ước tính quý IV/2024, vận chuyển và luân chuyển hành khách đạt 3.875 ngàn lượt hành khách và 403 triệu lượt hành khách.km, so với quý III/2024 giảm 5,28% về khối lượng vận chuyển và tăng 27,20% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 5,30% về khối lượng vận chuyển và tăng 17,91% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa quý IV/2024 ước đạt 935 ngàn tấn và 253 triệu tấn.km, so với quý III/2024, giảm 1,48% về khối lượng vận chuyển và không thay đổi về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 5,89% và tăng 18,38%.

Biểu 4. Vận tải hành khách ước năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	16.497	1.567	-1,62	+17,91
Đường bộ	16.497	1.567	-1,62	+17,91

Kết quả vận chuyển và luân chuyển hành khách trong năm 2024, ước đạt 16.497 ngàn lượt hành khách và 1.567 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng giảm 1,62% về khối lượng vận chuyển và tăng 17,91% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 3.565 ngàn tấn và 944 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước giảm 10,65% về khối lượng vận chuyển và giảm 11,31% về khối lượng luân chuyển.

10. Chuyển đổi số.

Công tác phát triển kinh tế số, xã hội số được quan tâm chú trọng thực hiện, đạt được nhiều kết quả tích cực.

Đến nay, tỉnh Đắk Lắk có 1.715 sản phẩm trên sàn thương mại điện tử; có 42.933 giao dịch trên sàn thương mại điện tử, đứng thứ 5 toàn quốc; số hộ sản xuất nông nghiệp được đào tạo kỹ năng số là 259.652 hộ, đạt 43%.

Người dân, doanh nghiệp đã bước đầu sử dụng rộng rãi các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, nộp thuế điện tử, thực hiện khám chữa bệnh bằng thẻ Căn cước công dân gắn chip thay thế thẻ Bảo hiểm y tế hoặc qua ứng dụng

VNEID³⁵, sử dụng tài khoản Định danh điện tử mức độ 2 khi làm một số TTHC, đi máy bay. Toàn tỉnh đã thu nhận được 512.166 hồ sơ cấp Căn cước, trong đó có 88% là công dân dưới 14 tuổi; đã triển khai thanh toán chi phí dịch vụ y tế không dùng tiền mặt tại tất cả các bệnh viện (21/21) và TTYT tuyến huyện. Tỉnh Đắk Lắk cũng đã triển khai ứng dụng nền tảng công dân số “Đắk Lắk trực tuyến” nhằm cung cấp cho công dân trên địa bàn một cổng ứng dụng tập trung, tích hợp các ứng dụng và tiện ích, tạo điều kiện thuận lợi để công dân khai thác các dịch vụ, thông tin và dữ liệu do chính quyền tỉnh và các đơn vị nhà nước cung cấp.

II. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư

1.1. Dân số, lao động

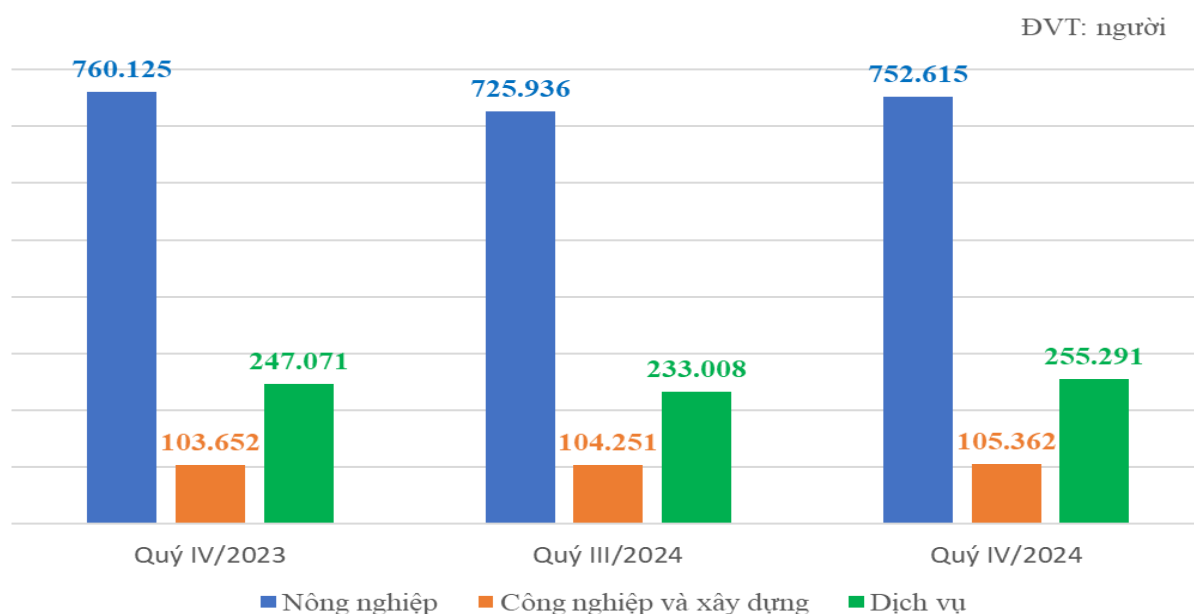
Dân số: Dân số trung bình tỉnh Đắk Lắk năm 2024 ước tính 1.946.165 người, tăng 0,76% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: dân số nam 983.601 người, chiếm 50,54% tổng dân số, tăng 0,77%; dân số nữ 962.564 người, chiếm 49,46% tổng dân số, tăng 0,76%. Dân số khu vực thành thị là 507.785 người, chiếm 26,09% tổng dân số, tăng 1,07%; dân số khu vực nông thôn là 1.438.380 người, chiếm 73,91%, tăng 0,65% so với cùng kỳ năm trước.

Lao động: Thị trường lao động năm 2024 trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoạt động bình thường; ngành nghề nông nghiệp phát triển tốt. Lực lượng lao động và số lượng việc làm tăng ở mức khá, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng. Hơn nữa, những tháng cuối năm là thời gian thu hoạch cà phê, cần nhiều nhân công thu hái do đó tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm vùng nông thôn giảm đi đáng kể. Tuy nhiên, chất lượng của trường lao động vẫn chưa cải thiện nhiều khi số lao động làm các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

Dự báo có thể sang năm 2025 nền kinh tế thế giới và nước ta tiếp tục có những biến động khó lường, sản xuất kinh doanh có thể sẽ gặp nhiều khó khăn và thách thức, tác động đến thu nhập và đời sống của người lao động trên địa bàn tỉnh.

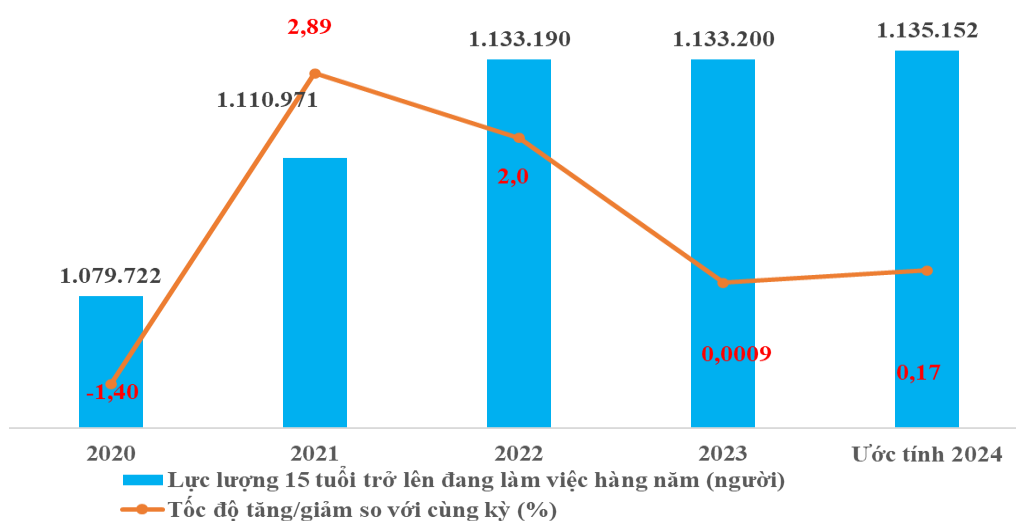
³⁵ Số lượng cơ sở khám chữa bệnh đã sử dụng Căn cước công dân để tra cứu khám chữa bệnh BHYT: 226/226 đạt tỷ lệ 100%

Hình 18. Quy mô lực lượng lao động có việc làm quý IV/2024 chia theo ngành kinh tế



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh tính đến quý IV/2024 ước đạt 1.129.261 người, tăng 1,22% so với quý III/2024, tăng 0,34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động nam chiếm 53,77%, lao động nữ chiếm 46,23%. Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 268.125 người, chiếm 23,74%, tăng 0,95% so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 861.136 người, chiếm 76,26%, tăng 0,16%.

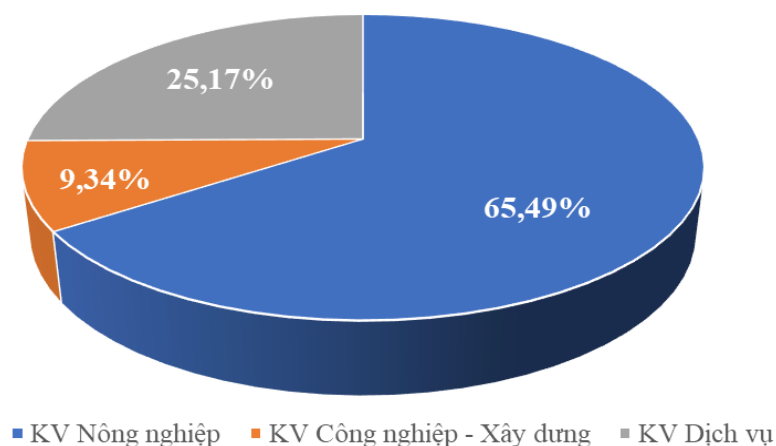
Hình 19. Quy mô và tốc độ lực lượng lao động có việc làm giai đoạn 2020-2024



Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm quý IV/2024 ước đạt 1.113.268 người chiếm 98,58 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, tăng 4,71% so với quý trước và tăng 0,22% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành kinh tế lao động trong khu vực nông nghiệp chiếm 67,60%, tăng 3,68% và giảm 0,99%; khu vực dịch vụ chiếm 22,93%, tăng 9,56% và tăng 3,33%; lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 9,47%, tăng 1,07% so với quý trước và tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh năm 2024 ước đạt 1.145.055 người, tăng 0,16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động nam là 586.146 người, chiếm 51,19%, tăng 0,18%; lao động nữ là 558.909 người, chiếm 48,81%, tăng 0,14%. Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 260.005 người, chiếm 22,71%, tăng 0,02%; khu vực nông thôn là 885.050 người, chiếm 77,29%, tăng 0,20% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 20. Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm năm 2024 phân theo ngành kinh tế



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm năm 2024 ước đạt 1.135.152 người, tăng 0,17% so với cùng kỳ năm trước. Theo khu vực kinh tế: Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 743.125 người, chiếm 65,49%, tăng 0,07%; ngành Công nghiệp và xây dựng là 105.956 người, chiếm 9,34%, tăng 0,57%; ngành dịch vụ là 286.071 người, chiếm 25,17%, tăng 0,29% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Tình hình thất nghiệp, giải quyết việc làm, thu nhập bình quân của người lao động

Tỷ lệ thất nghiệp: Tình hình thất nghiệp của người lao động vẫn tiếp tục duy trì xu hướng giảm so với quý trước.

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV/2024 ước khoảng 15.993 người, tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp chung của lực lượng lao động 1,42%, giảm 3,28 điểm phần trăm so với quý trước, tăng 0,13 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Ước năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp là 1,02%, tăng 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023.

Thu nhập bình quân tháng của người lao động làm công hưởng lương trong quý IV năm nay ước đạt 7.736,8 nghìn đồng, tăng 3,49 so với quý trước và tăng 25,13% cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động nam có thu nhập bình quân ước là 8.006,8 nghìn đồng, cao hơn 1,12 lần mức thu nhập bình quân của lao động nữ (7.183,6 nghìn đồng). Lao động làm việc tại khu vực thành thị có mức thu nhập bình quân cao hơn 1,20 lần mức thu nhập bình quân của lao động làm việc tại khu vực nông thôn (8.516 nghìn đồng so với 7.119 nghìn đồng).

Ước năm 2024 thu nhập bình quân tháng của người lao động làm công hưởng lương là 7.525 nghìn đồng, tăng 53,76% so với cùng kỳ năm trước là do mức lương cơ sở được điều chỉnh tăng 30%.

Tình hình giải quyết việc làm: Trong năm 2024, tình hình thị trường lao động ổn định, các doanh nghiệp trong tỉnh hoạt động bình thường, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng³⁶. Bên cạnh đó các doanh nghiệp ngoài tỉnh đến phối hợp với tỉnh để tuyển dụng lao động nhiều; Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức nhiều Phiên giao dịch việc làm, Ngày việc làm, điểm tư vấn việc làm để giới thiệu, chấp nối việc làm cho người lao động. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay vốn duy trì, mở rộng và tạo việc làm để giúp cho người lao động tự tạo việc làm³⁷. Người lao động đã chủ động

³⁶ Đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực may mặc, dệt sợi đóng trong Khu công nghiệp Hòa Phú và Cụm công nghiệp Tân An

³⁷ Về vay vốn giải quyết việc làm trong nước: Ước tính năm 2024, Ngân hàng Chính sách xã hội giải quyết cho 5.800 dự án vay vốn tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, với số tiền 311 tỷ đồng (trong đó: nguồn vốn của Quỹ quốc gia về việc làm: 15 tỷ đồng, nguồn NHCSXH huy động 155 tỷ đồng, nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác: 141 tỷ đồng), góp phần giải quyết việc làm cho 5.800 người lao động, trong đó lao động nữ: 2.516 người; lao động dân tộc thiểu số: 1.063 người...

Về vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Số người vay vốn: 95 người (đối tượng: dân tộc thiểu số 58 người; hộ nghèo 17 người, hộ cận nghèo 15 người, bộ đội, công an xuất ngũ: 3 người; lao động có hoàn cảnh kinh tế khó khăn: 2 người; Hộ gia đình khác: 0 người). Tổng số tiền vay: 8.170 triệu

trong việc đi tìm việc làm, chuyển đổi việc làm, tự tạo việc làm phù hợp với trình độ, năng lực của bản thân để tạo ra thu nhập. Ước tính năm 2024, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho khoảng 30.350 người, bằng 100,5% so với kế hoạch (xuất khẩu lao động khoảng 1.700 người, bằng 100% so với kế hoạch).

1.3 Công tác xóa đói giảm nghèo và bảo trợ xã hội

Công tác xóa đói giảm nghèo: Công tác xóa đói giảm nghèo đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể quan tâm, chỉ đạo trở thành nhiệm vụ, mục tiêu ưu tiên, được cụ thể hóa thành Chương trình của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, kế hoạch của UBND các cấp và của từng đơn vị. Các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, tiếp cận các dịch vụ xã hội như: Nguồn vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, các chính sách dạy nghề, khuyến nông, hỗ trợ về y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, tiền điện góp phần tạo việc làm, giảm nghèo và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: Tổng nguồn vốn được phân bổ năm 2024 là 453.778 triệu đồng. Đã giải ngân 161.725/453.778 triệu đồng, đạt 35,64% kế hoạch³⁸.

Các cơ quan chức năng đã đầu tư 37 công trình³⁹, xây dựng 83 mô hình về trồng trọt, chăn nuôi, phi nông nghiệp, 1.346 hộ tham gia là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi; đầu tư 02 công trình (vốn đầu tư phát triển) cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị dạy nghề⁴⁰; giải quyết việc làm; hỗ trợ nhà ở cho 616 hộ nghèo, hộ cận nghèo (xây mới 381 hộ, sửa chữa 235 hộ).

Các chính sách giảm nghèo chung: Toàn tỉnh đã giải quyết cho vay 38.017 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách, doanh số cho vay 1.779.336 triệu đồng⁴¹. Tổng dư nợ 7.898.869 triệu đồng⁴². Cấp 850.119 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo và các đối tượng được ngân sách với số tiền là 568.340 triệu đồng. Số lượt người nghèo, cận nghèo và các đối tượng được khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế là 861.766 lượt người với số tiền 317.150 triệu đồng.

đồng, (trong đó: Nguồn trung ương: 7.101 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương ủy thác 1.069 triệu đồng).

³⁸ Vốn đầu tư phát triển: Đã giải ngân 64.344/184.205 triệu đồng, đạt 34,94% kế hoạch. Vốn sự nghiệp: Đã giải ngân 97.381/269.573 triệu đồng, đạt 36,12% kế hoạch.

³⁹Trong đó: 17 công trình đầu tư chuyển tiếp, 20 công trình duy tu bảo dưỡng.

⁴⁰ Trường Trung cấp Đắk Lắk và cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở vật chất Trường Cao đẳng công nghệ Tây Nguyên (Trường Cao đẳng Đắk Lắk);

⁴¹ Trong đó cho vay hộ nghèo 6.862 lượt hộ, doanh số cho vay 413.561 triệu đồng

⁴² Trong đó, dư nợ hộ nghèo 1.746.464 triệu đồng

Ngành Giáo dục và Đào tạo và Sở lao động – thương binh xã hội tỉnh thực hiện hỗ trợ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và các chính sách hỗ trợ khác cho khoảng 176.555 lượt học sinh, sinh viên, số tiền 230.731 triệu đồng.

Bảo trợ xã hội: Các chương trình, kế hoạch liên quan đến chính sách trợ giúp xã hội được triển khai, thực hiện đồng bộ, hiệu quả, kịp thời, góp phần cải thiện đời sống tinh thần, vật chất cho các đối tượng; công tác tiếp nhận, chăm sóc nuôi dưỡng các đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội chu đáo, bảo đảm đúng quy định. Các địa phương đã chủ động bố trí nguồn lực để trợ giúp đột xuất cho các cá nhân, hộ gia đình bị thiếu đói, bị thiệt hại về người, nhà ở do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác kịp thời, đúng quy định. Tỷ lệ chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

Thăm tặng quà dịp Tết Nguyên đán: Toàn tỉnh trợ giúp dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho 279.284 tập thể, cá nhân và hộ gia đình, với tổng kinh phí 128.943,75 triệu đồng⁴³.

Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng: Toàn tỉnh thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội năm 2024 cho hơn 825.000 lượt đối tượng bảo trợ xã hội, kinh phí thực hiện hơn 565 tỷ đồng.

Trợ giúp xã hội khẩn cấp: Đã thực hiện hỗ trợ 39 hộ gia đình có người chết, nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy, bị hư hỏng nặng, kinh phí thực hiện 720 triệu đồng.

1.4. Tình hình đời sống dân cư

Đời sống dân cư năm 2024 trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định và có nhiều tín hiệu tích cực hơn so với năm 2023. Có được như vậy chính là sự chỉ đạo quyết liệt của Chính quyền tỉnh cùng sự phối hợp nhịp nhàng của các cơ quan, ban, ngành trong việc thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Bên cạnh đó, nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã cùng nhau đoàn kết, chia sẻ vượt qua được nhiều khó khăn với những thành tựu về kinh tế - xã hội như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng so với cùng kỳ, lạm phát thấp, thu ngân sách nhà nước tăng, thị trường tiền tệ ổn định, giá nông sản tăng cao góp phần ổn định thu nhập cho người dân. Các chính sách tiền lương mà đặc biệt là lương cơ bản được điều chỉnh tăng từ ngày 01/7/2024 đã giải quyết được những khó khăn của bộ phận công chức, viên chức và người lao động, tạo niềm phấn khởi, yên tâm công tác. Đặc biệt, trong tháng 12/2024, việc thực hiện “Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội

⁴³Trong đó: Ngân sách Trung ương: 3.973,6 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 78.145 triệu đồng; ngân sách cấp huyện, xã: 5.351,99 triệu đồng; vận động xã hội hóa: 41.473,16 triệu đồng.

ngợi lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao” đã nhận được sự ủng hộ, đồng thuận rất cao của người dân cả nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Tình hình an ninh chính trị ổn định, các chính sách về an sinh xã hội được đảm bảo nên đời sống đại bộ phận người dân trên địa bàn tỉnh đã từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, số ít người dân ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn gặp khó khăn. Giá nguyên nhiên vật liệu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn ở mức cao. Dịch bệnh, thiên tai trên vật nuôi và cây trồng vẫn còn ảnh hưởng đến đời sống của người dân nhất là ở vùng nông thôn.

1.5. Tình hình thiếu đói trong người dân

Trong năm 2024, toàn tỉnh hỗ trợ gạo cứu đói dịp tết Nguyên đán và giáp hạt năm 2024 cho 32.491 hộ, 122.573 khẩu với 1.838,595 tấn gạo; tổng kinh phí thực hiện 24.909,184 triệu đồng. Trong đó: Nguồn Trung ương cứu đói cho 31.436 hộ, 118.836 khẩu với 1.782,54 tấn gạo, kinh phí 23.876,049 triệu đồng; nguồn địa phương cứu đói cho 1.055 hộ, 3.737 khẩu với 56,055 tấn gạo, kinh phí 1.033,135 triệu đồng.

2. Giáo dục, đào tạo

Ngành giáo dục và đào tạo tỉnh đã hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học 2023-2024 và tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 an toàn, nghiêm túc. Tập trung triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025; tổ chức khai giảng năm học mới. Tiếp tục duy trì thực hiện tốt Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, nâng cao chất lượng dạy và học. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư, đa dạng hoá các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực từ xã hội hoá được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả, góp phần đáp ứng yêu cầu dạy học. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia ước đạt 62%, tăng 1,08%; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 87,3% (cao hơn 7,3% so với trung bình cả nước).

Bên cạnh đó, tỉnh đã đăng cai tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đồng toàn quốc lần thứ X - năm 2024 Khu vực IV tại tỉnh Đắk Lắk. Tổ chức, tham dự đầy đủ, nghiêm túc các hội thi, hội nghị cấp tỉnh và tham gia, đạt thành tích cao tại các Hội thi, cuộc thi toàn quốc.

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trong năm 2024, Ngành y tế chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; tăng cường đầu tư trang thiết bị; củng cố nhân lực, bố trí cán bộ phù hợp với trình độ chuyên môn và thực hiện các giải

pháp để khắc phục tình trạng thiếu thuốc, thiết bị, vật tư y tế tại các cơ sở y tế. Từ đầu năm đến nay, các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn đã khám 3,7 triệu lượt, điều trị nội trú trên 440 nghìn lượt, điều trị ngoại trú trên 47 nghìn lượt. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn 17,6%. Tỷ lệ bao phủ BHYT ước đạt 93,5%. Số người tham gia bảo hiểm y tế là 1.793.740 người, tăng 3,36% so với cùng kỳ năm 2023.

Bên cạnh đó, các hoạt động y tế dự phòng được thực hiện hiệu quả, dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát trên địa bàn, các bệnh truyền nhiễm khác cơ bản ổn định, tuy nhiên dịch sốt xuất huyết, sởi, tay chân miệng có xu hướng tăng mạnh trên địa bàn, đặc biệt là ở trẻ em, cụ thể bệnh tay, chân, miệng tích lũy 755/0; sốt xuất huyết 7.047/3, tử vong 03 trường hợp; đại 7/7, tử vong 07 trường hợp; Bệnh thủy đậu: 365/0; sởi: 741/0... Trước tình hình một số bệnh dịch như sốt xuất huyết, sởi, tay chân miệng đang có những diễn biến phức tạp, ngành y tế đã triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh như tập trung công tác chích ngừa vắc xin, giám sát, xử lý triệt để ca bệnh, ổ dịch tại các địa phương; tuyên truyền, đến từng hộ gia đình hướng dẫn người dân vệ sinh môi trường, vệ sinh nhà ở, thực hiện các biện pháp diệt lăng quăng, diệt muỗi... Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện 09/00/02. Ước năm 2024 là 101/00/22.

Tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế, kiểm tra hành nghề y, dược tại các cơ sở và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn; tuy nhiên, trong tháng 12 năm 2024 và quý IV/2024 đã xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm làm 10 người mắc, 01 người chết. Tính chung cả năm 2024, toàn tỉnh đã xảy ra 5 vụ ngộ độc thực phẩm, giảm 37,50% so với cùng kỳ năm trước, 46 người mắc, giảm 46,51%, và có 01 trường hợp tử vong.

5. Hoạt động Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Trong năm 2024, ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh đã chủ động triển khai thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ đề ra, công tác quản lý nhà nước về các lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch được thực hiện đầy đủ. Triển khai kịp thời công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh đảm bảo theo đúng chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, lễ hội trong dịp lễ, tết tạo không khí vui tươi, phấn khởi đáp ứng nhu cầu của Nhân dân, góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc Việt Nam. Hoạt động thể thao, du lịch được xã hội hóa mạnh mẽ, có xu hướng tăng, du lịch tour tuyến được mở rộng. Tuy nhiên, các dự án đầu tư về du lịch được các nhà đầu tư đăng ký nhiều nhưng tiến độ còn chậm và hiệu quả thấp, chưa phát huy hết nội tại. Công tác sưu tầm hiện vật chưa đạt kết quả so với kế

hoạch đề ra; Chưa tổ chức được nhiều hoạt động truyền thông tuyên truyền trong công tác giáo dục đạo đức lối sống trong gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình. Đầu tư của Nhà nước và xã hội có tăng, song mức độ đầu tư hiện nay vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển thể dục thể thao quần chúng cũng như thể thao thành tích cao của tỉnh.

Văn hoá: UBND tỉnh thực hiện chú trọng quan tâm, phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm gắn kết chặt chẽ, hài hòa với phát triển kinh tế; công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc được triển khai đồng bộ,...nhiều lễ hội truyền thống và hoạt động văn hóa, văn nghệ diễn ra sôi động. Tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm 120 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Lắk (22/11/1904 - 22/11/2024) và nhiều sự kiện chính trị, chương trình, hoạt động nghệ thuật đặc sắc, ý nghĩa. Triển khai công tác chuẩn bị tổ chức Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025 và các hoạt động kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk (10/3/1975 - 10/3/2025). Các lễ hội đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân hưởng ứng, tạo không khí vui tươi, lành mạnh, phấn khởi, góp phần nâng cao nhận thức, gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trên địa bàn tỉnh, tăng cường mối giao lưu trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc. Tiếp tục phát triển phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Ước đến hết năm 2024 toàn tỉnh có 86,8% hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa; có 86,4% thôn, buôn, tổ dân phố được công nhận danh hiệu văn hóa.

Thể thao: Phong trào thể dục, thể thao quần chúng và thể dục thể thao thành tích cao tiếp tục được tỉnh quan tâm phát triển. Trong năm 2024, ngành thể thao đã tổ chức 18 giải thể thao của tỉnh và phối hợp với các đơn vị đăng cai tổ chức 10 giải thể thao khu vực và toàn quốc ⁴⁴, bên cạnh đó tham mưu hỗ trợ các đơn vị tổ chức các giải, hội thao khác⁴⁵, nổi bật trong đó là giải Bóng chuyền nữ quốc tế

⁴⁴ Giải vô địch Việt dã tỉnh năm 2024; giải vô địch Bóng chuyền nam, nữ; Giải bóng đá Nhi đồng tỉnh (U11); giải Bóng bàn các câu lạc bộ tỉnh Đắk Lắk; hưởng ứng Ngày Quốc tế Yoga tỉnh và giải Yoga các Câu lạc bộ Đắk Lắk mở rộng; tổ chức hoạt động Văn hóa, Thể thao trong Trại giam; giải Khiêu vũ thể thao, nghệ thuật, đồng diễn: Dân vũ, Zumba, Line dance, Shuffe dance, Nhảy hiện đại, Aerobic tỉnh; giải Cầu lông, bóng bàn gia đình; Hội thao Ngành văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh; giải Vô địch Karate các Câu lạc bộ tỉnh; vô địch Vovinam; giải vô địch Taekwondo các lứa tuổi; Hội thao Công chức, viên chức và người lao động tỉnh; giải vô địch các Câu lạc bộ Cầu lông tỉnh mở rộng; Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh; giải đua xe đạp “về nguồn”; giải Bóng bàn phân hạng A, B, C tỉnh; tổ chức các trận thi đấu Bóng đá hạng Nhì tại Sân vận động Buôn Ma Thuột; Giải Karate khu vực MT-TN và kỳ thi thăng đẳng Quốc gia lần 1; giải vô địch Đẩy gậy, Kéo co quốc gia năm 2024; giải vô địch Boxing các đội mạnh Quốc gia năm 2024; giải Quần vợt đồng đội Quốc gia; vòng Chung kết Bóng đá U13 quốc gia; giải Bắn súng vô địch các nhóm tuổi Quốc gia; Bóng rổ 5x5 U18 quốc gia; giải Cử tạ vô địch Quốc gia.

⁴⁵ Hỗ trợ Huyện ủy Lắk đăng cai tổ chức Hội thao CBCC khối Đảng tỉnh lần thứ XXII năm 2024; hỗ trợ Công đoàn viên chức tỉnh tổ chức Hội thao Công chức, viên chức, người lao động tỉnh; Hội thao Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động huyện Krông Ana; Hội thao Ngành Giáo dục tỉnh; với Hội

VTV9 - Bình Điền; Hội khỏe Phù Đồng tỉnh giai đoạn I, II và đăng cai Hội khỏe Phù đồng toàn quốc lần thứ X, khu vực IV... Có 15/15 huyện, thị xã, thành phố ban hành kế hoạch tổ chức tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024, đạt 100% kế hoạch đề ra. Hiện nay, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao đào tạo 14 môn thể thao với tổng số 391 vận động viên⁴⁶; tham gia 57 giải thể thao khu vực và toàn quốc đạt 247 huy chương các loại (54 HCV, 57 HCB, 136 HCD).

Du lịch: Các cơ quan chức năng đã tích cực phối hợp với các tỉnh Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng trong tuyên truyền, quảng bá xúc tiến du lịch tại sự kiện văn hóa, chính trị tại địa phương; tích cực tham gia các hội nghị, hội chợ, triển lãm do các tỉnh đăng cai tổ chức, cùng tổ chức gian hàng chung với nhau tại các hội thảo, hội chợ du lịch. Tham dự Ngày hội Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 20 năm 2024; tham gia gian hàng trưng bày tại Hội chợ Du lịch quốc tế Việt Nam - VITM Hanoi 2024; Triển lãm “Du lịch qua các miền di sản và danh thắng Việt Nam”; Lễ hội tận hưởng Đà Nẵng 2024; tham dự Hội chợ Du lịch Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 18 năm 2024 (ITE HCMC 2024)... để quảng bá chung cho thương hiệu của Vùng với nhiều hoạt động văn hóa, ẩm thực, du lịch đặc sắc, mang đậm bản sắc văn hóa đặc trưng của các dân tộc Tây Nguyên, thu hút hàng triệu lượt du khách trong và ngoài nước đến tham quan, góp phần quảng bá hình ảnh, tiềm năng đầu tư, thương mại và du lịch của từng địa phương. Tập huấn chuyển đổi số trong hoạt động du lịch để nâng cao trải nghiệm của khách du lịch, giúp các cơ quan, đơn vị liên quan và khách du lịch trong và ngoài nước kết nối và tương tác với nhau một cách dễ dàng. Đầu tư phát triển hệ thống khách sạn tiêu chuẩn từ 3 - 4 sao tại khu vực trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột, khách sạn nghỉ dưỡng cao cấp, hệ thống cơ sở lưu trú tại các khu du lịch, điểm du lịch. Hỗ trợ đầu tư phát triển loại hình du lịch cộng đồng, dịch vụ homestay cho các buôn đồng bào dân tộc Êđê, M’nông. Tổng lượt khách phục vụ đạt 2.406.107 lượt khách, tăng 54,71% so với năm 2023, trong đó khách ngủ qua đêm là 1.536.657 lượt khách, tăng 38,18% (khách quốc tế đạt 48.367 lượt khách, tăng 60,30%, khách trong nước 1.488.290 lượt, tăng 37,56%), lượt khách trong ngày là 869.450 lượt, tăng 96,20%. Số lượt khách phục vụ theo tuor là 12.755 lượt, tăng 41,46%, trong đó khách đi trong nước là 9.707 lượt, tăng 26,74%, khách ra nước ngoài là 3.048 lượt, tăng 124,80% so cùng kỳ năm trước.

Liên Hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh đăng cai tổ chức giải chạy Marathon năm 2024 - Cao Nguyên vẫy gọi.

⁴⁶ Có 24 VĐV đạt kiện tướng, 39 VĐV đạt cấp 1 quốc gia; có 19 huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào các đội tuyển Quốc gia;

6. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Tình hình cháy, nổ: Công tác tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ, kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy được triển khai nghiêm túc...Chính vì vậy số vụ cháy nổ năm 2024 giảm 13,04% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 12/2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy (cháy nhà dân), giảm 75,0% so với cùng kỳ năm trước, thiệt hại ước tính 2 triệu đồng, giảm 95,12%. Trong quý IV/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy ở nhà dân, thấp nhất trong 04 quý của năm 2024, không có người bị chết và người bị thương, tổng giá trị thiệt hại ước tính 02 triệu đồng. So với quý III/2024, giảm 75,0% về số vụ, giảm 99,55% về giá trị thiệt hại; so cùng kỳ năm trước giảm 87,50% về số vụ cháy nổ, giảm 99,96% về giá trị thiệt hại.

Ước năm 2024, toàn tỉnh đã xảy 20 vụ cháy, 0 người chết, 0 người bị thương, tổng giá trị thiệt hại ước tính 2.924 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước giảm 13,04% về số vụ cháy nổ, giảm 62,98% về giá trị thiệt hại.

Vi phạm môi trường: Tháng 12/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 và xử lý 04 vụ vi phạm môi trường, số tiền xử phạt 60 triệu đồng. Quý IV/2024 các cơ quan chức năng đã phát hiện 12 vụ vi phạm môi trường, xử lý 11 vụ với tổng số tiền xử phạt là 65 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến nay, các cơ quan chức năng phát hiện 50 vụ vi phạm và đã ban hành 49 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với 21 tổ chức, số tiền xử phạt 1.445 triệu đồng (giảm 27,46% so với cùng kỳ)⁽⁴⁷⁾.

7. Tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra

Trong tháng 12/2024 (từ ngày 28/11-28/12/2024), trên địa bàn tỉnh không phát sinh thiệt hại do thiên tai. Quý IV/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 trận sạt lở đất do mưa lớn tại điểm Buôn Thi, xã Ea Trang huyện M'Đrăk, không gây thiệt hại về người và tài sản. Điểm sạt lở đất chiều dài trên 20m, chiều rộng trên 10 m làm ảnh hưởng đến 04 hộ dân sinh sống dưới chân đồi phải di dời.

Ước tính cả năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 10 đợt thiên tai gồm 01 đợt hạn hán, 02 đợt mưa lũ, 01 trận sạt lở và 07 trận dông, lốc, 01 trận mưa đá, làm 01 người chết; hư hỏng 75 nhà dân, 5 phòng học tại 2 điểm trường; thiệt hại hơn 29.284 ha cây trồng các loại; chết 15 con gia súc, 300 con gia cầm; hư hỏng một số công trình cơ sở hạ tầng khác. Ước tính tổng thiệt hại hơn 215 tỷ đồng⁴⁸. So với cùng kỳ năm 2024 số vụ thiệt hại do thiên tai gây ra giảm 63,16% (7 vụ) nhưng giá

⁴⁷ Số tiền xử phạt tháng 8 năm 2024 cập nhập lại từ 131,5 triệu đồng xuống còn 119 triệu đồng.

⁴⁸ Số liệu được cập nhập

trị thiệt hại do thiên tai gây ra lại tăng 24,64%. Lãnh đạo chính quyền địa phương của các địa phương bị thiệt hại đã chỉ đạo công tác kiểm tra, thống kê thiệt hại; huy động lực lượng tại chỗ (các ban ngành, đoàn thể) khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời nhằm sớm ổn định cuộc sống của nhân dân.

8. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Trong năm 2024, Cấp ủy, chính quyền và lực lượng vũ trang các cấp trong tỉnh đã chủ động nắm tình hình, phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các đối tượng phản động, chống đối. Các lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên tuần tra, bám sát địa bàn, nhất là tuyến biên giới và các địa bàn trọng điểm về an ninh, trật tự; triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho các đoàn công tác của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh. Công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội, nhất là thực hiện Đề án số 06 của Chính phủ được triển khai quyết liệt. Điều tra, khám phá 734/812 vụ phạm tội về trật tự xã hội, đạt tỷ lệ 90,39%, trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng điều tra làm rõ 119/124 vụ, đạt tỷ lệ 95,97%. Tai nạn giao thông còn có những diễn biến phức tạp khi số vụ, số người bị thương và chết đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 12/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 51 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 25 người và bị thương 40 người (so với tháng trước liền kề tăng 45,71% về số vụ, tăng 25,0% về số người chết và tăng 33,33% về số người bị thương; so với cùng kỳ năm trước tăng 82,14% về số vụ, tăng 19,05% về số người chết, tăng 135,29% về số người bị thương).

Ước tính quý IV/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 115 vụ Tai nạn giao thông cao nhất trong 4 quý của năm 2024, làm chết 68 người và bị thương 83 người, (so với quý III/2024 tăng 0,88% về số vụ, giảm 6,85% về số người chết và giảm 8,79% người bị thương; so với cùng kỳ năm trước tăng 47,44% về số vụ, tăng 6,25% về số người chết, tăng 97,62% về số người bị thương). Ước giá trị thiệt hại là 1.221 triệu đồng.

Tính từ đầu năm tới nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 437 vụ tai nạn giao thông, tăng 87,55% so cùng kỳ, làm 272 người chết, tăng 38,07% so cùng kỳ và 314 người bị thương, tăng 204,85% so cùng kỳ. Ước giá trị thiệt hại là 5.681 triệu đồng.

Ban an toàn giao thông (ATGT) tỉnh xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức đợt hoạt động cao điểm bảo đảm trật tự ATGT Tết dương lịch, Tết Nguyên đán Ất Ty 2025 và mùa Lễ hội xuân 2025. Theo đó, tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, bố trí thêm lực lượng cảnh sát giao thông, cảnh sát trật tự,

thanh tra giao thông kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông, từ đó ngăn ngừa, giảm các vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng.

Tóm lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị trong và ngoài nước có nhiều biến động, nhưng được sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, chính quyền và người dân tỉnh Đắk Lắk đã thực hiện đồng bộ các giải pháp để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2024 đạt mức 5,08%. Đây là mức tăng trưởng tích cực, thể hiện sự nỗ lực của toàn hệ thống chính trị. Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô của tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế tỉnh với mức tăng trưởng cao (+4,83%). Vốn đầu tư thực hiện tiếp tục có những tín hiệu sáng. Công tác an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện hiệu quả. Quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường và cải cách hành chính được thực hiện tích cực. Quốc phòng, an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh được giữ vững.

III. DỰ BÁO TÌNH HÌNH, KHÓ KHĂN VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI TỈNH NĂM 2025

1. Dự báo tình hình

Kinh tế thế giới được dự báo có thể có những chuyển biến tích cực hơn; lạm phát dần được kiểm soát; các nền kinh tế lớn có xu hướng giảm lãi suất rõ nét hơn để hỗ trợ tăng trưởng. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, trong đó có Đông Nam Á, tiếp tục là động lực tăng trưởng toàn cầu. Đà phục hồi ở các nền kinh tế châu Á, gắn với các FTA, có thể tạo thêm động lực để giữ chân nhà đầu tư nước ngoài, và thu hút thêm nhà đầu tư mới. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo (AI), chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, năng lượng tái tạo... ngày càng phát triển mạnh mẽ, diễn biến rất nhanh, đột phá, ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh và là động lực quan trọng cho tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các quốc gia.

Trong nước, năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện kế hoạch 5 năm, năm tập trung tổ chức Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội toàn quốc của Đảng và phải củng cố, chuẩn bị tốt các yếu tố nền tảng để thúc đẩy tăng trưởng, phát triển KTXH giai đoạn 2026-2030. Tăng trưởng kinh tế dự báo tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực; nhiều công trình, dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, nhất là các tuyến đường cao tốc, liên vùng được đưa vào khai thác, mở ra không gian phát triển mới cho các ngành, lĩnh vực, các vùng và địa phương; tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; vị thế, uy tín của Việt Nam tiếp tục được nâng lên.

Đối với tỉnh Đắk Lắk, trên cơ sở kết quả phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2024, cùng với một số dự địa tăng trưởng như: sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, sản lượng, chất lượng các sản phẩm nông nghiệp tăng cao; các nhà máy chế biến và các nhà máy điện gió, điện mặt trời được đưa vào vận hành; quy mô các mặt hàng xuất khẩu được tăng lên, thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng, nâng cao kim ngạch xuất khẩu; môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng cải thiện, các chính sách và hoạt động hỗ trợ DN tác động tích cực đến sản xuất kinh doanh.

2. Khó khăn

Tình hình thế giới dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, cạnh tranh chiến lược các nước lớn gay gắt hơn; xung đột Nga - Ukraine, khu vực Trung Đông... còn kéo dài; triển vọng kinh tế toàn cầu và các nền kinh tế lớn dự báo còn nhiều khó khăn; các nước đang phát triển phải ứng phó với xu hướng gia tăng bảo hộ, áp đặt các tiêu chuẩn mới và ảnh hưởng từ sự đối đầu giữa các nước lớn, đòi hỏi phải nâng cao sức cạnh tranh về thị trường, thu hút đầu tư, khoa học công nghệ...

Trong nước, những vấn đề nội tại về doanh nghiệp, sức cạnh tranh, năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực, sự phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào và xuất khẩu đầu ra, rủi ro của các thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp... là những vấn đề đã tích tụ từ lâu, không thể cải thiện trong một sớm, một chiều. Bên cạnh đó, thiên tai, dịch bệnh, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khó lường hơn.

Đối với tỉnh, quy mô nền kinh tế nhìn chung chưa có nhiều đột phá; khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn hạn chế; công nghiệp chưa phát triển mạnh mẽ, chưa tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng, giá trị cao. Chi phí đầu vào cho sản xuất tăng cao sẽ ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến thu ngân sách của tỉnh. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao; năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, trong khi nguồn vốn đầu tư của ngân sách nhà nước vẫn tiếp tục khó khăn, huy động các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách còn hạn chế. Một số công trình trọng điểm chưa đáp ứng yêu cầu tiến độ, chủ yếu do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng.

3. Các giải pháp chủ yếu phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh năm 2025

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Đề án, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, của Tỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã

hội và kịp thời cụ thể hóa, ban hành các chính sách của tỉnh đảm bảo phù hợp với chính sách chung của Trung ương, quy định của pháp luật, điều kiện thực tế của tỉnh, đặc biệt là các văn bản quy định về đất đai, bất động sản, tiền tệ, tín dụng, tài sản công, kinh doanh nhà ở, lâm nghiệp, lao động, khoa học công nghệ,... để góp phần nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh sản xuất, gia tăng giá trị các lĩnh vực còn dư địa tăng trưởng như nông nghiệp, công nghiệp tái tạo (điện gió, điện mặt trời), công nghiệp chế biến... để bù đắp cho các lĩnh vực bị suy giảm trong thời gian qua. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, phát triển theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao gắn với tổ chức sản xuất liên kết, theo chuỗi giá trị để nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng. Chuẩn bị đầy đủ phương án và các điều kiện cần thiết để triển khai sản xuất cây trồng, vật nuôi năm 2025 hiệu quả, phù hợp với điều kiện nguồn nước. Chủ động phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

- Phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông sản; phát triển sản xuất công nghiệp theo chiều sâu, nâng cao giá trị sản phẩm công nghiệp trên cơ sở cơ giới hóa, tự động hóa, nâng cao tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa, tạo ra nhiều sản phẩm thương hiệu quốc gia, có sức cạnh tranh và tham gia sâu hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tiếp tục phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, bảo đảm triển khai và hoàn thành các dự án năng lượng tái tạo đúng tiến độ.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm của địa phương, mở rộng tiêu thụ nội địa, thị trường xuất khẩu và đẩy mạnh lưu chuyển hàng hóa, nâng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn, tăng giá trị, sản lượng xuất khẩu hàng hóa của tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, phát triển du lịch theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch của tỉnh; ưu tiên phát triển loại hình du lịch cộng đồng gắn với du lịch nông nghiệp, văn hóa, sinh thái; đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, triển khai du lịch thông minh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2025, phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách ở mức cao nhất, trong đó chú trọng đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, các dự án bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, các dự án đầu tư thu tiền sử dụng đất để tăng thu tiền sử dụng đất, kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, phấn đấu bù hụt thu tiền sử dụng đất các năm trước. Thực hiện tốt

việc cân đối thu - chi NSNN, đảm bảo đầy đủ các khoản chi thực hiện công tác an sinh xã hội, phòng chống dịch bệnh, thiên tai.

- Tích cực huy động, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh thu hút các dự án ODA, FDI; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng từng bước đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông, đô thị, công nghệ thông tin, thương mại...

- Phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp và các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã; hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số, khởi nghiệp sáng tạo, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực hệ sinh thái khởi nghiệp của tỉnh, thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn, hiệu quả, khả thi.

- Sớm triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2025 theo quy định; kịp thời rà soát, điều chỉnh tổng thể kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 phù hợp với tình hình thực tế, xây dựng kế hoạch 2026 - 2030 sát đúng định hướng phát triển KTXH.

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách giảm nghèo, ưu tiên nguồn lực thực hiện chính sách đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững, hạn chế tái nghèo, góp phần nâng cao mức sống của người dân. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, gia đình chính sách, các đối tượng xã hội, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân trên địa bàn. Tập trung phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đảm bảo phù hợp nhu cầu thực tế và giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn;

- Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, giá trị lịch sử, truyền thống dân tộc, nhất là văn hóa truyền thống của cộng đồng dân tộc thiểu số; bảo đảm gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế; thường xuyên củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; chú trọng đào tạo, có cơ chế thu hút, phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; nâng cao trình độ chuyên môn, trách nhiệm và ý thức của đội ngũ cán bộ y tế; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho y tế; tạo điều kiện thuận lợi

cho phát triển y tế ngoài công lập, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và kêu gọi đầu tư, xã hội hóa trong lĩnh vực y tế.

- Tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp & PBTTTK (b/c);
- Tỉnh Ủy, UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH &ĐT tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- Các CCTK., CCTKKV huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

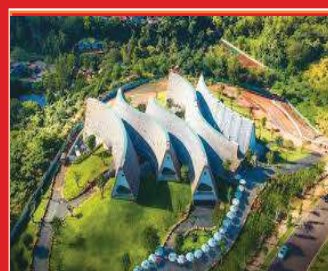
Đỗ Tấn Xuân



TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

Năm 2024



02623.856.008



cucthongkedaklak.gso.gov.vn



19 Lê Duẩn, TP Buôn Ma Thuột



KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

(So với cùng kỳ năm trước)

NĂM 2024

**Tốc độ tăng trưởng
GRDP**

▲ 5,08%



**Chỉ số phát triển
công nghiệp**



▲ 7,23%

**Vốn đầu tư thực hiện
trên địa bàn**

▲ 4,04%



**Thu ngân sách
trên địa bàn**



▲ 10,04%

**Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ**

▲ 11,28%



**Chỉ số giá tiêu
dùng bình quân**

CPI ▲ 5,32%

**Số lượt khách
du lịch theo tuor**

▲ 41,46%



**Doanh thu vận tải
hàng hóa và DV hỗ trợ**



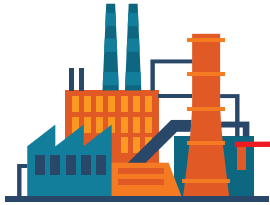
▲ 7,27%

Kinh tế - Xã hội tỉnh Đắk Lắk năm 2024

Tốc độ tăng trưởng sản phẩm (GRDP) ước năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 4,83%
Nông, lâm nghiệp và
thủy sản



▲ 6,12%
Công nghiệp và
xây dựng



▲ 5,42%
Dịch vụ



▼ 0,34%
Thuế SP trừ
trợ cấp SP

▲ 5,08%



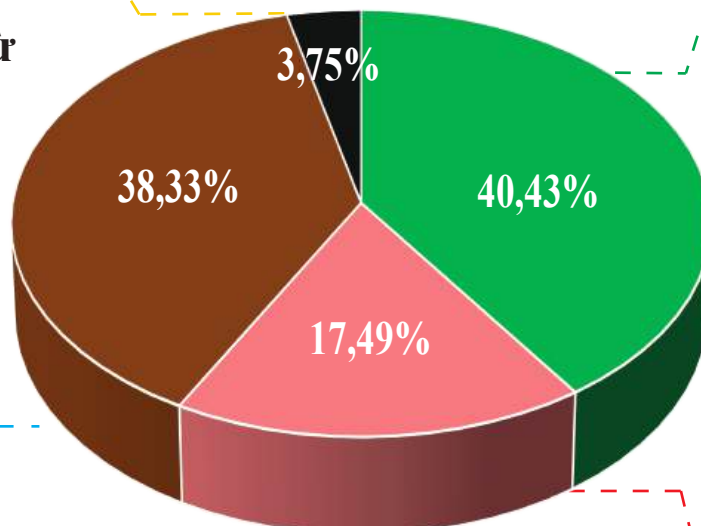
Cơ cấu GRDP ước năm 2024



Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Dịch vụ



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Công nghiệp và
xây dựng

Nông nghiệp

Tính đến ngày 23/12/2024, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 327.927 ha, tăng 1,39% so với cùng kỳ năm trước.



▲ 4,53%

121.663 ha



Lúa cả năm

▲ 5,56%

5.881 ha



Khoai lang

▼ 2,54%

78.625 ha



Cây ngô

▼ 0,05%

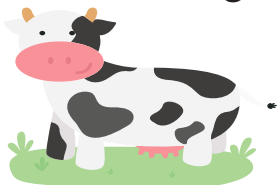
36.174 ha



Rau, đậu

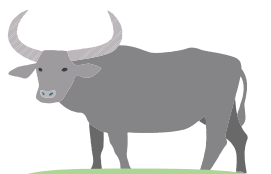
Chăn nuôi

Sản lượng thịt hơi năm 2024



▲ 4,32%

21.740 tấn



▲ 2,60%

3.164 tấn



▲ 4,04%

202.926 tấn



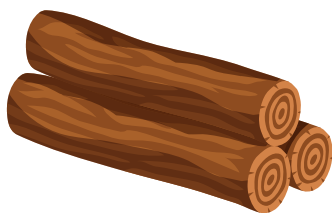
▲ 5,72%

92.079 tấn

Tính đến thời điểm cuối tháng 12/2024, đàn trâu ước 29.560 con, đàn bò là 253.194 con, đàn lợn 1.080.095 con và đàn gia cầm 16.594 nghìn con



Lâm nghiệp



▲ 3,64%

470.100 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▲ 1,44%

4.565 ha
Diện tích rừng
trồng mới

Thủy sản

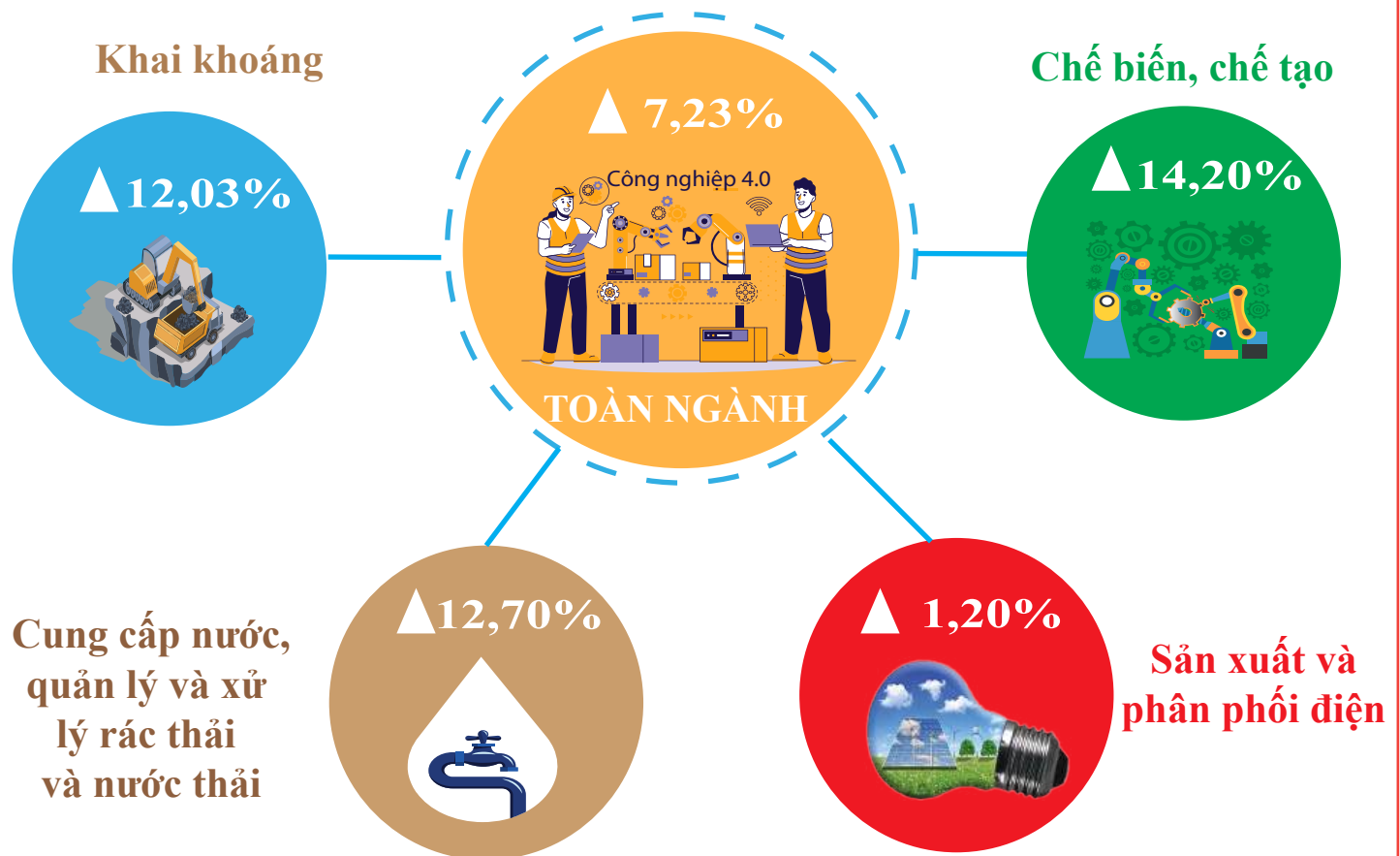
▲ 4,73%

23.106 tấn

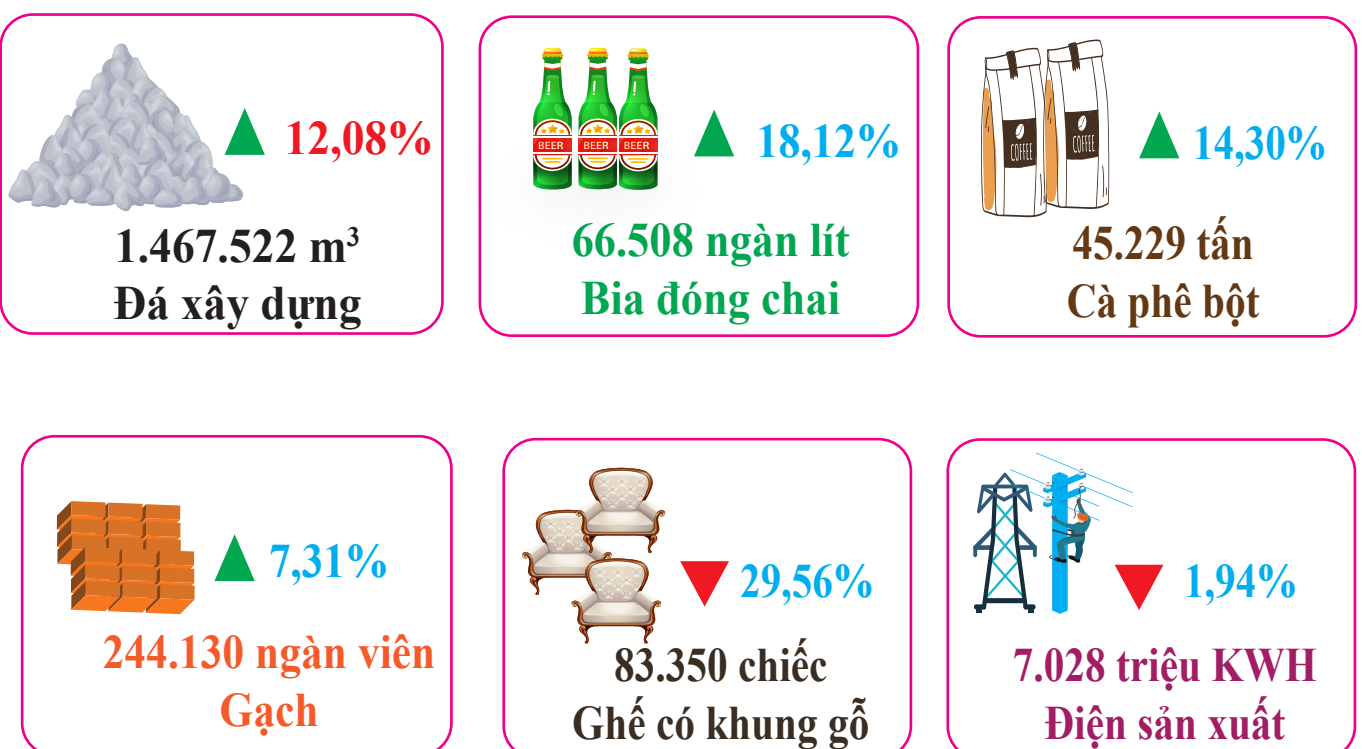


Sản lượng thủy sản

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



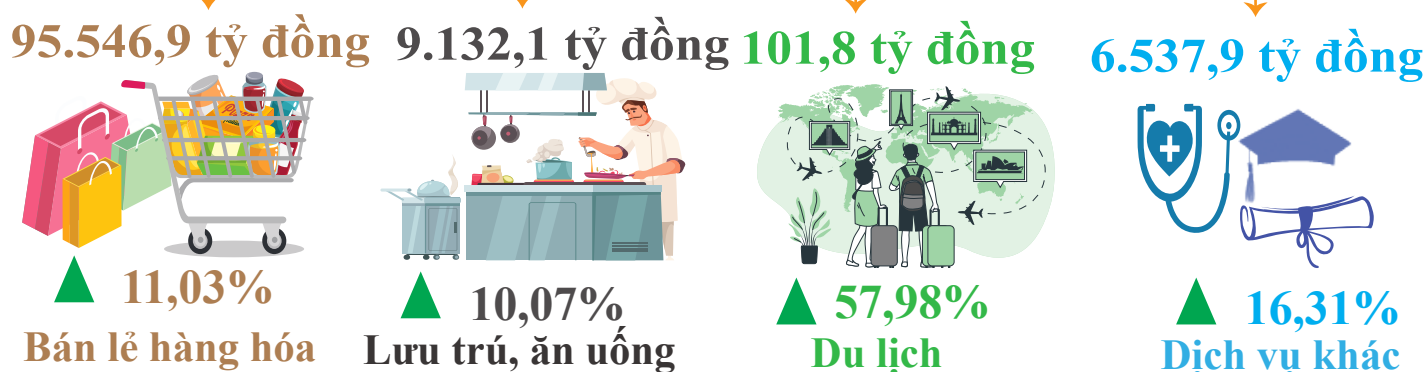
Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



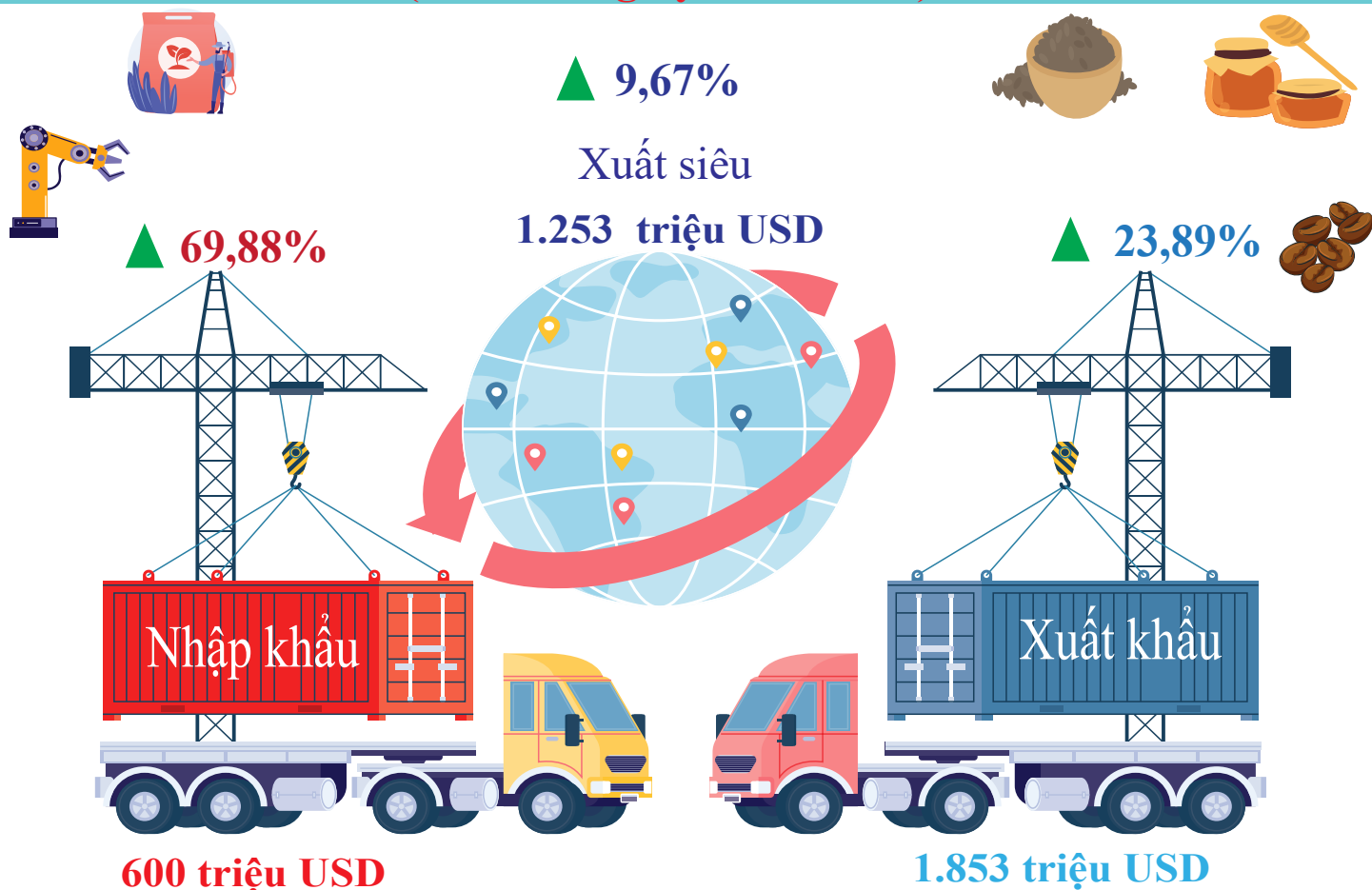
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



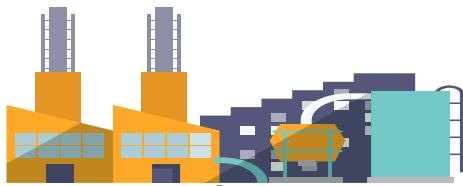
Xuất, nhập khẩu năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Phát triển doanh nghiệp năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 9,41%

1.500 doanh nghiệp



Doanh nghiệp đăng ký mới

▼ 17,50%

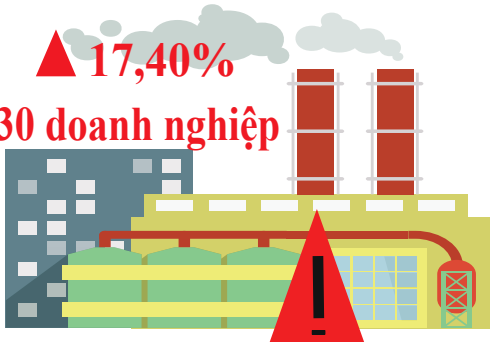
10.060 tỷ đồng



Vốn đăng ký

▲ 17,40%

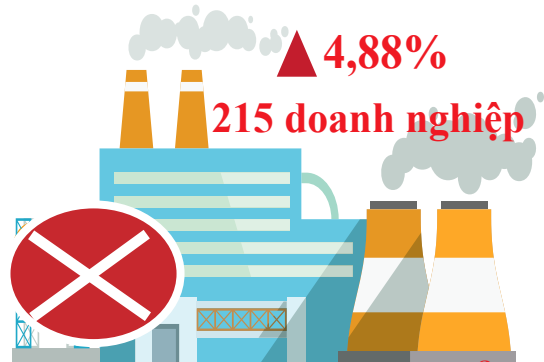
830 doanh nghiệp



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

▲ 4,88%

215 doanh nghiệp



Doanh nghiệp giải thể

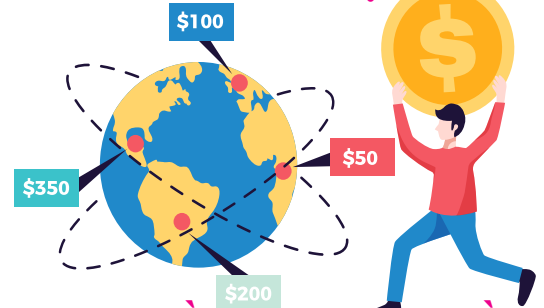
Thu hút đầu tư tính đến năm 2024

FDI 28 dự án



Vốn đăng ký 748,38 triệu USD

ODA 05 dự án



Tổng mức đầu tư 1.314 tỷ đồng

Ngân hàng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 19,69%



Tổng nguồn vốn huy
động 99.500 tỷ đồng

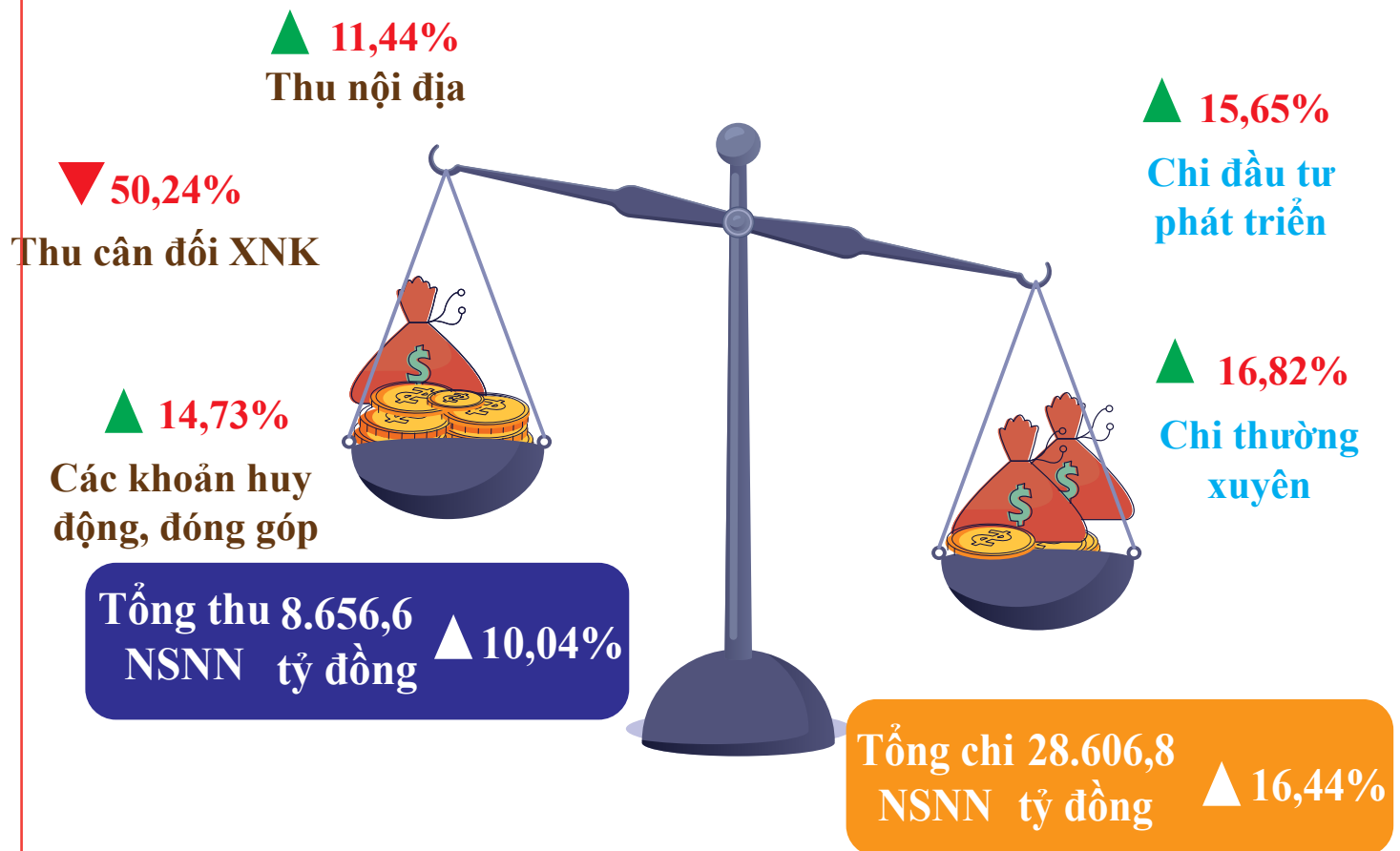


▲ 10,33%

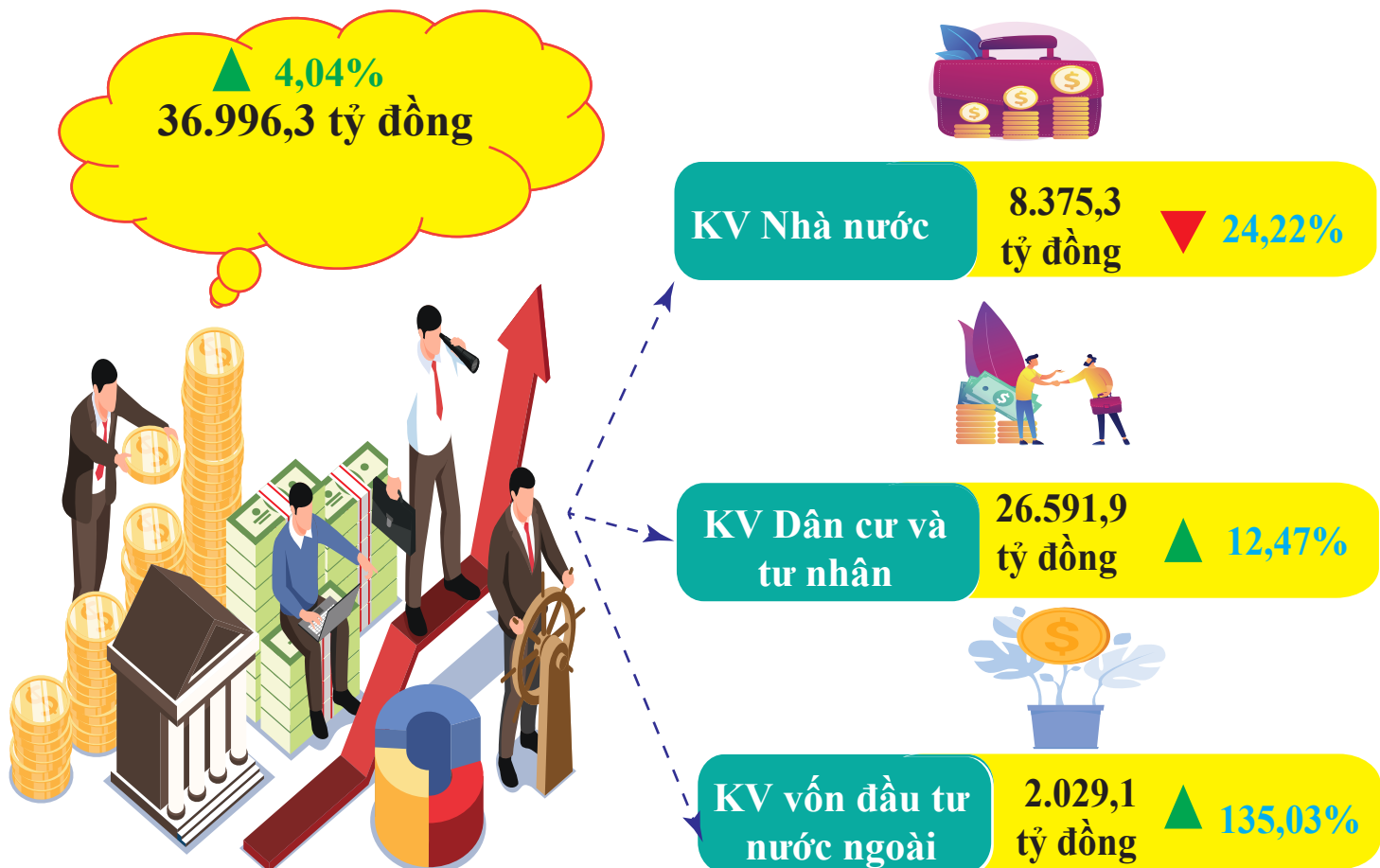


Tổng dư nợ cho
vay 167.500 tỷ đồng

Thu chi ngân sách nhà nước (tính đến ngày 31/12/2024)



Vốn đầu tư thực hiện năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 3,09%



Vận tải hành khách

▲ 0,15%



Vận tải hàng hóa

▲ 7,27%

3.649,5 tỷ đồng

Tổng doanh thu

▲ 37,14%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 2,34%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

16.497 nghìn HK ▼ 1,62%



1.567 triệu lượt
HK.km ▲ 17,91%

Vận tải hàng hóa

3.565 nghìn tấn ▼ 10,65%



944 triệu
tấn.km ▼ 11,31%

Vận chuyển

Luân chuyển

Du lịch năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



▲ 54,71%

2.406.107 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

869.450 lượt
khách trong ngày

1.536.657 lượt
khách ngủ qua đêm



▲ 41,46%

12.755 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

9.707 lượt
khách trong nước

3.048 lượt
khách đi quốc tế

Chỉ số giá tiêu dùng

105,03%

CPI tháng 12/2024
so với
tháng 12/2023



100,07%

CPI
tháng 12 năm 2024
so với tháng trước



119,48%

Chỉ số giá vàng
bình quân năm 2024

105,32%

Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân năm
2024 (%)



104,65%

Chỉ số giá
đô la bình quân
năm 2024
so với cùng
kỳ năm trước



Lao động đang làm việc và tỷ lệ thất nghiệp năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

▲ 0,16%
1.145.055
người

Tỷ lệ thất nghiệp
là 1,02%; tăng 0,04
điểm phần trăm
so với cùng kỳ



LLLĐ từ 15t trở lên
ước năm 2024

Tỷ lệ thất nghiệp
ước năm 2024

An sinh xã hội năm 2024

850.119
thẻ



1.779,4
tỷ đồng



550,1
tỷ đồng



Số thẻ BHYT cấp miễn
phí cho các đối tượng

Hỗ trợ tín
dụng ưu đãi
(cho vay vốn)

Hỗ trợ cho các
đối tượng bảo trợ
xã hội

Y tế năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

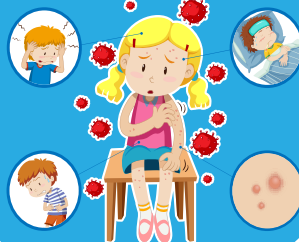
Sốt xuất huyết

7.047 trường hợp, 03 tử vong



Tay chân miệng

755 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

741 trường hợp, 0 tử vong



09 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

365 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

07 trường hợp, 07 tử vong



Bệnh dại

An toàn vệ sinh thực phẩm và Cháy nổ năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

▼ 37,50%
05 vụ ngộ độc thực phẩm



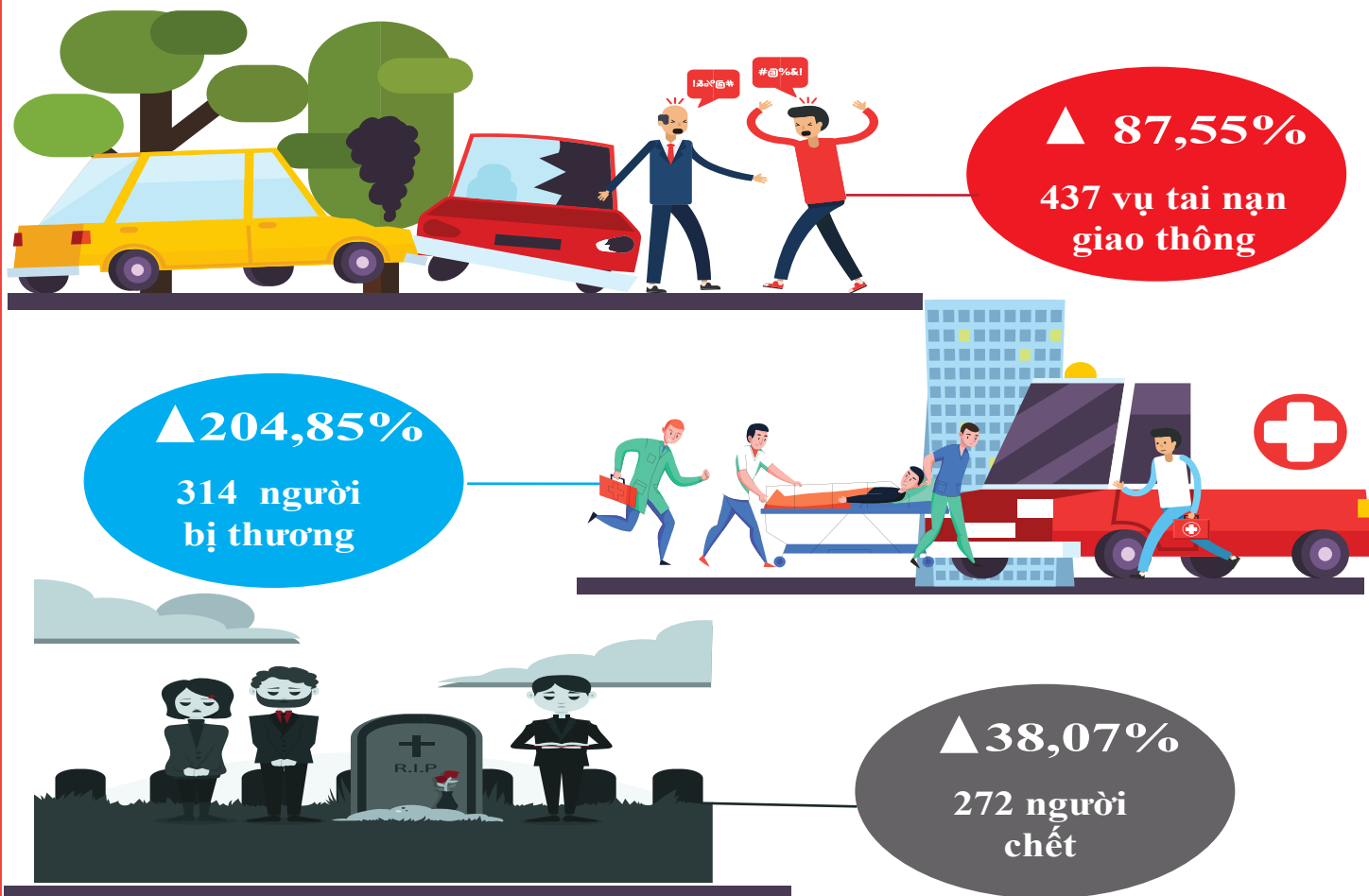
46 người mắc và nhập viện, 01 người tử vong

▼ 13,04%
20 vụ cháy nổ



0 người chết, 0 người bị thương
thiệt hại 2.924 triệu đồng

Tai nạn giao thông năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Thiệt hại thiên tai tính đến 28/12/2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Thiên tai làm 01 người chết; hư hỏng 75 nhà dân, 5 phòng học tại 2 điểm trường; thiệt hại hơn 29.284 ha cây trồng các loại; chết 15 con gia súc, 300 con gia cầm; hư hỏng một số công trình cơ sở hạ tầng khác.

**PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2024**

Gồm có:

- 1 GRDP
- 2 Sản xuất Nông nghiệp
- 3 Cây hàng năm
- 4 Cây lâu năm
- 5 Sản phẩm chăn nuôi
- 6 Lâm nghiệp
- 7 Thủy sản
- 8 Chỉ số sản xuất Công nghiệp
- 9 Chỉ số sản xuất Công nghiệp quý
- 10 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng
- 11 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý
- 12 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội
- 13 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng
- 14 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý
- 15 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng
- 16 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý
- 17 Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng
- 18 Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý
- 19 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng
- 20 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống quý
- 21 Chỉ số giá tiêu dùng
- 22 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng
- 23 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý
- 24 Vận tải hành khách và hàng hóa tháng
- 25 Vận tải hành khách và hàng hóa quý
- 26 Trật tự an toàn xã hội tháng
- 27 Trật tự an toàn xã hội quý
- 28 Tình hình thu ngân sách
- 29 Tình hình chi ngân sách
- 30 Dân số

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024

	Triệu đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính	Cơ cấu	Ước tính	Kỳ báo cáo
	kỳ báo cáo	(%)	kỳ báo cáo	so với cùng kỳ năm trước (%)
GRDP	141.326.492	100,00	63.356.079	105,08
TỔNG SỐ	136.027.126	96,25	60.975.748	105,31
Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp và thủy sản)	57.144.195	40,43	23.520.271	104,83
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	55.630.561	39,36	22.530.272	104,91
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	775.229	0,55	541.467	102,20
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	738.405	0,52	448.533	104,07
Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)	24.709.675	17,49	10.219.568	106,12
B. Khai khoáng	210.956	0,15	118.707	114,46
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.563.629	3,94	2.366.114	114,23
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11.787.989	8,35	3.729.908	101,01
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	485.635	0,34	297.007	118,00
F. Xây dựng	6.661.466	4,71	3.707.831	105,62
Khu vực III (Dịch vụ)	54.173.255	38,33	27.235.910	105,42
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	17.221.022	12,19	6.443.445	100,26
H. Vận tải kho bãi	1.661.159	1,18	961.734	106,38
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.773.159	2,67	1.975.170	110,50
J. Thông tin và truyền thông	3.000.472	2,12	2.736.989	108,26
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.986.558	4,24	3.636.369	109,12
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.132.413	2,92	2.560.337	103,03
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.354.755	0,96	900.240	106,06
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	781.395	0,55	499.632	117,50
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội	4.219.910	2,99	2.208.270	107,35
P. Giáo dục và đào tạo	6.488.858	4,59	3.465.253	106,43
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3.858.898	2,73	990.740	103,98
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	325.998	0,23	216.059	101,64
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.338.190	0,95	628.671	103,49
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	30.466	0,02	13.001	104,83
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
IV. Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm	5.299.366	3,75	2.380.331	99,66
VAT và các loại thuế SP khác còn lại	5.287.665	3,74	2.370.258	99,95
Thuế nhập khẩu	11.701	0,01	10.073	59,11
Trợ cấp sản phẩm	-	-	-	-

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23 tháng 12 năm 2024

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	323.419	327.927	101,39
Trong đó:			
Lúa	116.387	121.663	104,53
Lúa đông xuân	47.008	47.465	100,97
Lúa mùa (Hè Thu+Thu đông)	69.379	74.198	106,95
Các loại cây khác			
Ngô	80.674	78.625	97,46
Khoai lang	5.571	5.881	105,56
Sắn	43.066	42.183	97,95
Đậu Lạc	5.398	4.757	88,13
Đậu Nành	1.147	1.046	91,19
Mía	13.565	14.347	105,76
Đậu các loại	21.028	20.660	98,25
Rau các loại	15.163	15.514	102,31
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa	810.923	872.688	107,62
Lúa đông xuân	352.523	369.699	104,87
Lúa mùa	458.400	502.989	109,73
Các loại cây khác			
Ngô	511.130	529.900	103,67
Khoai lang	112.513	120.850	107,41
Sắn	1.080.864	1.086.230	100,50
Mía	969.514	1.038.980	107,17
Đậu nành	1.837	1.712	93,20
Đậu Lạc	9.325	8.385	89,92
Đậu các loại	24.047	24.015	99,87
Rau các loại	303.176	318.668	105,11

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.322.053	1.402.588	106,09
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	47.008	47.465	100,97
Năng suất	Tạ/ha	74,99	77,89	103,86
Sản lượng	Tấn	352.523	369.699	104,87
<i>Lúa mùa (Hoặc thu đông)</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	69.378	74.198	106,95
Năng suất	Tạ/ha	66,07	67,79	102,60
Sản lượng	Tấn	458.400	502.989	109,73
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	80.674	78.625	97,46
Năng suất	Tạ/ha	63,36	67,40	106,37
Sản lượng	Tấn	511.130	529.900	103,67
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.571	5.881	105,56
Năng suất	Tạ/ha	201,96	205,49	101,75
Sản lượng	Tấn	112.513	120.850	107,41
<i>Sắn (mỳ)</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	43.066	42.183	97,95
Năng suất	Tạ/ha	250,98	257,50	102,60
Sản lượng	Tấn	1.080.864	1.086.230	100,50
<i>Mía</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	13.565	14.347	105,76
Năng suất	Tạ/ha	714,72	724,18	101,32
Sản lượng	Tấn	969.514	1.038.980	107,17
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.147	1.046	91,19
Năng suất	Tạ/ha	16,02	16,37	102,19
Sản lượng	Tấn	1.837	1.712	93,20
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.398	4.757	88,13
Năng suất	Tạ/ha	17,27	17,63	102,04
Sản lượng	Tấn	9.325	8.385	89,92
<i>Rau</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	15.163	15.514	102,31
Năng suất	Tạ/ha	199,94	205,41	102,73
Sản lượng	Tấn	303.176	318.668	105,11

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với năm trước (%)
Cây công nghiệp			
Cà phê			
Diện tích trồng (Ha)	212.106	213.259	100,54
Diện tích thu hoạch (Ha)	200.441	200.827	100,19
Năng suất (Tạ/ha)	26,72	27,43	102,64
Sản lượng (Tấn)	535.672	550.890	102,84
Cao su			
Diện tích trồng (Ha)	32.174	31.390	97,56
Diện tích thu hoạch (Ha)	19.555	19.761	101,05
Năng suất (Tạ/ha)	15,26	15,57	102,05
Sản lượng (Tấn)	29.837	30.769	103,12
Hồ tiêu			
Diện tích trồng (Ha)	28.583	27.814	97,31
Diện tích thu hoạch (Ha)	25.280	24.264	95,98
Năng suất (Tạ/ha)	29,52	29,84	101,08
Sản lượng (Tấn)	74.629	72.400	97,01
Điều			
Diện tích trồng (Ha)	26.172	27.486	105,02
Diện tích thu hoạch (Ha)	23.977	24.993	104,24
Năng suất (Tạ/ha)	14,84	14,74	99,35
Sản lượng (Tấn)	35.583	36.850	103,56
Cây ăn quả			
Mắc ca			
Diện tích trồng (Ha)	5.884	6.944	118,01
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.930	3.055	158,29
Năng suất (Tạ/ha)	21,79	21,82	100,16
Sản lượng (Tấn)	4.205	6.667	158,55
Chanh leo			
Diện tích trồng (Ha)	3.704	2.742	74,03
Diện tích thu hoạch (Ha)	3.266	2.494	76,36
Năng suất (Tạ/ha)	150,98	153,37	101,58
Sản lượng (Tấn)	49.311	38.250	77,57
Chuối			
Diện tích trồng (Ha)	2.286	2.273	99,43
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.928	1.934	100,31
Năng suất (Tạ/ha)	327,82	340,71	103,93
Sản lượng (Tấn)	63.204	65.893	104,25
Sầu Riêng			
Diện tích trồng (Ha)	32.785	38.800	118,35
Diện tích thu hoạch (Ha)	15.852	22.600	142,57
Năng suất (Tạ/ha)	177,49	166,23	93,66
Sản lượng (Tấn)	281.350	375.690	133,53
Mít			
Diện tích trồng (Ha)	2.119	1.779	83,95
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.528	1.359	88,94
Năng suất (Tạ/ha)	228,40	232,29	101,70
Sản lượng (Tấn)	34.900	31.568	90,45
Bơ			
Diện tích trồng (Ha)	4.874	3.914	80,30
Diện tích thu hoạch (Ha)	4.158	3.540	85,14
Năng suất (Tạ/ha)	120,75	121,64	100,73
Sản lượng (Tấn)	50.209	43.060	85,76

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	Quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	54.457	51.497	202.926	105,66	100,92	104,04
Thịt trâu	816	828	3.164	101,62	100,63	102,60
Thịt bò	5.377	5.823	21.740	101,13	107,24	104,32
Thịt gia cầm	21.114	22.853	92.079	106,43	108,89	105,72
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	141.295	142.903	601.982	125,99	97,05	114,71
Sữa (Tấn)	20	19	39	106,04	100,00	103,01

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	Quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	2.783	1.208	4.565	100,25	104,29	101,44
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	141.468	158.032	470.100	103,90	103,25	103,64
Sản lượng củi khai thác (ste)	7.699	16.905	439.854	103,77	72,44	102,17
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	45	41	232	86,18	106,02	94,11
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	45	41	232	86,18	106,02	94,11

7. Sản lượng thủy sản

	Tấn					
	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	Quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	6.952,52	6.991,84	23.106,34	104,51	105,46	104,73
Cá	6.849,74	6.889,14	22.722,48	104,66	105,52	104,80
Tôm	25,20	25,20	74,20	99,29	99,13	100,68
Thủy sản khác	77,58	77,50	309,66	93,91	101,89	100,90
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.280,00	6.322,18	20.337,13	104,48	105,29	104,74
Cá	6.267,70	6.309,77	20.274,07	104,56	105,26	104,75
Tôm	1,62	1,68	8,50	103,85	102,44	103,66
Thủy sản khác	10,68	10,73	54,56	73,10	134,63	100,39
Sản lượng thủy sản khai thác	672,52	669,66	2.769,21	104,77	107,02	104,70
Cá	582,04	579,37	2.448,41	105,80	108,52	105,22
Tôm	23,58	23,52	65,70	98,99	98,91	100,31
Thủy sản khác	66,90	66,77	255,10	98,38	98,06	101,01

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2024

	%			
	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2024 so với tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2024 so với năm trước
Toàn ngành công nghiệp	103,15	118,71	118,93	107,23
B.Khai khoáng	82,04	87,90	116,86	112,03
+ Khai khoáng khác	82,04	87,90	116,86	112,03
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	128,53	109,28	113,20	114,20
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	138,07	110,03	110,23	116,29
+ Sản xuất đồ uống	124,40	101,01	110,46	123,34
+ Sản xuất trang phục	167,70	103,97	116,92	153,43
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	186,18	97,89	171,57	135,32
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	135,25	103,61	102,71	139,17
+ In, sao chép bản ghi các loại	73,03	297,97	71,30	92,64
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88,11	77,67	83,09	118,26
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,17	102,20	118,00	119,16
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	83,19	105,59	138,53	114,83
+ Sản xuất kim loại	184,39	59,60	119,76	111,96
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	72,40	160,02	231,93	73,97
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	173,36	100,00	95,97	319,22
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	33,66	199,16	74,98	73,55
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	99,94	-	-
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	119,17	101,15	122,10	74,59
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	88,13	126,75	123,54	101,20
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	88,13	126,75	123,54	101,20
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,39	122,93	118,89	112,70
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,31	115,33	124,65	105,78
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	131,48	132,58	113,12	122,51

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm năm 2024	Thực hiện quý II năm năm 2024	Thực hiện quý III năm năm 2024	Ước tính quý IV năm năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	101,43	105,48	109,10	118,93
B.Khai khoáng	144,69	94,28	105,71	116,86
+ Khai khoáng khác	144,69	94,28	105,71	116,86
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	118,23	107,95	109,81	113,20
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	120,20	108,65	118,90	110,23
+ Sản xuất đồ uống	126,93	123,30	131,38	110,46
+ Sản xuất trang phục	131,45	165,00	159,17	116,92
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	66,94	101,25	236,43	171,57
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	170,27	142,77	138,84	102,71
+ In, sao chép bản ghi các loại	136,55	115,38	88,44	71,30
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108,36	127,81	97,11	83,09
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,21	118,68	116,17	118,00
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	134,86	117,80	107,95	138,53
+ Sản xuất kim loại	78,50	97,35	130,55	119,76
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,89	60,15	35,66	231,93
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	184,84	961,48	1.106,98	95,97
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,45	64,20	78,32	74,98
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	55,90	54,26	91,86	122,10
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	85,56	102,54	108,45	123,54
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	85,56	102,54	108,45	123,54
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,43	104,78	114,48	118,89
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,75	103,48	101,44	124,65
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	118,60	106,67	132,35	113,12

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm trước (%)
Đá granit, pophia, bazan	M3	-	-	-	-	-
Đá xây dựng khác	M3	91.966	80.444	1.467.522	117,01	112,08
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	7.911	7.500	62.882	137,92	174,31
Đường RS	Tấn	11.038	15.280	94.430	110,16	127,86
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	3.535	3.727	45.229	108,20	114,30
Thức ăn gia súc	Tấn	3.500	3.700	25.426	132,71	137,33
Bia đóng chai	1000 lít	7.067	7.070	66.508	104,42	118,12
Nước tinh khiết	1000 lít	1.664	1.897	23.872	99,77	99,67
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	646	658	8.771	134,21	376,37
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	174	170	1.587	170,51	132,06
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	175	172	1.594	173,74	142,44
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	-	3.781	-	26,23
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	12.500	13.450	103.020	112,08	176,13
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	63	188	615	71,30	92,64
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	45	64	3.574	17,63	92,32
Phân vi sinh	Tấn	59	2.521	8.228	94,66	103,97
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	1.104	612	8.731	80,13	99,48

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm trước (%)
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	137	140	1.556	117,65	119,42
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	9	10	71	240,00	76,98
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	22.809	24.360	244.130	102,11	107,31
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	18.287	19.177	229.042	228,57	143,10
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	20.135	12.000	152.175	119,76	111,96
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.868	4.130	38.579	549,13	59,22
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	13.344	13.158	85.191	359,13	352,75
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	400	784	18.438	99,95	243,49
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	9	11	80	220,00	141,59
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	5.112	9.767	83.350	49,61	70,44
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.801	7.565	55.908	101,85	84,44
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	1.037	1.036	5.516	-	-
Điện thủy điện	Triệu KWh	473	641	4.814	145,88	91,91
Điện gió	Triệu KWh	96	132	794	103,44	132,42
Điện mặt trời	Triệu KWh	120	123	1.420	105,16	106,78
Điện thương phẩm	Triệu KWh	191	192	2.416	99,66	112,41
Nước uống được	1000 m3	3.409	3.931	42.265	124,65	105,78
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.537	9.992	96.821	113,12	122,51

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
Đá granit, pophia, bazan	M3	-	-	-	-
Đá xây dựng khác	M3	405.343	309.359	107,23	118,10
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	8.959	21.823	151,33	198,96
Đường RS	Tấn	-	26.318	-	160,81
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	11.402	10.625	120,10	108,27
Thức ăn gia súc	Tấn	8.771	10.600	101,46	160,46
Bia đóng chai	1000 lít	16.745	20.150	133,12	107,95
Nước tinh khiết	1000 lít	6.096	5.340	102,50	92,24
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.888	2.264	203,95	334,39
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	491	514	269,78	201,02
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	500	519	189,54	193,66
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	-	-	-
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	24.650	35.920	130,42	170,24
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	138	303	88,44	82,42
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	387	142	86,29	31,10
Phân vi sinh	Tấn	1.359	2.792	90,38	78,44

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III	Quý IV
				năm 2024	năm 2024
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	2.880	2.674	97,60	87,27
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	395	413	116,18	117,33
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	22	28	115,34	154,14
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	69.158	68.831	112,17	114,93
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	43.686	52.455	121,11	104,77
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	44.245	45.905	130,55	146,76
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	8.590	27.078	10,11	142,93
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	23.103	39.933	489,47	480,55
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	6.459	7.710	349,34	731,75
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	18	28	120,00	180,65
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	14.293	23.560	88,06	52,25
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	7.231	14.440	80,86	68,06
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông đôn và từ naupien liệu dệt	Kg	1.652	3.142	-	-
Điện thủy điện	Triệu KWh	1.831	1.789	98,04	100,05
Điện gió	Triệu KWh	156	287	112,78	114,28
Điện mặt trời	Triệu KWh	320	359	102,36	120,93
Điện thương phẩm	Triệu KWh	547	559	109,83	101,26
Nước uống được	1000 m3	10.227	10.853	101,44	111,82
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	27.340	26.820	132,35	131,83

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024

	Triệu đồng					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm
	năm	năm	2024	năm	năm	2024
	2024	2024		2024	2024	
TỔNG SỐ	9.409.098	11.288.672	36.996.263	98,38	103,95	104,04
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.597.567	1.602.626	6.222.564	58,89	48,71	67,21
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	995	568	4.971	27,59	211,94	28,41
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	23.557	25.210	168.318	25,47	42,70	79,61
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	47.699	68.847	238.153	84,89	47,74	63,28
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.626.393	8.343.167	26.591.949	105,48	124,90	112,47
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	580.007	598.197	2.029.067	670,14	205,63	235,03
Vốn huy động khác	532.880	650.057	1.741.241	161,35	164,25	146,52

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2024

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Thực hiện năm 2024 so với kế hoạch(%)	Năm 2024 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	464.898	532.375	5.800.797	81,20	72,34
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	304.744	403.785	3.970.998	76,20	69,88
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	13.502	70.393	1.167.988	75,36	52,19
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.130	69.272	200.626	34,47	23,87
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	205.101	239.365	2.515.372	84,70	79,59
Vốn nước ngoài (ODA)	6.540	18.783	33.081	26,42	18,29
Xổ số kiến thiết	15.297	13.982	112.774	63,12	129,45
Vốn khác	64.304	61.262	141.783	36,54	897,82
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	160.154	128.590	1.829.799	94,69	78,29
Vốn cân đối ngân sách huyện	160.154	128.590	1.829.799	94,69	78,29
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	160.154	128.590	1.829.799	94,69	78,29
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2024

	Triệu đồng					
	Thực hiện Quý II năm 2024	Thực hiện Quý III năm 2024	Ước tính Quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II	Quý III	Quý IV
				năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	1.492.211	1.505.913	1.500.660	87,15	62,88	58,37
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	962.373	1.033.215	1.058.949	86,82	61,94	54,22
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	377.250	404.185	113.556	79,11	44,46	27,34
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	5.200	82.106	109.520	3,84	20,05	128,87
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	543.199	590.748	742.214	92,40	81,23	52,91
Vốn nước ngoài (ODA)	1.987	2.417	28.218	9,58	18,12	33,54
Xổ số kiến thiết	31.278	28.307	49.395	149,04	179,41	111,49
Vốn khác	8.659	7.558	125.566	450,52	288,91	1.922,03
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	529.838	472.698	441.711	87,75	65,03	71,48
Vốn cân đối ngân sách huyện	529.838	472.698	441.711	87,75	65,03	71,48
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	529.838	472.698	441.711	87,75	65,03	71,48
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 12 và năm 2024

	Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính cả năm 2024	Ước tính tháng 12 2024 so với tháng 11 (%)	Tháng 12 năm 2024 so so với cùng kỳ (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	10.131.096	10.326.746	111.318.713	101,93	114,17	111,28
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
Doanh thu bán lẻ	8.698.205	8.841.437	95.546.864	101,65	113,73	111,03
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	833.077	868.586	9.132.053	104,26	117,00	110,07
Dịch vụ lữ hành	8.667	5.769	101.803	66,56	167,69	157,98
Dịch vụ khác	591.147	610.954	6.537.993	103,35	116,26	116,31

16. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ các quý năm 2024

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	27.689.019	30.225.092	112,33	115,15
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>				
Doanh thu bán lẻ	23.766.204	25.931.446	112,20	115,10
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.253.276	2.470.504	111,75	114,27
Dịch vụ lữ hành	33.702	22.910	166,64	145,90
Dịch vụ khác	1.635.837	1.800.232	114,28	116,79

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2024

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.698.205	8.841.437	95.546.864	113,73	111,03
Lương thực, thực phẩm	3.027.386	3.158.357	35.297.657	113,19	114,84
Hàng may mặc	315.038	333.673	3.627.625	99,18	106,12
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.123.242	1.159.538	13.025.338	108,77	112,20
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	34.403	34.639	379.070	112,55	109,20
Gỗ và vật liệu xây dựng	670.277	703.490	6.399.751	124,84	88,33
Ô tô các loại	374.151	257.891	2.498.177	96,61	116,55
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.338.189	1.336.710	12.469.923	143,84	108,21
Xăng, dầu các loại	1.313.855	1.327.264	16.071.666	108,02	123,30
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	15.386	16.738	205.453	75,20	82,71
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	176.456	178.365	2.091.108	105,64	116,09
Hàng hóa khác	191.061	202.619	2.226.971	75,45	74,60
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	118.761	132.153	1.254.125	129,34	130,05

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III năm 2024	quý IV năm 2024	Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
TỔNG SỐ	23.766.204	25.931.446	112,20	115,10
Lương thực, thực phẩm	8.424.268	9.199.809	117,61	116,27
Hàng may mặc	901.917	949.798	97,18	97,66
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.406.006	3.422.629	110,07	106,79
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	97.181	102.302	102,48	110,44
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.542.969	2.025.586	86,16	123,66
Ô tô các loại	661.056	888.906	127,58	118,48
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	3.330.814	3.852.335	114,57	141,60
Xăng, dầu các loại	4.025.924	3.942.427	125,05	109,79
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	47.846	48.457	77,21	75,54
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	466.967	537.645	114,49	101,72
Hàng hóa khác	562.533	590.603	74,52	75,11
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	298.723	370.949	123,94	138,72

19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2024

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	833.077	868.586	9.132.053	117,00	110,07
Dịch vụ lưu trú	90.890	93.941	909.762	153,65	135,97
Dịch vụ ăn uống	742.187	774.645	8.222.291	113,71	107,80
Du lịch lữ hành	8.667	5.769	101.803	167,69	157,98
Dịch vụ khác	591.147	610.954	6.537.993	116,26	116,31

20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2024

	Triệu đồng				
	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính quý IV so với quý trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.253.276	2.470.504	109,64	111,75	114,27
Dịch vụ lưu trú	239.258	263.568	110,16	140,92	150,96
Dịch vụ ăn uống	2.014.018	2.206.936	109,58	109,06	111,04
Du lịch lữ hành	33.702	22.910	67,98	166,64	145,90
Dịch vụ khác	1.635.837	1.800.232	110,05	114,28	116,79

**21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 12 năm 2024**

	Tháng 12 năm báo cáo so với			Bình quân quý IV	
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm trước	Tháng 11 năm 2024	năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân năm 2024 so với năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	122,11	105,03	100,07	105,21	105,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,92	106,45	99,61	106,75	105,12
<i>Trong đó</i> Lương thực	139,91	109,58	99,78	111,84	117,33
Thực phẩm	129,36	105,74	98,91	106,35	104,58
Ăn uống ngoài gia đình	94,01	104,97	102,26	102,30	96,13
Đồ uống và thuốc lá	123,70	104,62	100,55	104,45	104,29
May mặc, mũ nón và giày dép	118,61	104,63	100,60	105,19	104,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng	145,55	114,25	101,86	113,74	114,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình	121,07	101,60	100,05	101,83	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế	111,95	101,29	100,01	101,24	101,48
<i>Trong đó</i> Dịch vụ y tế	110,52	101,13	100,00	101,04	101,19
Giao thông	111,09	98,00	98,49	98,53	102,76
Bưu chính viễn thông	96,64	98,42	99,80	98,34	98,65
Giáo dục	119,68	105,64	100,03	105,67	105,32
<i>Trong đó</i> Dịch vụ giáo dục	117,50	106,33	100,00	106,37	104,69
Văn hoá, giải trí và du lịch	116,36	100,90	101,01	101,12	101,42
Hàng hóa và dịch vụ khác	128,83	108,28	100,24	108,85	108,45
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	207,98	115,52	97,68	120,43	119,48
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,52	104,33	100,03	103,22	104,65

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2024

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	333.456	3.649.525	105,23	113,07	107,27
Vận tải hành khách	100.573	1.258.958	100,13	96,24	103,09
Đường bộ	100.573	1.258.958	100,13	96,24	103,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	113.421	1.268.457	107,14	108,08	100,15
Đường bộ	113.421	1.268.457	107,14	108,08	100,15
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	79.164	734.931	106,95	153,04	137,14
Bốc xếp	-	-	-	-	-
Kho bãi	79.164	734.931	106,95	153,04	137,14
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	40.298	387.179	110,25	119,45	102,34

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	Triệu đồng			
	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
TỔNG SỐ	936.976	965.777	108,36	112,12
Vận tải hành khách	314.459	307.363	105,50	100,04
Đường bộ	314.459	307.363	105,50	100,04
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	326.601	325.290	105,06	105,08
Đường bộ	326.601	325.290	105,06	105,08
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	197.262	223.166	124,66	153,57
Bốc xếp	-	-	-	-
Kho bãi	197.262	223.166	124,66	153,57
Hoạt động khác	-	-	-	-
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	98.654	109.958	101,16	110,84

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2024

	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.296	16.497	103,76	93,71	98,38
Đường bộ	1.296	16.497	103,76	93,71	98,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	136	1.567	104,61	117,91	117,91
Đường bộ	136	1.567	104,61	117,91	117,91
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	323	3.565	105,90	117,03	89,35
Đường bộ	323	3.565	105,90	117,03	89,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	88	944	105,65	122,35	88,69
Đường bộ	88	944	105,65	122,35	88,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

25. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.091	3.875	95,99	94,70
Đường bộ	4.091	3.875	95,99	94,70
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	403	403	127,20	117,91
Đường bộ	403	403	127,20	117,91
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	949	935	85,42	105,89
Đường bộ	949	935	85,42	105,89
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	253	253	83,12	118,38
Đường bộ	253	253	83,12	118,38
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-

26. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	51	437	145,71	182,14	187,55
Đường bộ	51	437	145,71	182,14	187,55
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	25	272	125,00	119,05	138,07
Đường bộ	25	272	125,00	119,05	138,07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	40	314	133,33	235,29	304,85
Đường bộ	40	314	133,33	235,29	304,85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	20		25,00	86,96
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2	2.924	-	4,88	37,02

27. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)			
						Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
						năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
Tai nạn giao thông									
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	98	110	114	115	178,18	289,47	183,87	147,44
Đường bộ	Vụ	98	110	114	115	178,18	289,47	183,87	147,44
Đường sắt	Vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	Vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	65	66	73	68	127,45	235,71	135,19	106,25
Đường bộ	Người	65	66	73	68	127,45	235,71	135,19	106,25
Đường sắt	Người	-	-	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	65	75	91	83	325,00	441,18	379,17	197,62
Đường bộ	Người	65	75	91	83	325,00	441,18	379,17	197,62
Đường sắt	Người	-	-	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ									
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	7	4	1	160,00	100,00	133,33	12,50
Số người chết	Người	-	-	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.944	538	441	2	537,15	20,85	138,96	0,04

28. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Năm 2024 so với năm trước (%)	Cơ cấu năm 2024 (%)	Cơ cấu năm 2023 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.656.632	7.866.503	110,04	100,00	100,00
I. Thu nội địa	8.552.551	7.674.919	111,44	98,80	97,56
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	676.788	678.398	99,76	7,82	8,62
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	112.835	95.348	118,34	1,30	1,21
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.004.024	2.751.987	109,16	34,70	34,98
Thuế thu nhập cá nhân	804.776	638.756	125,99	9,30	8,12
Thuế bảo vệ môi trường	480.346	415.708	115,55	5,55	5,28
Thu phí, lệ phí	886.731	672.320	131,89	10,24	8,55
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	698.799	514.242	135,89	8,07	6,54
Các khoản thu về nhà, đất	2.019.335	1.874.746	107,71	23,33	23,83
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	168.593	173.072	97,41	1,95	2,20
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	66.642	65.524	101,71	0,77	0,83
Thu khác ngân sách	323.036	303.655	106,38	3,73	3,86
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.366	2.188	108,13	0,03	0,03
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của ngân sách nhà nước	7.077	3.217	219,98	0,08	0,04
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	88.619	178.107	49,76	1,02	2,26
V. Các khoản huy động, đóng góp	15.462	13.477	114,73	0,18	0,17

29. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Năm 2024 so với năm trước (%)	Cơ cấu năm 2024 (%)	Cơ cấu năm 2023 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	28.606.842	24.568.671	116,44	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	9.462.492	8.181.859	115,65	33,08	33,30
II. Chi trả nợ lãi	1.207	3.012	40,07	0,00	0,01
III. Chi thường xuyên	19.139.263	16.383.800	116,82	66,90	66,69
Chi quốc phòng	361.949	343.888	105,25	1,27	1,40
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.764.225	1.566.968	112,59	6,17	6,38
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	7.969.645	6.610.100	120,57	27,86	26,90
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.855.560	1.587.924	116,85	6,49	6,46
Chi khoa học, công nghệ	45.791	59.190	77,36	0,16	0,24
Chi văn hóa, thông tin	178.497	185.463	96,24	0,62	0,75
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	99.927	126.753	78,84	0,35	0,52
Chi thể dục, thể thao	84.159	75.487	111,49	0,29	0,31
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	231.663	205.850	112,54	0,81	0,84
Chi sự nghiệp kinh tế	1.588.891	1.468.632	108,19	5,55	5,98
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.516.893	2.939.503	119,64	12,29	11,96
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.377.379	1.129.631	121,93	4,81	4,60
Chi trợ giá mặt hàng chính sách		-	-	-	-
Chi khác	64.684	84.412	76,63	0,23	0,34
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.880	-	-	0,01	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-

30. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	Người		
	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với năm trước (%)
Dân số trung bình	1.931.455	1.946.165	100,76
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	976.109	983.601	100,77
Nữ	955.346	962.564	100,76
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	502.396	507.785	101,07
Nông thôn	1.429.059	1.438.380	100,65
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1.143.195	1.145.055	100,16
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	585.091	586.146	100,18
Nữ	558.104	558.909	100,14
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	259.954	260.005	100,02
Nông thôn	883.241	885.050	100,20
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	1.133.200	1.135.152	100,17
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	742.585	743.125	100,07
Công nghiệp và xây dựng	105.357	105.956	100,57
Dịch vụ	285.258	286.071	100,29